

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI
TỪ CỤU SINH VIÊN**

CTĐT Cử nhân Quản trị Kinh doanh

KT. HIỆU TRƯỞNG

**TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

TS. Phạm Văn Tuấn

HÀ NỘI 06/2025

MỤC LỤC

Contents

1. MẪU PHIẾU KHẢO SÁT.....	3
2. THÔNG TIN CHUNG.....	7
2.1 Đối tượng khảo sát.....	7
2.2 Thời gian khảo sát.....	7
2.3 Phương pháp khảo sát	7
2.4 Thông tin chung	7
3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT	7
3.1 Chiến lược phát triển của Nhà trường	7
3.2 Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần.....	7
3.3 Ý kiến đóng góp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động.....	8
3.4 Thông tin về việc làm của Anh/Chị	8
4. CÁC GÓP Ý KHÁC	9
4.1 Nội dung cần phát huy.....	10
4.2 Nội dung cần xem xét, cải tiến.....	10
5. CÁC NỘI DUNG CẦN PHÁT HUY, NGHIÊN CỨU, CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG.....	10
6. PHỤ LỤC.....	13
Phụ lục 6.1: Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến ...	13
Phụ lục 6.2: Bảng tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến.....	14
Phụ lục 6.3: Biểu đồ phân bố tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến	24
Phụ lục 6.4: Bảng tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức	36

1. MẪU PHIẾU KHẢO SÁT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CỰU SINH VIÊN



QR Code của phiếu khảo sát trực tuyến

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị Anh/Chị đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.

Trân trọng cảm ơn!

Liên kết đến phiếu

<https://forms.office.com/r/NYc0aM7qnC>

I. THÔNG TIN CỰU SINH VIÊN

Vui lòng đánh dấu vào ô (☒) cho biết Ngành đào tạo mà bạn đang học / vừa theo học:

- | | | |
|---|--|--|
| ☐ Kỹ thuật điện | ☐ Kỹ thuật hóa học (CTTT) | ☐ Công nghệ KTHH (lọc hòa dầu) |
| ☐ Kỹ thuật Cơ khí | ☐ Quản lý đất đai | ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ |
| ☐ Kỹ thuật Mỏ | ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng | ☐ Kỹ thuật Dầu khí |
| ☐ Công nghệ thông tin | ☐ Kỹ thuật Xây dựng | ☐ Kỹ thuật Môi trường |
| ☐ Quản trị kinh doanh | ☐ Kế toán | ☐ Tài chính – Ngân hàng |
| ☐ Kỹ thuật Địa vật lý | ☐ Địa chất học | ☐ Kỹ thuật Địa chất |
| ☐ Địa kỹ thuật xây dựng | ☐ Địa tin học | ☐ Quản lý và phân tích dữ liệu khoa học |
| ☐ Khoa học dữ liệu | ☐ Quản lý công nghiệp | ☐ Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| ☐ Kỹ thuật cơ điện tử | ☐ Kỹ thuật cơ khí động lực | ☐ Kỹ thuật ô tô |
| ☐ Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | ☐ Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo | |
| ☐ Đá quý Đá mỹ nghệ | ☐ Kỹ thuật khí thiên nhiên | |
| ☐ Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên | ☐ Quản lý phát triển đô thị và BĐS | |
| ☐ Xây dựng công trình ngầm thành phố và Hệ thống tàu điện ngầm | ☐ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | |
| ☐ Kỹ thuật tài nguyên nước | ☐ Quản lý xây dựng | ☐ Hòa được |
| ☐ Du lịch địa chất | ☐ Quản lý tài nguyên và môi trường | ☐ An toàn, Vệ sinh lao động |

Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Email liên hệ:

Khoá (VD: 2018-2023):..... Tháng/năm tốt nghiệp (VD: 12/2023):

II. CÁC NỘI DUNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

Vui lòng đánh dấu vào ô (☒) là ý kiến của anh/chị đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

II.1	Chiến lược phát triển của Nhà trường	1	2	3	4	5
1.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website	☐	☐	☐	☐	☐

2.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị	☐	☐	☐	☐	☐
3.	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	☐	☐	☐	☐	☐
4.	Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
5.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
II.2	Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần	1	2	3	4	5
6.	CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị	☐	☐	☐	☐	☐
7.	CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành	☐	☐	☐	☐	☐
8.	Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	☐	☐	☐	☐	☐
9.	Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội	☐	☐	☐	☐	☐
10.	Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên	☐	☐	☐	☐	☐
11.1	Anh/Chị được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT	☐	☐	☐	☐	☐
11.2	Anh/Chị rất hài lòng về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân.	☐	☐	☐	☐	☐
II.3	V ý kiến đóng góp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động	1	2	3	4	5
12.	Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động	☐	☐	☐	☐	☐
13.	Các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến và tham gia xây dựng chương trình đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
14.	Thời lượng thực tập của sinh viên cần được tăng thêm	☐	☐	☐	☐	☐
15.	Thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo của ngành được tăng thêm	☐	☐	☐	☐	☐
16.	Thời lượng lý thuyết giảm đi	☐	☐	☐	☐	☐
17.	Sinh viên được học khoá bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	☐	☐	☐	☐	☐
18.	Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	☐	☐	☐	☐	☐
19.	Sinh viên được trang bị thêm về kỹ năng học tập suốt đời	☐	☐	☐	☐	☐
20.	Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động	☐	☐	☐	☐	☐
21.	Nhà trường phối hợp với các nhà tuyển dụng lao động tổ chức xamina cho sinh viên	☐	☐	☐	☐	☐
22.	Các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường	☐	☐	☐	☐	☐

II.4 Thông tin về việc làm của Anh/Chị

23.1 Trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm phù hợp với trình độ đào tạo, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo:

☐ Chưa đi tìm việc; Chưa có việc làm

- ☐ Có việc làm chưa phù hợp với trình độ chuyên môn
- ☐ Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn
- ☐ Tự tập việc làm (khởi nghiệp)
- ☐ Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn

23.2 Công việc hiện tại của Anh/Chị có phù hợp với chuyên môn và trình độ được đào tạo không?

- ☐ Hoàn toàn không phù hợp
- ☐ Không phù hợp
- ☐ Phán vãn
- ☐ Phù hợp
- ☐ Rất phù hợp

24. Anh/Chị có hài lòng với công việc hiện tại?

- ☐ Hoàn toàn không hài lòng
- ☐ Không hài lòng
- ☐ Phán vãn
- ☐ Hài lòng
- ☐ Rất hài lòng

Anh/Chị vui lòng đánh dấu vào ô trả lời với sự lựa chọn thích hợp.

	Nội dung	a	b	c	d	e
25	Trong bao lâu kể từ khi tốt nghiệp, Anh/Chị tìm được việc làm: a. Dưới 3 tháng b. Từ 3 - dưới 6 tháng c. Từ 6 - 12 tháng d. Trên 1 năm e. Không có việc làm sau 1 năm.	☐	☐	☐	☐	☐
26	Anh/Chị tìm được việc làm thông qua: a. Bạn bè, người quen giới thiệu b. Tự tìm việc c. Nhà trường giới thiệu d. Tự tạo việc làm (tự kinh doanh, thừa kế...) e. Thực tập doanh nghiệp.	☐	☐	☐	☐	☐
27	Anh/Chị đang làm việc cho loại hình kinh doanh nào: a. Cơ quan/doanh nghiệp nhà nước b. Cơ quan/doanh nghiệp tư nhân c. Cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài d. Kinh doanh tự do e. Các loại hình khác.	☐	☐	☐	☐	☐
28	Mức thu nhập (triệu đồng/tháng) hiện tại của Anh/Chị: a. Dưới 5 triệu b. Từ 5 đến dưới 7 triệu c. Từ 7 đến dưới 9 triệu d. Từ 9 đến 12 triệu e. Trên 12 triệu	☐	☐	☐	☐	☐

29. Nếu có cơ hội tư vấn người thân, bạn bè chọn trường đại học, Anh/Chị có giới thiệu đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Mở - Đà Nẵng không?

- ☐ Có
- ☐ Không

2. THÔNG TIN CHUNG

2.1 Đối tượng khảo sát

Cựu sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất

2.2 Thời gian khảo sát

Thời gian khảo sát từ ngày 12/2024 đến ngày 20/3/2025

2.3 Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi bằng hình thức trực tuyến

Đường link khảo sát: <https://forms.office.com/r/daDNGKdNj5>



QR Code của phiếu khảo sát trực tuyến

2.4 Thông tin chung

Tổng số phiếu phản hồi: 138

Số phiếu không hợp lệ (trùng lặp, không đúng đối tượng khảo sát, phiếu thông tin không đầy đủ, phiếu trắng...): 2 Phiếu

Số phiếu hợp lệ: 136 Phiếu

3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Dựa vào các bảng phân phụ lục và hình vẽ cho thấy

3.1 Chiến lược phát triển của Nhà trường

Đa số các ý kiến phản hồi của cựu sinh viên về chiến lược phát triển của nhà trường là rất đồng ý và đồng ý với các nội dung khảo sát (trên 85%), Tuy nhiên về vấn đề Cựu sinh viên tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng triết lý, mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của nhà trường còn không ít ý kiến phân vân và không đồng ý (14%). Nội dung tầm nhìn, sứ mạng triết lý, mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của cựu sinh viên cũng vẫn có không ít ý kiến phân vân và không đồng ý (16,9%) .

3.2 Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

Về thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần phần lớn các ý kiến đều đồng ý và hoàn toàn đồng ý (có đến khoảng 75%). Tuy nhiên cũng còn nhiều ý kiến (30,1%) còn phân vân và không/hoàn toàn không đồng ý với vấn đề tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý và 18,4% còn phân vân và không đồng ý với việc cựu sinh viên được tham gia góp ý kiến khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT.

3.3 Ý kiến đóng góp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

Phần lớn các ý kiến được khảo sát đều đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các nội dung nêu ra (khoảng gần 80 %). Về nội dung khảo sát cho rằng thời lượng lý thuyết giảm đi, có đến 35,3% ý kiến còn phân vân và không đồng ý.

3.4 Thông tin về việc làm của Anh/Chị

Trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp có 116/136 người học đã tốt nghiệp có việc làm, 8/136 người học đã tốt nghiệp đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn, 12/136 người học sau 1 năm tốt nghiệp chưa có việc làm. Như vậy tỷ lệ sinh viên sau tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm cao và công việc phù hợp với chuyên môn và trình độ được đào tạo cao hơn (60%) và người học sau khi tốt nghiệp 1 năm có việc làm hài lòng với công việc của mình rất cao (hơn 70%).

Có 55/136 sinh viên đã tốt nghiệp tìm được việc làm trước 3 tháng sau khi tốt nghiệp;
Có 50/136 sinh viên đã tốt nghiệp tìm được việc làm trước 6 tháng sau khi tốt nghiệp;
Có 22/136 sinh viên đã tốt nghiệp tìm được việc làm trước 12 tháng sau khi tốt nghiệp;
Có 6/136 sinh viên đã tốt nghiệp tìm được việc làm trước 6 tháng sau khi tốt nghiệp;
Có 3/136 sinh viên đã tốt nghiệp tìm được việc làm trước 6 tháng sau khi tốt nghiệp;
Sinh viên đã tốt nghiệp tìm được việc làm do bạn bè và người quen giới thiệu là 23/136;

Sinh viên đã tốt nghiệp tìm được việc làm do tự tìm việc là 62/136;

Sinh viên đã tốt nghiệp tìm được việc làm do nhà trường giới thiệu là 15/136;

Sinh viên đã tốt nghiệp tìm được việc làm do tự tạo việc làm là 29/136;

Sinh viên đã tốt nghiệp tìm được việc làm do thực tập doanh nghiệp là 7/136;

Sinh viên sau tốt nghiệp làm việc cho cơ quan nhà nước là 8/136;

Sinh viên sau tốt nghiệp làm việc cho doanh nghiệp tư nhân là 37/136;

Sinh viên sau tốt nghiệp làm việc cho cơ quan doanh nghiệp nước ngoài là 29/136;

Sinh viên sau tốt nghiệp làm việc kinh doanh tự do là 20/136;

Sinh viên sau tốt nghiệp làm việc cho loại hình khác là 73/136;

Mức thu nhập hiện tại của sinh viên sau tốt nghiệp có mức thu nhập thấp dưới 5 triệu là: 19/136;

Mức thu nhập hiện tại của sinh viên sau tốt nghiệp có mức thu nhập trung bình: 86/136;

Mức thu nhập hiện tại của sinh viên sau tốt nghiệp có mức thu nhập cao trên 12 triệu là: 31/136.

Cụm người học được khảo sát đã có 124/136 người nếu có cơ hội sẽ tư vấn cho người thân, bạn bè chọn trường Đại học Mở -Địa chất để học.

4. CÁC GÓP Ý KHÁC

Người học đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp. 45/136;

Chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp. 91/136;

Môi trường học tập thân thiện

Sự nhiệt huyết tận tình của các thầy cô giáo bộ môn. Trình độ chuyên môn cao, tận tâm hướng dẫn sinh viên trong quá trình học cũng như giải đáp mọi thắc mắc khi cần thiết

Thầy cô giàu cảm hứng truyền lửa

Học được những cái bao quát, cách nhìn nhận 1 sự vật, hiện tượng theo nhiều góc độ khác nhau

Thầy cô đều có kiến thức chuyên môn vững chắc

Giảng viên vui tính, có chuyên môn rất tốt trong lĩnh vực giảng dạy

Cơ sở vật chất của trường đã được cải thiện ngày càng tốt

Giảng viên nhiệt tình hỗ trợ sinh viên trong học tập, có nhiều bài tập thực hành sau khi học lý thuyết, có các hoạt động ngoại khoá thú vị cho sinh viên.

Học phí không quá cao, Chương trình đào tạo phù hợp, chất lượng giảng dạy tốt, công tác sinh viên phù hợp

Tâm huyết giảng dạy của các thầy cô trong Khoa cũng như Bộ môn QTKD

Các thầy cô đã truyền giảng những kiến thức bổ ích để ứng dụng thực tế vào công việc hiện tại của bản thân

Có những nhóm CLB và các nhóm Đội sinh viên tình nguyện, giúp cải thiện được rất nhiều kỹ năng khi đi làm.

Điều kiện cơ sở vật chất khu B rất kém. luôn xảy ra tình trạng thiếu ổ cắm điện khi vào các giờ học dùng máy tính, mong nhà trường cải thiện lại vấn đề này

Lên điểm thi kết thúc môn chậm, đường đi học khu B khó khăn

Đề nghị môn thể chất dạy dễ hơn

Cần có nhiều hoạt động ngoại khoá thiết thực hơn nhất là với khoa kinh tế & qtkd

Lớp quá đông

Nặng về lý thuyết

Nhiều điều bất cập như điểm rèn luyện không cho cải thiện dẫn đến việc bị hạ bằng đáng tiếc

Giáo trình trong thư viện cũ và ít

Chưa được thực hành bám sát thực tế công việc với chương trình học

Thời gian học quá dài

Phòng học chưa được trang bị đầy đủ, Một số môn học còn nặng lý thuyết, ít thực hành, chưa cập nhật với thực tế

Nâng điểm đầu vào và tăng mức chuẩn đầu ra

Thư viện trường hơi bé

Đường sang khu B của trường đi rất vất vả đặc biệt là vào khi trời mưa, mặc dù khó nhưng mong tương lai đường có thể dễ đi hơn để các em sinh viên đang theo học tại trường cũng như các em khoá mới và các thầy cô giảng viên đỡ vất vả.

Nhà trường giúp sinh viên tìm hiểu thêm về doanh nghiệp để đi thực tập nhất là khóa kinh tế

Thư viện nên cập nhật nhiều giao trình mới hơn

4.1 Nội dung cần phát huy

Trường tiếp tục đào tạo chi tiết cụ thể cho ngành học.

Các giảng viên và cán bộ chuyên viên tiếp tục nhiệt huyết giúp đỡ, đào tạo các thế hệ sinh viên chi tiết, cụ thể, sát sao.

4.2 Nội dung cần xem xét, cải tiến

Cải tiến một số quy trình, thủ tục hành chính,

Cải thiện không gian học tập cho tốt hơn.

Nâng cấp cơ sở hạ tầng,

Liên kết với các doanh nghiệp để sinh viên được tiếp cận thực tế nhiều hơn..

5. CÁC NỘI DUNG CẦN PHÁT HUY, NGHIÊN CỨU, CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

-Dựa vào kết quả ở Bảng 1 Phụ lục 1, cho thấy chiến lược phát triển của Nhà trường, chương trình đào tạo đã phù hợp hơn và được nhiều ý kiến đánh giá tốt,

Trường tiếp tục nhiệt tình, sát sao đào tạo chi tiết cụ thể cho ngành học,

Các giảng viên và cán bộ chuyên viên tiếp tục nhiệt huyết giúp đỡ, chỉ bảo, đào tạo các thế hệ sinh viên chi tiết, cụ thể, sát sao.

Dựa vào kết quả ở Bảng 1 Phụ lục 1 và bảng 5.1

Bảng 5.1. Một số nội dung có điểm đánh giá trung bình thấp cần xem xét cải tiến

Câu hỏi	Nội dung	Điểm đánh giá trung bình	Giải pháp xem xét, cải tiến
Ph4.02_QTKD	<i>Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp</i>	3.99	Ngành học mời các bên liên quan để xem xét lại <i>tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường</i>

Câu hỏi	Nội dung	Điểm đánh giá trung bình	Giải pháp xem xét, cải tiến
	<i>ứng nhu cầu và sự hài lòng của Cựu sinh viên.</i>		
Ph4.04_QTKD	<i>Nhà sử dụng lao động tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường.</i>	4.06	Ngành học mời các bên liên quan tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường
Ph4.08_QTKD	<i>Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý</i>	3.86	Rà soát, điều chỉnh tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành cho hợp lý
Ph4.11.1_QTKD	Nhà tuyển dụng tham gia góp ý khi nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT	3.98	Khi có sự rà soát và điều chỉnh CTĐT ngành cần mời thêm các bên liên quan để tham gia góp ý xây dựng.
Ph4.14_QTKD	Thời lượng thực tập của sinh viên cần được tăng thêm	3.71	<i>Trường cần xem xét lại việc thực tập của sinh viên theo từng ngành cụ thể.</i>
Ph4.16_QTKD	Thời lượng lý thuyết giảm đi	3.82	Trường cần điều chỉnh lại thời lượng giữa lý thuyết và thực hành, thực tập.
Ph4.23.2_QTKD	Công việc hiện tại có phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ	3.54	Nhà trường cần khảo sát nhu cầu nhân lực và đào tạo theo nhu cầu thị trường. Luôn cải tiến chương trình đào tạo, nâng cao cơ sở vật chất, phòng thực hành, thí nghiệm.

Câu hỏi	Nội dung	Điểm đánh giá trung bình	Giải pháp xem xét, cải tiến
Ph4.24_QTKD	Mức độ hài lòng với công việc hiện tại	3.70	Nhà trường cần khảo sát nhu cầu nhân lực và đào tạo theo nhu cầu thị trường. Luôn cải tiến chương trình đào tạo, nâng cao cơ sở vật chất, phòng thực hành, thí nghiệm.

Có thể thấy rằng tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành cần phải thiết kế lại cho phù hợp với thực tế;

Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng của Nhà trường cần được xem xét nâng cấp, cần được trang bị thêm các thiết bị hiện đại cho phù hợp với thời đại.

**TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025
Người lập báo cáo

TS. Phạm Văn Tuấn

6. PHỤ LỤC

Phụ lục 6.1: Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Bảng 1. Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến.

Descriptive Statistics							
	N	Mean	Std. Deviation	Skewness		Kurtosis	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Std. Error
Ph4.01_QTK D	136	4.13	1.039	-1.799	.208	3.233	.413
Ph4.02_QTK D	136	3.99	1.068	-1.600	.208	2.472	.413
Ph4.03_QTK D	136	4.07	1.023	-1.750	.208	3.175	.413
Ph4.04_QTK D	136	4.06	.933	-1.617	.208	3.315	.413
Ph4.05_QTK D	136	4.14	1.012	-1.633	.208	2.763	.413
Ph4.06_QTK D	136	3.91	1.014	-1.376	.208	1.977	.413
Ph4.07_QTK D	136	3.99	1.047	-1.503	.208	2.207	.413
Ph4.08_QTK D	136	3.86	1.149	-1.000	.208	.390	.413
Ph4.09_QTK D	136	4.06	1.045	-1.501	.208	2.189	.413
Ph4.10_QTK D	136	4.01	.977	-1.464	.208	2.550	.413
Ph4.11.1_QTK D	136	3.98	1.007	-1.413	.208	2.078	.413
Ph4.11.2_QTK D	136	4.05	.953	-1.458	.208	2.672	.413
Ph4.12_QTK D	136	4.12	1.019	-1.647	.208	2.880	.413

Ph4.13_QTK D	136	4.07	1.001	-1.363	.208	1.970	.413
Ph4.14_QTK D	136	3.71	1.128	-.827	.208	.145	.413
Ph4.15_QTK D	136	4.05	.991	-1.355	.208	2.026	.413
Ph4.16_QTK D	136	3.82	1.046	-.939	.208	.728	.413
Ph4.17_QTK D	136	4.21	.999	-1.797	.208	3.419	.413
Ph4.18_QTK D	136	4.13	.987	-1.582	.208	2.695	.413
Ph4.19_QTK D	136	4.09	.977	-1.435	.208	2.389	.413
Ph4.20_QTK D	136	4.11	1.009	-1.499	.208	2.253	.413
Ph4.21_QTK D	136	4.19	.985	-1.620	.208	2.857	.413
Ph4.22_QTK D	136	4.07	.968	-1.428	.208	2.455	.413
Ph4.23.2_QT KD	136	3.54	.877	-.773	.208	.428	.413
Ph4.24_QTK D	136	3.70	.930	-1.046	.208	1.429	.413
Valid N (listwise)	136						

Phụ lục 6.2: Bảng tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Bảng Ph4.01. Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website

Ph4.01_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	9	6.6	6.6	6.6

2	2	1.5	1.5	8.1
3	5	3.7	3.7	11.8
4	66	48.5	48.5	60.3
5	54	39.7	39.7	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.02. Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường
đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị

Ph4.02_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	11	8.1	8.1	8.1
3	12	8.8	8.8	16.9
Valid 4	70	51.5	51.5	68.4
5	43	31.6	31.6	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.03. Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết
lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi

Ph4.03_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	9	6.6	6.6	6.6
2	2	1.5	1.5	8.1
3	6	4.4	4.4	12.5
Valid 4	72	52.9	52.9	65.4
5	47	34.6	34.6	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.04. Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường

Ph4.04_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	6	4.4	4.4	4.4
2	3	2.2	2.2	6.6
3	10	7.4	7.4	14.0
4	75	55.1	55.1	69.1
5	42	30.9	30.9	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.05. Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường

Ph4.05_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	7	5.1	5.1	5.1
2	3	2.2	2.2	7.4
3	10	7.4	7.4	14.7
4	60	44.1	44.1	58.8
5	56	41.2	41.2	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.06. CDR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị

Ph4.06_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	8	5.9	5.9	5.9
2	4	2.9	2.9	8.8

3	16	11.8	11.8	20.6
4	72	52.9	52.9	73.5
5	36	26.5	26.5	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.07. CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành

Ph4.07_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	9	6.6	6.6	6.6
2	3	2.2	2.2	8.8
3	12	8.8	8.8	17.6
4	69	50.7	50.7	68.4
5	43	31.6	31.6	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.08. Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý

Ph4.08_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	9	6.6	6.6	6.6
2	7	5.1	5.1	11.8
3	25	18.4	18.4	30.1
4	48	35.3	35.3	65.4
5	47	34.6	34.6	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.09. Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội

Ph4.09_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
--	-----------	---------	---------------	--------------------

1	8	5.9	5.9	5.9
2	3	2.2	2.2	8.1
3	13	9.6	9.6	17.6
4	61	44.9	44.9	62.5
5	51	37.5	37.5	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.10. Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên

Ph4.10_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	7	5.1	5.1	5.1
2	2	1.5	1.5	6.6
3	16	11.8	11.8	18.4
4	69	50.7	50.7	69.1
5	42	30.9	30.9	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.11..1 Anh/Chị được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT

Ph4.11.1_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	7	5.1	5.1	5.1
2	5	3.7	3.7	8.8
3	13	9.6	9.6	18.4
4	70	51.5	51.5	69.9
5	41	30.1	30.1	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.12. Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động

Ph4.11.2_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	6	4.4	4.4	4.4
2	2	1.5	1.5	5.9
3	16	11.8	11.8	17.6
4	67	49.3	49.3	66.9
5	45	33.1	33.1	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.12. Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động

Ph4.12_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	8	5.9	5.9	5.9
2	1	.7	.7	6.6
3	12	8.8	8.8	15.4
4	61	44.9	44.9	60.3
5	54	39.7	39.7	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.13. Các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến và tham gia xây dựng chương trình đào tạo

Ph4.13_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	6	4.4	4.4	4.4
2	3	2.2	2.2	6.6
3	18	13.2	13.2	19.9
4	57	41.9	41.9	61.8

5	52	38.2	38.2	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.14. Thời lượng thực tập của sinh viên cần được tăng thêm

Ph4.14_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	9	6.6	6.6	6.6
2	9	6.6	6.6	13.2
3	30	22.1	22.1	35.3
4	52	38.2	38.2	73.5
5	36	26.5	26.5	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.15. Thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo của ngành được tăng thêm

Ph4.15_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	6	4.4	4.4	4.4
2	3	2.2	2.2	6.6
3	18	13.2	13.2	19.9
4	60	44.1	44.1	64.0
5	49	36.0	36.0	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.16. Thời lượng lý thuyết giảm đi

Ph4.16_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	7	5.1	5.1	5.1
2	5	3.7	3.7	8.8

3	31	22.8	22.8	31.6
4	55	40.4	40.4	72.1
5	38	27.9	27.9	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.17. Sinh viên được học khoá hỗ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động

Ph4.17_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	7	5.1	5.1	5.1
2	2	1.5	1.5	6.6
3	8	5.9	5.9	12.5
4	57	41.9	41.9	54.4
5	62	45.6	45.6	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.18. Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động

Ph4.18_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	6	4.4	4.4	4.4
2	4	2.9	2.9	7.4
3	10	7.4	7.4	14.7
4	62	45.6	45.6	60.3
5	54	39.7	39.7	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.19. Sinh viên được trang bị thêm về kỹ năng học tập suốt đời

Ph4.19_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
--	-----------	---------	---------------	--------------------

1	6	4.4	4.4	4.4
2	2	1.5	1.5	5.9
3	17	12.5	12.5	18.4
4	60	44.1	44.1	62.5
5	51	37.5	37.5	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.20. Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động

Ph4.20_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	6	4.4	4.4	4.4
2	5	3.7	3.7	8.1
3	11	8.1	8.1	16.2
4	60	44.1	44.1	60.3
5	54	39.7	39.7	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.21. Nhà trường phối hợp với các nhà tuyển dụng lao động tổ chức xemina cho sinh viên

Ph4.21_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	6	4.4	4.4	4.4
2	2	1.5	1.5	5.9
3	13	9.6	9.6	15.4
4	54	39.7	39.7	55.1
5	61	44.9	44.9	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.22. Các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường

Ph4.22_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	6	4.4	4.4	4.4
2	2	1.5	1.5	5.9
3	17	12.5	12.5	18.4
4	63	46.3	46.3	64.7
5	48	35.3	35.3	100.0
Total	136	100.0	100.0	

Bảng Ph4.23.2. Công việc hiện tại của Anh /Chị có phù hợp với chuyên môn và trình độ được đào tạo.

Ph4.23.2_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	3	2.2	2.2	2.2
2	15	11.0	11.0	13.2
3	34	25.0	25.0	38.2
4	73	53.7	53.7	91.9
5	11	8.1	8.1	100.0
Total	136	100.0	100.0	

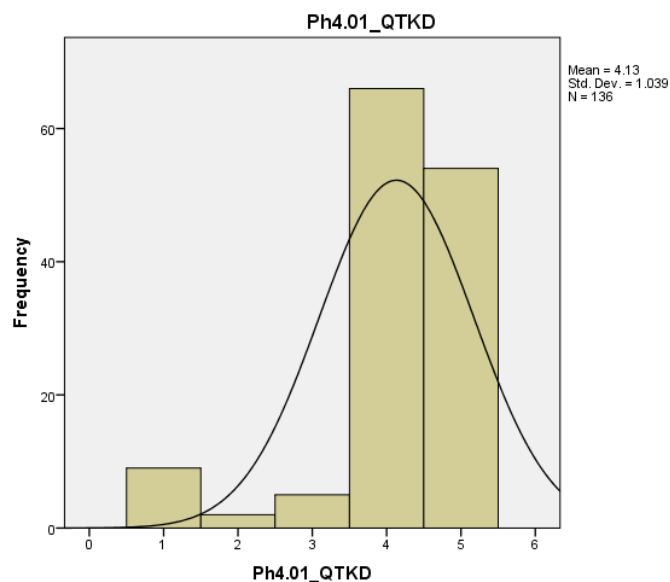
Bảng Ph4.24. Anh/chị có hài lòng với công việc hiện tại.

Ph4.24_QTKD

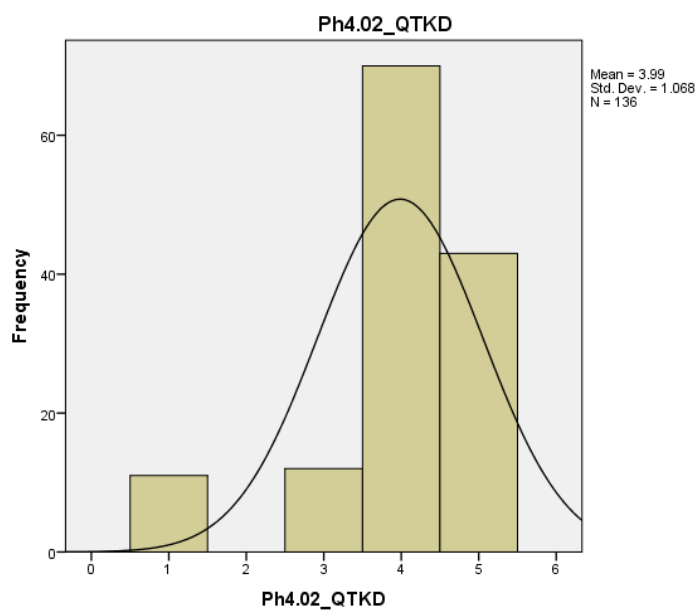
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	6	4.4	4.4	4.4
2	6	4.4	4.4	8.8
3	31	22.8	22.8	31.6
4	73	53.7	53.7	85.3
5	20	14.7	14.7	100.0

Total	136	100.0	100.0
-------	-----	-------	-------

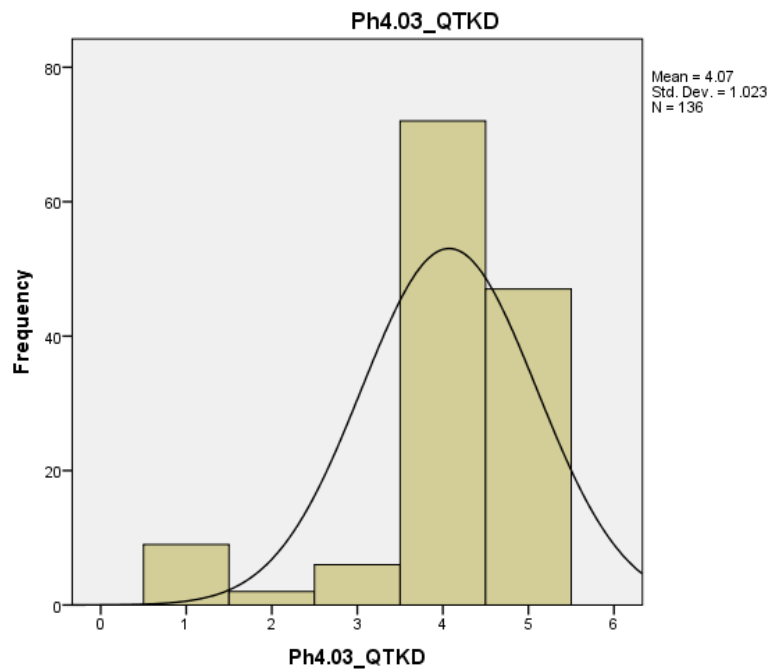
Phụ lục 6.3: Biểu đồ phân bố tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến



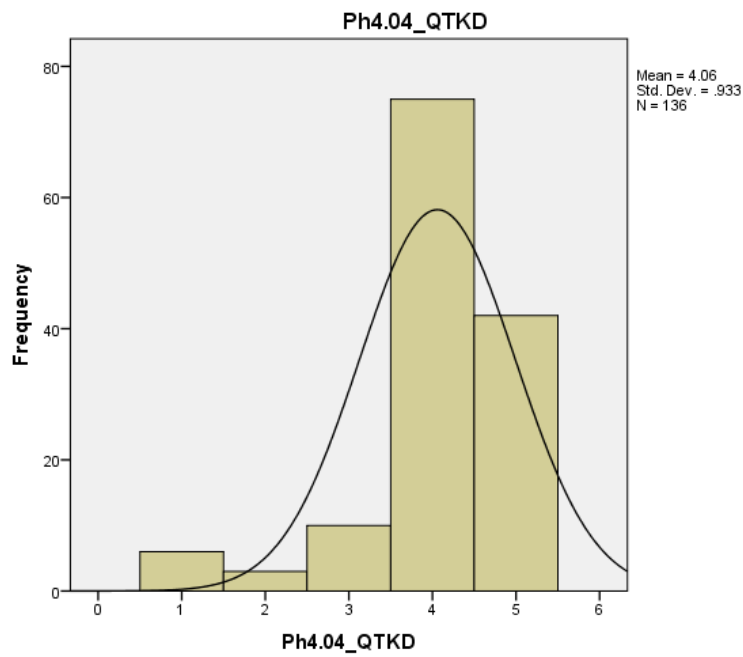
Hình Ph4.01: Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website



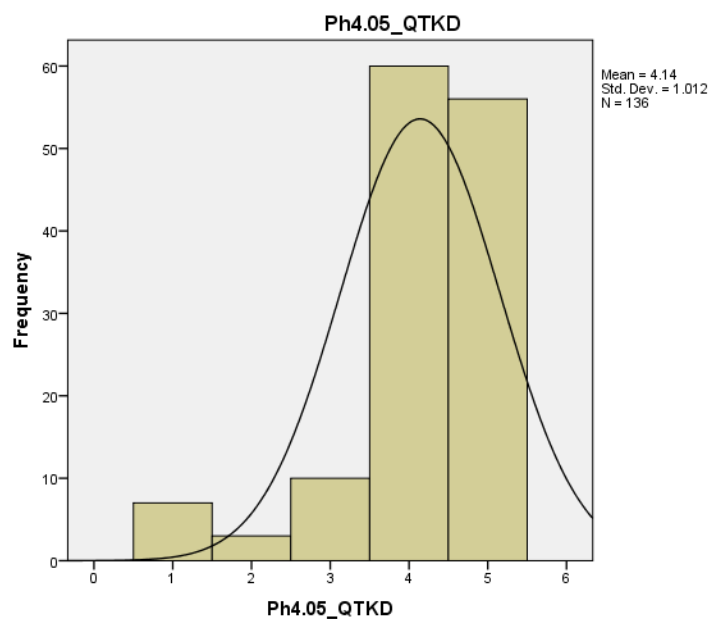
Hình Ph4.02. Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị



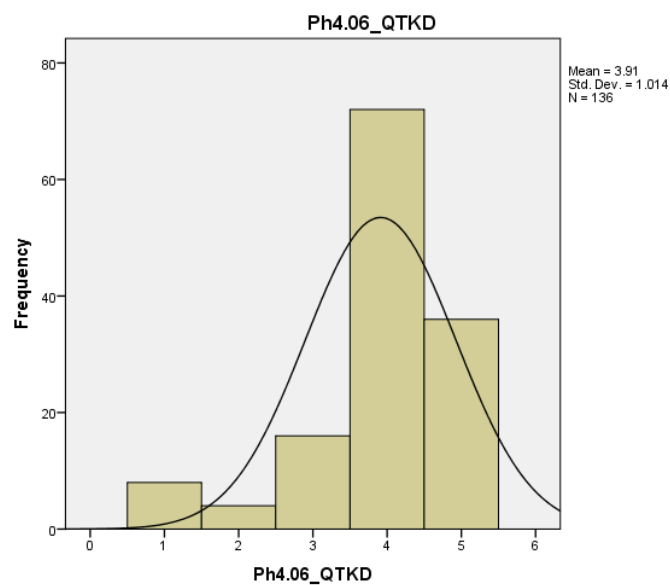
Hình Ph4.03. Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi



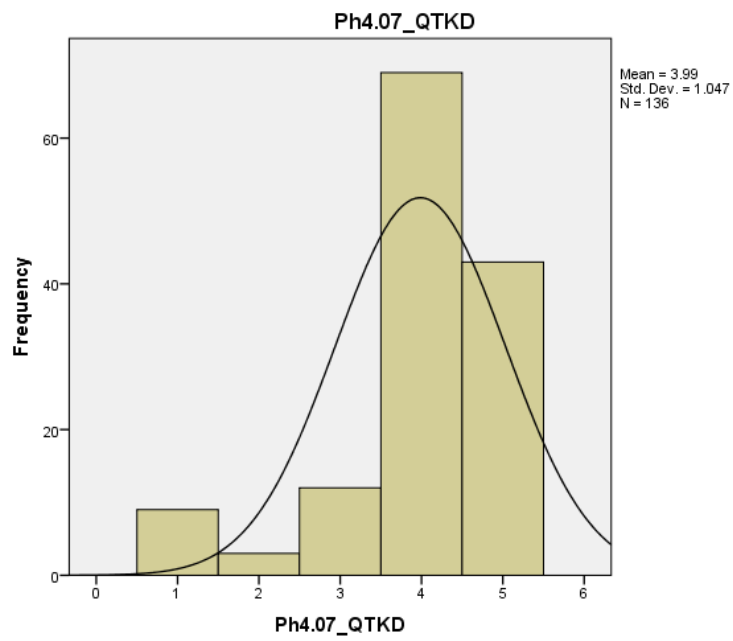
Hình Ph4.04. Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường



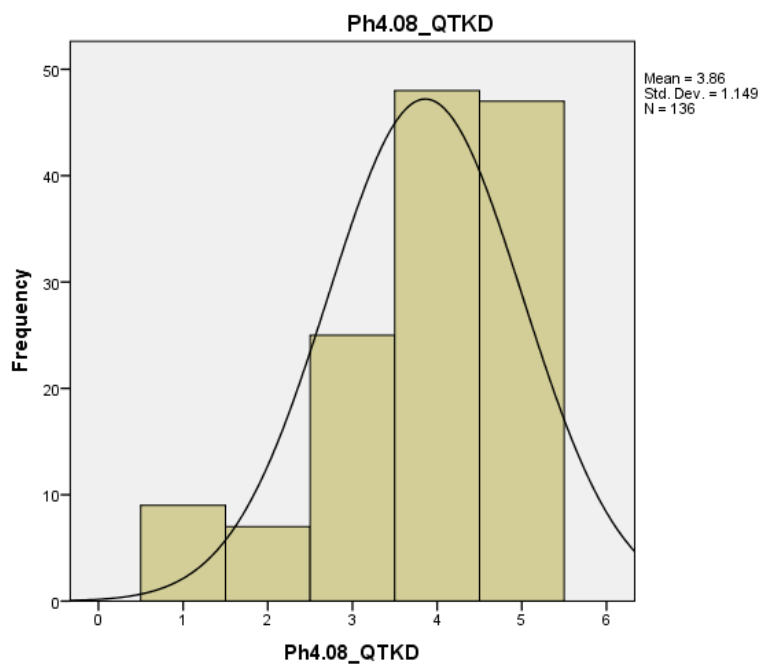
Hình Ph4.05. Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường



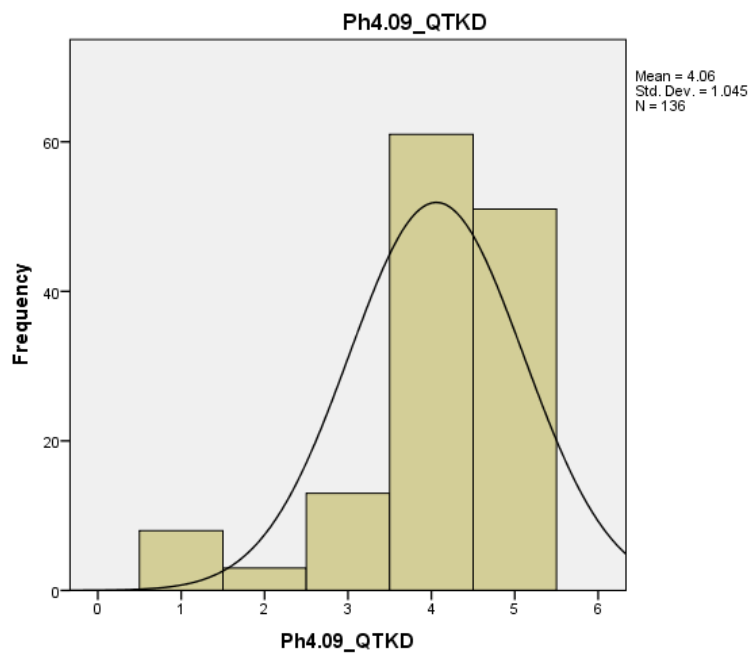
Hình Ph4.06. CDR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị



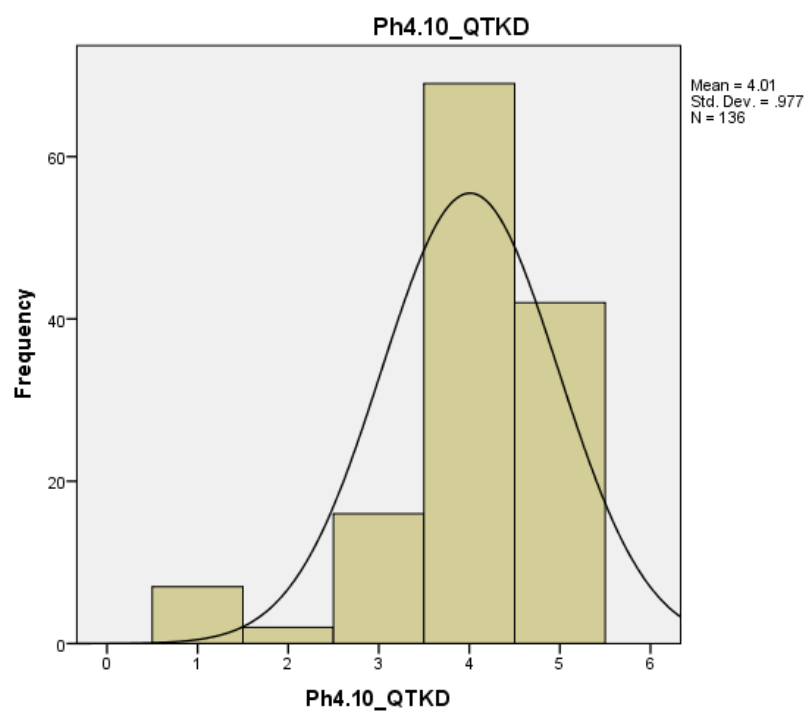
Hình Ph4.07. CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành



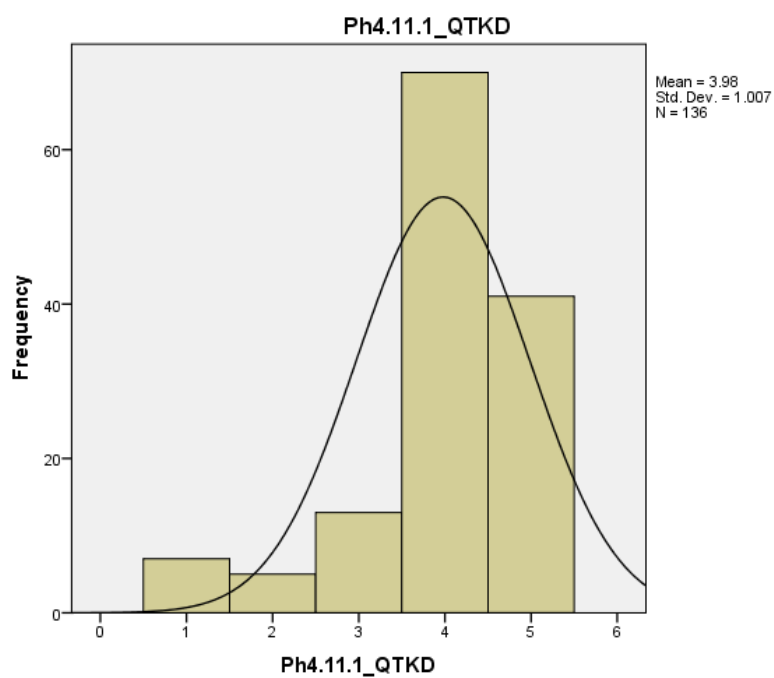
Hình Ph4.08. Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý



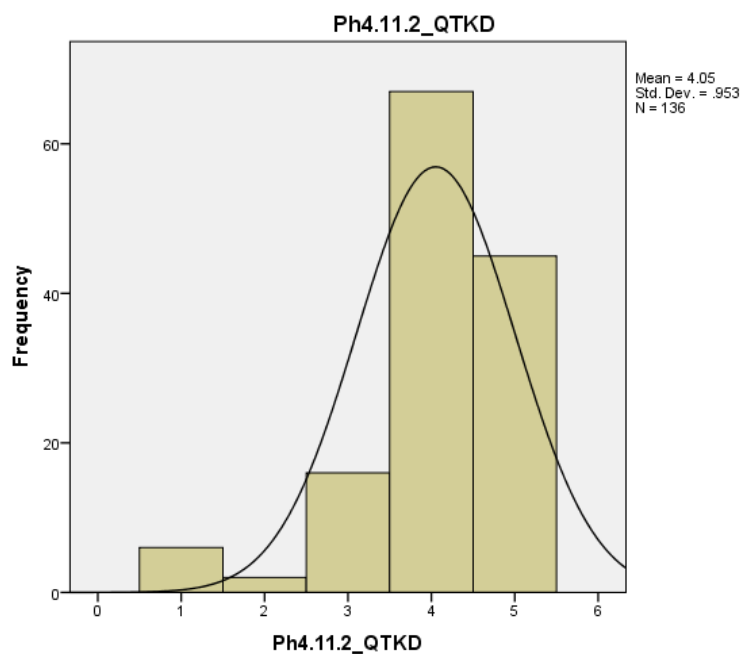
Hình Ph4.09. Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội



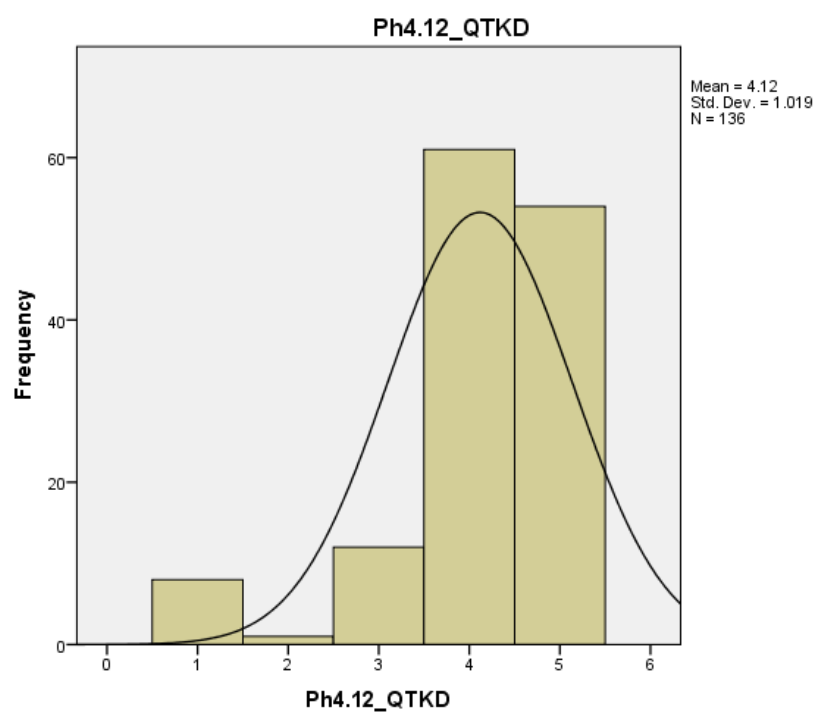
Hình Ph4.10. Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên



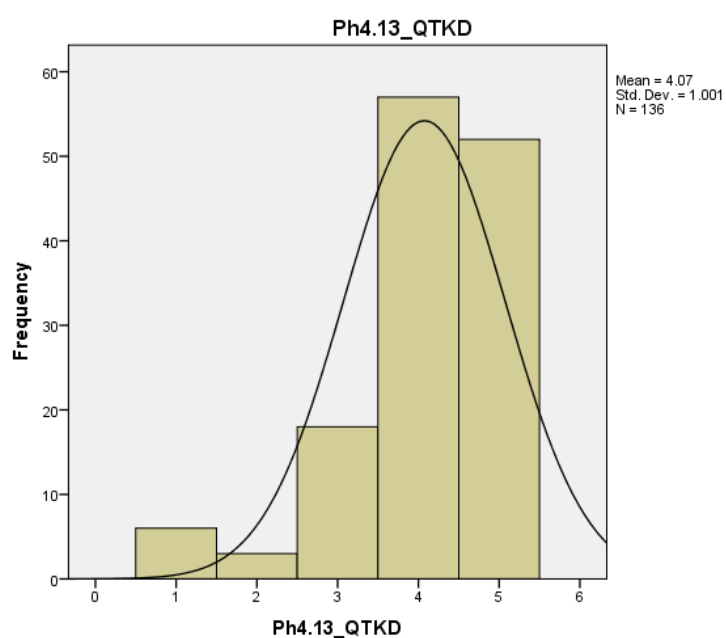
Hình Ph4.11.1. Anh/Chị được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT



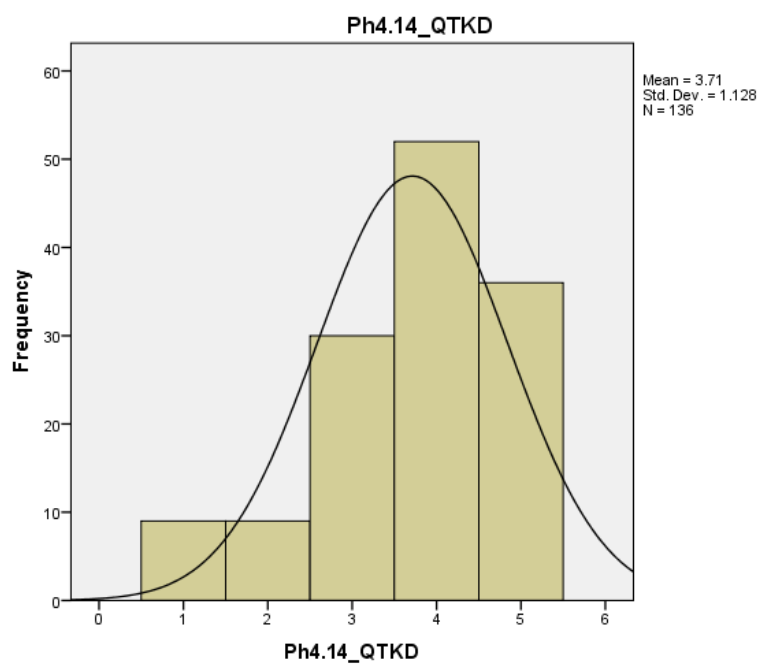
Hình Ph4.11.2. Anh/chị rất hài lòng về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân



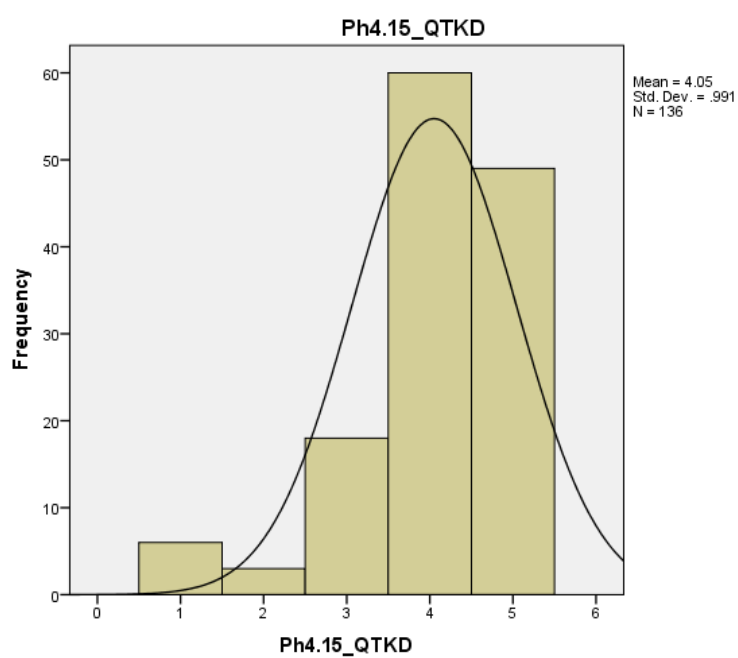
Hình Ph4.12. Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động



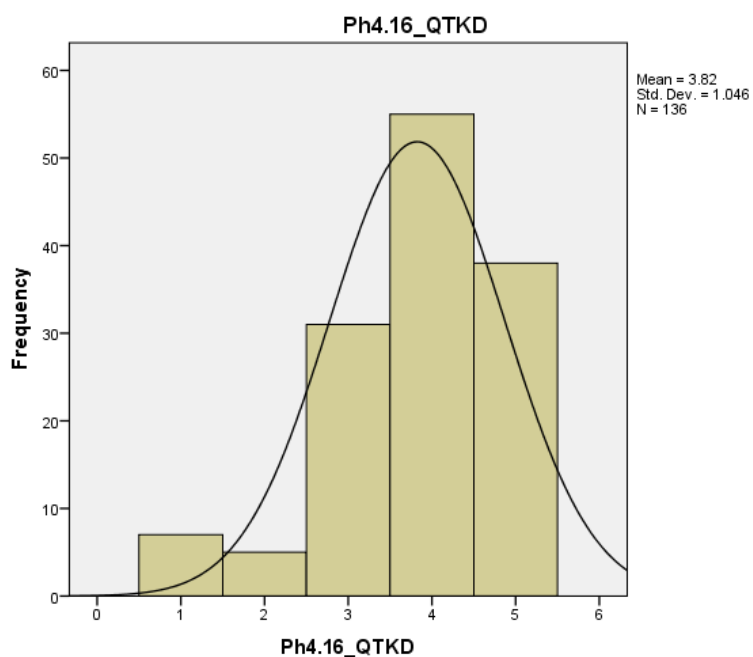
Hình Ph4.13. Các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến và tham gia xây dựng chương trình đào tạo



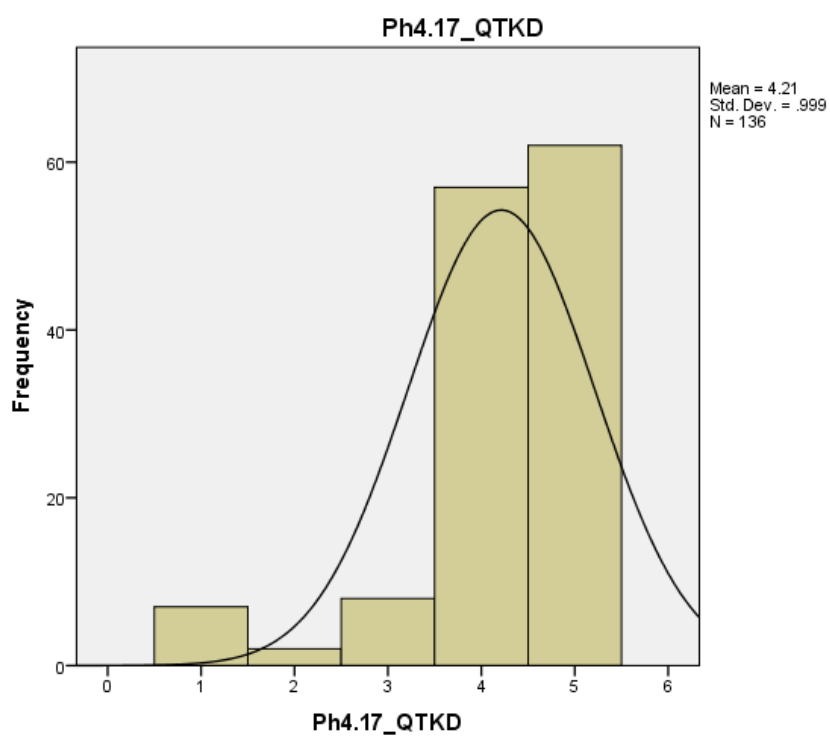
Hình Ph4.14. Thời lượng thực tập của sinh viên cần được tăng thêm



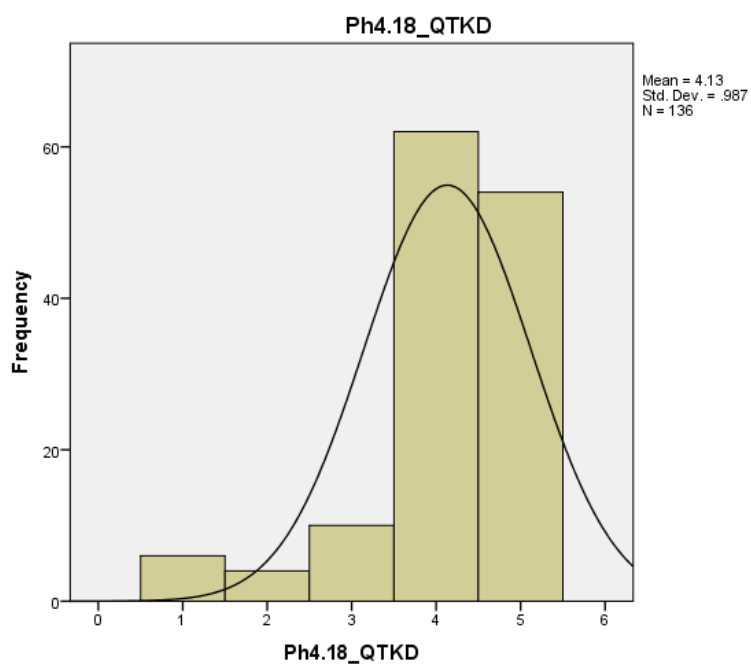
Hình Ph4.15. Thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo của ngành được tăng thêm



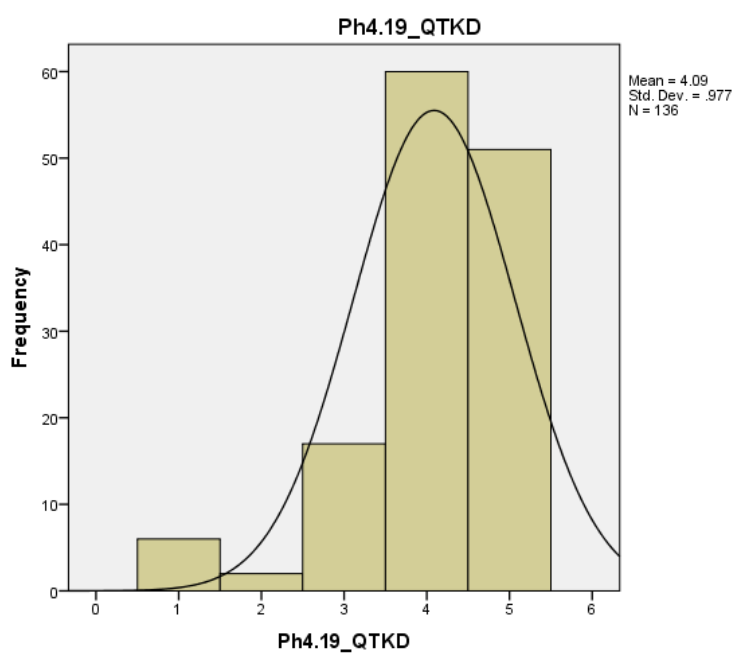
Hình Ph4.16. Thời lượng lý thuyết giảm đi



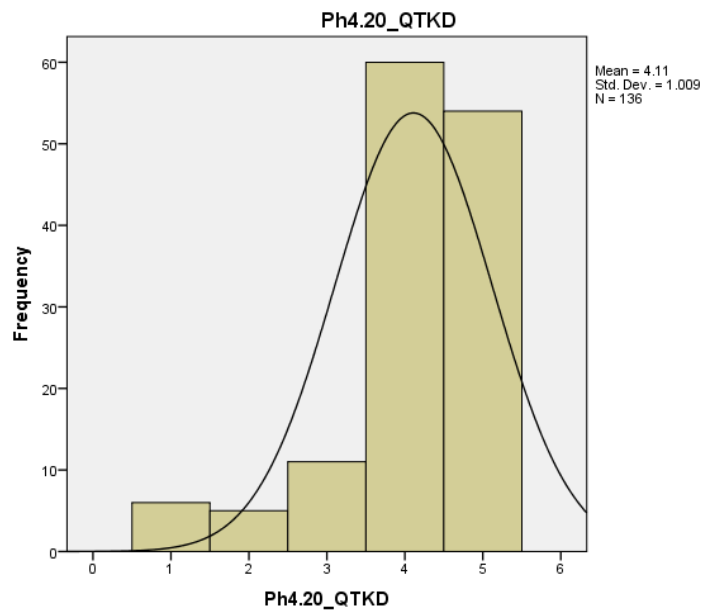
Hình Ph4.17. Sinh viên được học khoá bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động



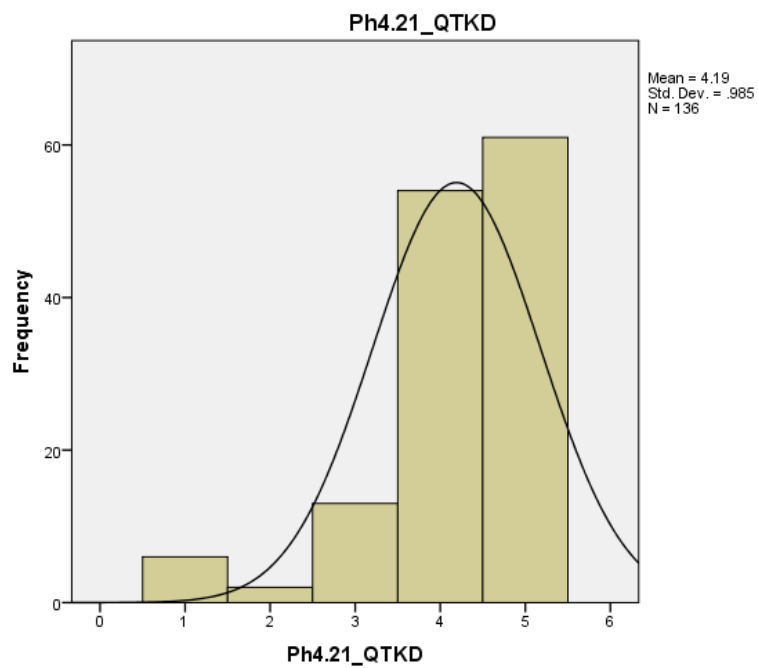
Hình Ph4.18. Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động



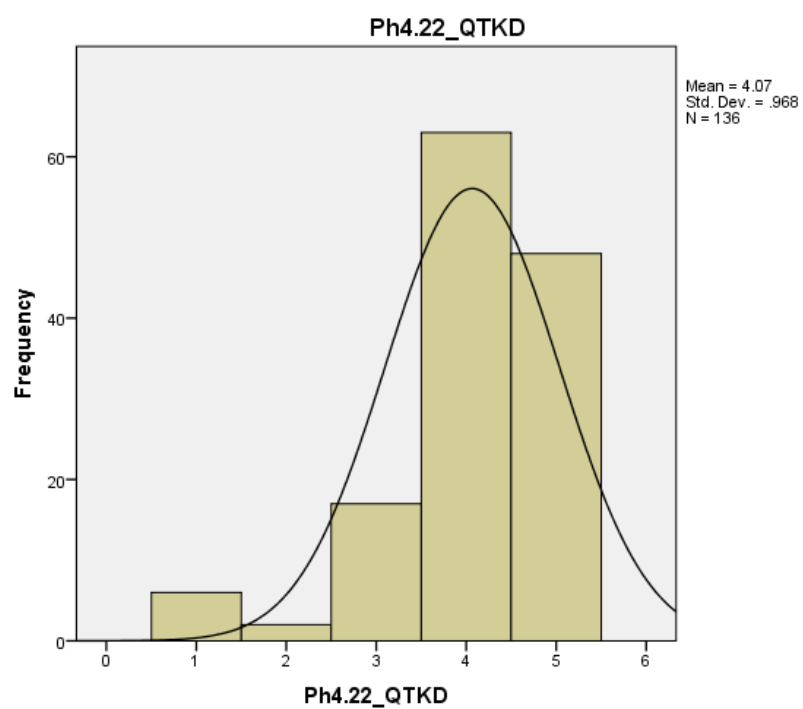
Hình Ph4.19. Sinh viên được trang bị thêm về kỹ năng học tập suốt đời



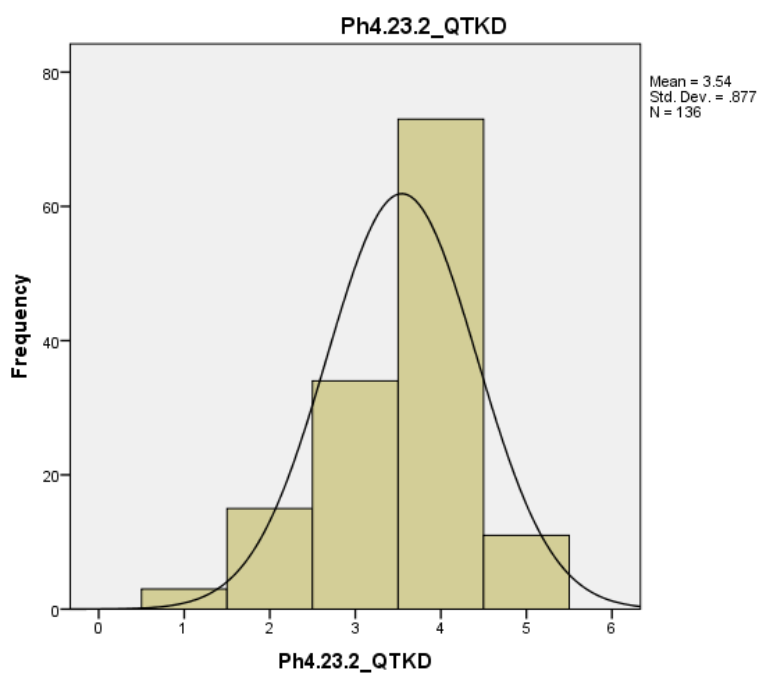
Hình Ph4.20. Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động



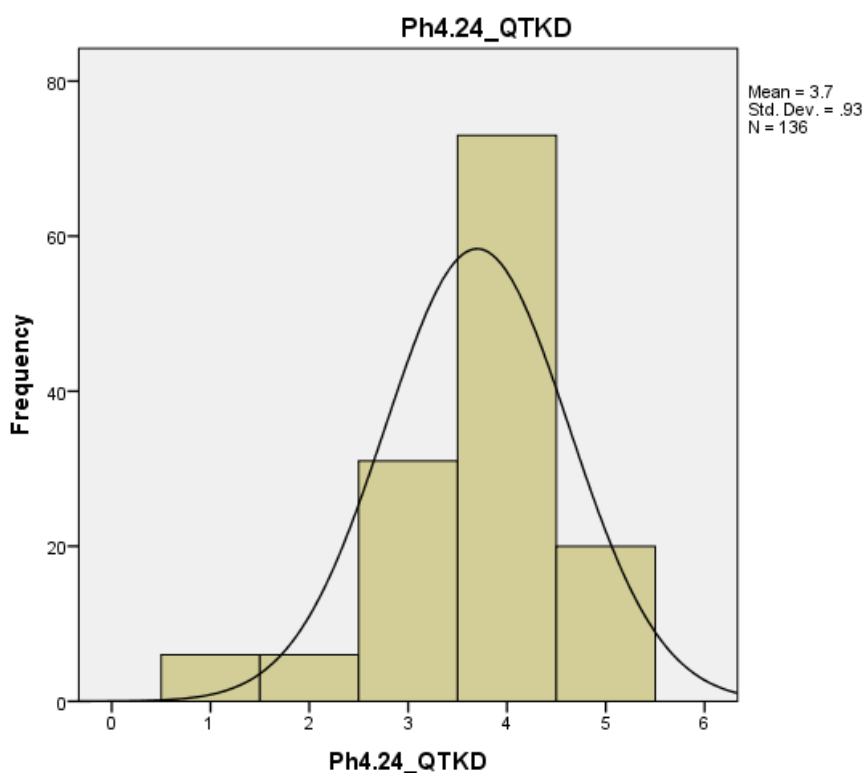
Hình Ph4.21. Nhà trường phối hợp với các nhà tuyển dụng lao động tổ chức xemina cho sinh viên



Hình Ph4.22. Các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường



Hình Ph4.23.2. Công việc hiện tại của Anh /Chị có phù hợp với chuyên môn và trình độ được đào tạo.



Hình Ph4.24. Anh/chị có hài lòng với công việc hiện tại.

Phụ lục 6.4: Bảng tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức
Bảng 1. Bảng tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức.

TT	Câu	Nội dung ý kiến	Ghi chú	
			Phát huy	Xem xét, cải tiến
1.	30	Đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp.	x	
2.	30	Chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp.		x
3.	31	Giáo viên tốt bạn bè hoà đồng	x	
4.	31	Thầy cô rất tâm lý, truyền đạt đầy đủ những kiến thức cơ bản cũng như nâng cao, giải đáp mọi thắc mắc của học sinh. Cơ sở vật chất đầy đủ, tốt.	x	
5.	31	Thầy cô địa chất rất nhiệt tình với sinh viên	x	
6.	31	Học được những cái bao quát, cách nhìn nhận 1 sự vật, hiện tượng theo nhiều góc độ khác nhau	x	
7.	31	Học phí vừa phải	x	

TT	Câu	Nội dung ý kiến	Ghi chú	
			Phát huy	Xem xét, cải tiến
8.	31	Thầy cô đều có kiến thức chuyên môn vững chắc		x
9.	31	Giảng viên vui tính,có chuyên môn rất tốt trong lĩnh vực giảng dạy	x	
10.	31	Cơ sở vật chất của trường đã được cải thiện ngày càng tốt	x	
11.	31	Giảng viên nhiệt tình hỗ trợ sinh viên trong học tập, có nhiều bài tập thực hành sau khi học lý thuyết, có các hoạt động ngoại khoá thú vị cho sinh viên.	x	
12.	31	Học phí không quá cao, Chương trình đào tạo phù hợp, chất lượng giảng dạy tốt, công tác sinh viên phù hợp	x	
13.	31	Được đào tạo tốt và cơ sở vật chất của trường tốt	x	
14.	31	Có Wifi , điều hoà	x	
15.	31	Kiểm tra dễ		x
16.	31	Tâm huyết giảng dạy của các thầy cô trong Khoa cũng như Bộ môn QTKD	x	
17.	31	Các thầy cô đã truyền giảng những kiến thức bổ ích để ứng dụng thực tế vào công việc hiện tại của bản thân	x	
18.	31	Có những nhóm CLB và các nhóm Đội sinh viên tình nguyện, giúp cải thiện được rất nhiều kỹ năng khi đi làm.	x	
19.	32			
20.		Nâng cấp cơ sở vật chất		x
21.		Cơ sở vật chất (Đường vào khu B)		x
22.		Điều kiện cơ sở vật chất khu B rất kém.luôn xảy ra tình trạng thiếu ổ cắm điện khi vào các giờ học dùng máy tính,mong nhà trường cải thiện lại vấn đề này		x
23.		Lên điểm thi kết thúc môn chậm, đường đi học khu B khó khăn.		X
24.	32	Đề nghị môn thể chất dạy dễ hơn		x
25.	32	Cần có nhiều hoạt động ngoại khoá thiết thực hơn nhất là với khoa kinh tế & qtkd		x
26.		Phát triển bản thân theo từng năm và vẽ ra được mục tiêu cho bản thân mình qua các năm học		x

TT	Câu	Nội dung ý kiến	Ghi chú	
			Phát huy	Xem xét, cải tiến
27.		Lớp quá đông		x
28.		Nặng về lí thuyết		x
29.		Nhiều điều bất cập như điểm rèn luyện không cho cải thiện dẫn đến việc bị hạ bằng đáng tiếc		x
30.		Có nhiều hoạt động hướng nghiệp hơn		x
31.		Giáo trình trong thư viện cũ và ít		x
32.		Chưa được thực hành bám sát thực tế công việc với chương trình học		x
33.		Thời gian học quá dài		x
34.		Phòng học chưa được trang bị đầy đủ, Một số môn học còn nặng lý thuyết, ít thực hành, chưa cập nhật với thực tế.		x
35.	33	Nâng điểm đầu vào và tăng mức chuẩn đầu ra		x
36.		Thư viện trường hơi bé		x
37.		Đường sang khu B của trường đi rất vất vả đặc biệt là vào khi trời mưa, mặc dù khó nhưng mong tương lai đường có thể dễ đi hơn để các em sinh viên đang theo học tại trường cũng như các em khoá mới và các thầy cô giảng viên đỡ vất vả.		x
38.		Nhà trường giúp sinh viên tìm hiểu thêm về doanh nghiệp để đi thực tập nhất là khóa kinh tế		x
39.	33	Thư viện nên cập nhật nhiều giao trình mới hơn		x
40.		Nếu được thì giảm học phí cho sinh viên		x

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI
TỪ SINH VIÊN CUỐI KHÓA/ VỪA TỐT NGHIỆP**

Ngành Quản trị kinh doanh

KT. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

TS. Phạm Văn Tuấn

HÀ NỘI 06/2025

MỤC LỤC

Contents

1. MẪU PHIẾU KHẢO SÁT.....	3
2. THÔNG TIN CHUNG.....	7
2.1 Đối tượng khảo sát	7
2.2 Thời gian khảo sát.....	7
2.3 Phương pháp khảo sát	7
2.4 Thông tin chung.....	7
3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT.....	7
3.1 Chiến lược phát triển của Nhà trường	7
3.2 Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần.....	8
3.3 Chương trình của ngành/chuyên ngành Anh/Chị đã được đào tạo.....	8
3.4 Quá trình học tập, nghiên cứu khoa học tại Trường	9
3.5 Về đề án tốt nghiệp (ĐATN) của Anh/Chị.....	10
3.6 Cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ	11
6. PHỤ LỤC	12
Phụ lục 6.1: Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến ...	12
Phụ lục 6.2: Bảng tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến	15

1. MẪU PHIẾU KHẢO SÁT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ
SINH VIÊN CUỐI KHÓA / VỪA TỐT NGHIỆP



QR Code của phiếu khảo sát trực tuyến

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị các bạn sinh viên cuối khóa/vừa tốt nghiệp đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.

Trân trọng cảm ơn!

Liên kết đến phiếu
<https://forms.office.com/r/daDNGKdNj5>

I. THÔNG TIN SINH VIÊN CUỐI KHÓA / VỪA TỐT NGHIỆP

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) cho biết Ngành đào tạo mà bạn đang học / vừa theo học:

- | | | |
|---|--|--|
| ☐ Kỹ thuật điện | ☐ Kỹ thuật hóa học (CTTH) | ☐ Công nghệ KTHH (lọc hóa dầu) |
| ☐ Kỹ thuật Cơ khí | ☐ Quản lý đất đai | ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ |
| ☐ Kỹ thuật Mỏ | ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng | ☐ Kỹ thuật Dầu khí |
| ☐ Công nghệ thông tin | ☐ Kỹ thuật Xây dựng | ☐ Kỹ thuật Môi trường |
| ☐ Quản trị kinh doanh | ☐ Kế toán | ☐ Tài chính – Ngân hàng |
| ☐ Kỹ thuật Địa vật lý | ☐ Địa chất học | ☐ Kỹ thuật Địa chất |
| ☐ Địa kỹ thuật xây dựng | ☐ Địa tin học | ☐ Quản lý và phân tích dữ liệu khoa học |
| ☐ Khoa học dữ liệu | ☐ Quản lý công nghiệp | ☐ Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| ☐ Kỹ thuật cơ điện tử | ☐ Kỹ thuật cơ khí động lực | ☐ Kỹ thuật ô tô |
| ☐ Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | ☐ Kỹ thuật Robot và Tri tuệ nhân tạo | |
| ☐ Đá quý Đá mỹ nghệ | ☐ Kỹ thuật khí thiên nhiên | |
| ☐ Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên | ☐ Quản lý phát triển đô thị và BĐS | |
| ☐ Xây dựng công trình ngầm thành phố và Hệ thống tàu điện ngầm | ☐ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | |
| ☐ Kỹ thuật tài nguyên nước | ☐ Quản lý xây dựng | ☐ Hóa dược |
| ☐ Du lịch địa chất | ☐ Quản lý tài nguyên và môi trường | ☐ An toàn, Vệ sinh lao động |

Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Email liên hệ:

Khóa (VD: 2019 – 2024):..... Tháng/năm tốt nghiệp (hoặc dự kiến tốt nghiệp).....

Xếp loại học lực kỳ vừa qua: ☐ Xuất sắc ☐ Giỏi ☐ Khá ☐ Trung bình ☐ Kém

Học kỳ của năm học bạn đóng góp ý kiến (VD: HK2 NH2024-2025):

II. CÁC NỘI DUNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của anh/chị đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phán vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

II.1	Chiến lược phát triển của Nhà trường	1	2	3	4	5
1.	Tâm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website	☐	☐	☐	☐	☐
2.	Tâm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị	☐	☐	☐	☐	☐
3.	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tâm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	☐	☐	☐	☐	☐
4.	Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tâm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
5.	Tâm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
II.2	Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần	1	2	3	4	5
6.	CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tâm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị	☐	☐	☐	☐	☐
7.	CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành	☐	☐	☐	☐	☐
8.	Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	☐	☐	☐	☐	☐
9.	Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội	☐	☐	☐	☐	☐
10.	Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên	☐	☐	☐	☐	☐
11.	Anh/Chị được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT	☐	☐	☐	☐	☐
II.3	Chương trình của ngành/chuyên ngành Anh/Chị đã được đào tạo	1	2	3	4	5
12.	Ngành đào tạo có mục tiêu nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu xã hội	☐	☐	☐	☐	☐
13.	Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được	☐	☐	☐	☐	☐
14.	Các môn học tích hợp được kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của ngành đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
15.	Trình tự các môn học của ngành đào tạo được thiết lập logic	☐	☐	☐	☐	☐
16.	Chương trình có nhiều môn học tự chọn đáp ứng nhu cầu người học	☐	☐	☐	☐	☐
17.	Chương trình có các khoá phát triển kỹ năng mềm cho người học	☐	☐	☐	☐	☐
18.	Chương trình tích hợp phát triển các phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cho người học	☐	☐	☐	☐	☐
II.4	Quá trình học tập, nghiên cứu khoa học tại Trường	1	2	3	4	5
19.	Người học có cơ hội chủ động tham gia vào quá trình học tập	☐	☐	☐	☐	☐
20.	Người học được cập nhật các kiến thức chuyên ngành kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐
21.	Hoạt động giảng dạy của ngành đào tạo gắn với định hướng nghề nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
22.	Người học được rèn luyện phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề	☐	☐	☐	☐	☐
23.	Người học được rèn luyện phát triển tư duy phê phán	☐	☐	☐	☐	☐
24.	Người học được tạo điều kiện để phát triển kỹ năng làm việc độc lập	☐	☐	☐	☐	☐
25.	Người học được đào tạo các phương pháp liên hệ giữa các vấn đề trong lý thuyết với thực tiễn	☐	☐	☐	☐	☐
26.	Các đợt thực tập “trang bị” thiết thực kinh nghiệm nghề nghiệp cho người học	☐	☐	☐	☐	☐

27.	Các trang thiết bị giảng dạy phù hợp, được sử dụng hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐
28.	Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất và đặc thù của từng môn học	☐	☐	☐	☐	☐
29.	Kết quả kiểm tra đánh giá phản ánh đúng năng lực của người học	☐	☐	☐	☐	☐
30.	Kết quả học tập được thông báo kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐
31.	Đa số giảng viên có phương pháp giảng dạy phù hợp	☐	☐	☐	☐	☐
32.	Đa số giảng viên có trình độ chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
33.1	Hàng năm người học được giao lưu trực tiếp với Hiệu trưởng/Trưởng khoa để phản hồi các hoạt động của Nhà trường.	☐	☐	☐	☐	☐
33.2	Anh/Chị rất hài lòng về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân	☐	☐	☐	☐	☐
II.5	Về đồ án tốt nghiệp (ĐATN) của Anh/Chị	1	2	3	4	5
34.	Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về:					
	a) Chuẩn đầu ra học phần	☐	☐	☐	☐	☐
	b) Phương pháp thực hiện đồ án	☐	☐	☐	☐	☐
	c) Quy định về ĐATN và thang điểm đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐
	d) Tài liệu thu thập thực tế; tài liệu tham khảo, phục vụ cho hoàn thành ĐATN	☐	☐	☐	☐	☐
	e) Lộ trình hướng dẫn, thực hiện ĐATN rõ ràng, giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra mong đợi của học phần	☐	☐	☐	☐	☐
	f) Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
35.	Mẫu ĐATN được Khoa/Bộ môn công bố rộng rãi cho người học	☐	☐	☐	☐	☐
36.	Đề tài của ĐATN mang tính ứng dụng thực tiễn	☐	☐	☐	☐	☐
37.	Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn:					
	a) Định hướng rõ ràng lộ trình thực hiện để sinh viên hoàn thành ĐATN	☐	☐	☐	☐	☐
	b) Theo sát quá trình thực hiện ĐATN của sinh viên	☐	☐	☐	☐	☐
	c) Phân công nhiệm vụ phù hợp với sinh viên	☐	☐	☐	☐	☐
	d) Có giải pháp giúp sinh viên khắc phục những khó khăn trong quá trình thực hiện	☐	☐	☐	☐	☐
	e) Tạo điều kiện cho sinh viên thể hiện tư duy phân biện và sáng tạo trong cách giải quyết vấn đề của đồ án	☐	☐	☐	☐	☐
	f) Nhận xét, đánh giá quá trình và kết quả ĐATN công bằng, khách quan	☐	☐	☐	☐	☐
38.	Bạn hài lòng với hoạt động hướng dẫn ĐATN	☐	☐	☐	☐	☐
II.6	Cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ	1	2	3	4	5
39.	Trường có các khoá nâng cao năng lực ngoại ngữ ngoài chương trình	☐	☐	☐	☐	☐
40.	Trường có các khoá nâng cao trình độ công nghệ thông tin ngoài chương trình	☐	☐	☐	☐	☐
41.	Các yêu cầu hợp lý của người học được giải quyết kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐

2. THÔNG TIN CHUNG

2.1 Đối tượng khảo sát

Sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất

2.2 Thời gian khảo sát

Thời gian khảo sát từ ngày đến ngày 20/3/2025

2.3 Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi bằng hình thức trực tuyến

Đường link khảo sát: <https://forms.office.com/r/daDNGKdNj5>



QR Code của phiếu khảo sát trực tuyến

2.4 Thông tin chung

Tổng số phiếu phản hồi: 611 Phiếu

Số phiếu không hợp lệ (trùng lặp, không đúng đối tượng khảo sát, phiếu thông tin không đầy đủ, phiếu trắng...): Phiếu

Số phiếu hợp lệ: Phiếu

3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Dựa vào Bảng 1 (phần phụ lục), tóm tắt kết quả chính của mỗi mục chính trong phiếu khảo sát.

3.1 Chiến lược phát triển của Nhà trường

Đa số sinh viên cuối khóa, sinh viên vừa tốt nghiệp đều đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các nội dung khảo sát. Có một số lượng nhỏ ý kiến hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý và phân phân với các lĩnh vực được hỏi, chiếm tỷ lệ không nhiều. Như vậy Thông tin chiến lược phát triển của nhà trường đưa ra rất công khai, minh bạch, phù hợp với mục tiêu, sự phát triển của nhà trường và được đánh giá khá cao trên tổng thể các nội dung đưa ra hỏi. Các nội dung cần lưu ý và cải tiến trên cơ sở số liệu khảo sát cụ thể như sau:

- Tầm nhìn sứ mệnh, triết lý/ mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website: Hoàn toàn không đồng ý (12), Không đồng ý (7).
- Tầm nhìn sứ mệnh, triết lý/ mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị khi học tập: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (6).

- Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi: Hoàn toàn không đồng ý (11), Không đồng ý (4).
- Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường: Hoàn toàn không đồng ý (12), Không đồng ý (6).
- Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường: Hoàn toàn không đồng ý (12), Không đồng ý (5).

3.2 Thiết kế và rà soát CDR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

Đa số sinh viên cuối khóa, sinh viên vừa tốt nghiệp đều đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các nội dung khảo sát. Có một số lượng nhỏ ý kiến hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý và phân phân với các lĩnh vực được hỏi, chiếm tỷ lệ không nhiều. Các nội dung cần lưu ý và cải tiến trên cơ sở số liệu khảo sát cụ thể như sau:

- CTĐT, mục tiêu CDR phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (11)
- Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành và hợp lý: Hoàn toàn không đồng ý (14), Không đồng ý (5)
- Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành và hợp lý: Hoàn toàn không đồng ý (12), Không đồng ý (14)
- Nội dung CTĐT cần được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội: Hoàn toàn không đồng ý (11), Không đồng ý (8)
- Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên: Hoàn toàn không đồng ý (13), Không đồng ý (11)
- Anh/chị được tham gia góp ý khi Nhà trường tổ chức xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT: Hoàn toàn không đồng ý (15), Không đồng ý (9)

3.3 Chương trình của ngành/chuyên ngành Anh/Chị đã được đào tạo

Đa số sinh viên cuối khóa, sinh viên vừa tốt nghiệp đều đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các nội dung khảo sát. Có một số lượng nhỏ ý kiến hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý và phân phân với các lĩnh vực được hỏi, chiếm tỷ lệ không nhiều. Các nội dung cần lưu ý và cải tiến trên cơ sở số liệu khảo sát cụ thể như sau:

- Ngành đào tạo có mục tiêu nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu xã hội: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (7)
- Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (4)

- Các môn học tích hợp được kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của ngành đào tạo: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (5)
- Trình tự các môn học của ngành đào tạo được thiết lập logic: Hoàn toàn không đồng ý (9), Không đồng ý (7)
- Chương trình có nhiều môn học tự chọn đáp ứng nhu cầu người học: Hoàn toàn không đồng ý (12), Không đồng ý (10)
- Chương trình có các khóa học phát triển kỹ năng mềm cho người học: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (9)
- Chương trình tích hợp phát triển các phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cho người học: Hoàn toàn không đồng ý (9), Không đồng ý (8)

3.4 Quá trình học tập, nghiên cứu khoa học tại Trường

Đa số sinh viên cuối khóa, sinh viên vừa tốt nghiệp đều đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các nội dung khảo sát. Có một số lượng nhỏ ý kiến hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý và phân phân với các lĩnh vực được hỏi, chiếm tỷ lệ không nhiều. Các nội dung cần lưu ý và cải tiến trên cơ sở số liệu khảo sát cụ thể như sau:

- Người học có cơ hội chủ động tham gia vào quá trình học tập: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (3)
- Người học được cập nhật các kiến thức chuyên ngành kịp thời: Hoàn toàn không đồng ý (9), Không đồng ý (9)
- Hoạt động giảng dạy của ngành đào tạo gắn với định hướng nghề nghiệp: Hoàn toàn không đồng ý (13), Không đồng ý (6)
- Người học được rèn luyện phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề: Hoàn toàn không đồng ý (12), Không đồng ý (8)
- Người học được rèn luyện phát triển tư duy phê phán: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (7)
- Người học được tạo điều kiện để phát triển kỹ năng làm việc độc lập: Hoàn toàn không đồng ý (12), Không đồng ý (6)
- Người học được đào tạo các phương pháp liên hệ giữa các vấn đề trong lý thuyết với thực tiễn: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (6)
- Các đợt thực tập “trang bị” thiết thực kinh nghiệm nghề nghiệp cho người học: Hoàn toàn không đồng ý (11), Không đồng ý (9)
- Các trang thiết bị giảng dạy phù hợp, được sử dụng hiệu quả: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (7)
- Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất và đặc thù của từng môn học: Hoàn toàn không đồng ý (12), Không đồng ý (12)

- Kết quả kiểm tra đánh giá phản ánh đúng năng lực của người học: Hoàn toàn không đồng ý (11), Không đồng ý (7)
- Kết quả của người học được thông báo kịp thời: Hoàn toàn không đồng ý (12), Không đồng ý (11)
- Đa số giảng viên có phương pháp giảng dạy phù hợp: Hoàn toàn không đồng ý (11), Không đồng ý (7)
- Đa số giảng viên có trình độ chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu đào tạo: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (6)
- Hàng năm người học được giao lưu trực tiếp với Hiệu trưởng/Trưởng khoa để phản hồi các hoạt động của Nhà trường: Hoàn toàn không đồng ý (14), Không đồng ý (7)
- Anh/Chị rất hài lòng về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân: Hoàn toàn không đồng ý (12), Không đồng ý (8)

3.5 Về đồ án tốt nghiệp (ĐATN) của Anh/Chị

Đa số sinh viên cuối khóa, sinh viên vừa tốt nghiệp đều đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các nội dung khảo sát. Có một số lượng nhỏ ý kiến hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý và phân vân với các lĩnh vực được hỏi, chiếm tỷ lệ không nhiều. Các nội dung cần lưu ý và cải tiến trên cơ sở số liệu khảo sát cụ thể như sau:

- Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Chuẩn đầu ra học phần: Hoàn toàn không đồng ý (11), Không đồng ý (4)
- Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Phương pháp thực hiện đồ án: Hoàn toàn không đồng ý (9), Không đồng ý (7)
- Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Quy định về ĐATN và thang điểm đánh giá: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (6)
- Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Tài liệu thu thập thực tế; tài liệu tham khảo, phục vụ cho hoàn thành ĐATN: Hoàn toàn không đồng ý (9), Không đồng ý (10)
- Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Lộ trình hướng dẫn, thực hiện ĐATN rõ ràng, giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra mong đợi của học phần: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (6)
- Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: Hoàn toàn không đồng ý (9), Không đồng ý (2)

- Mẫu ĐATN được Khoa/Bộ môn công bố rộng rãi cho người học: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (8)
- Đề tài ĐATN mang tính ứng dụng thực tiễn: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (6)
- Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Định hướng rõ ràng lộ trình thực hiện để sinh viên hoàn thành ĐATN: Hoàn toàn không đồng ý (9), Không đồng ý (5)
- Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Theo sát quá trình thực hiện ĐATN của sinh viên: Hoàn toàn không đồng ý (8), Không đồng ý (8)
- Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Phân công nhiệm vụ phù hợp với sinh viên: Hoàn toàn không đồng ý (9), Không đồng ý (6)
- Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Có giải pháp giúp sinh viên khắc phục những khó khăn trong quá trình thực hiện: Hoàn toàn không đồng ý (7), Không đồng ý (7)
- Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Tạo điều kiện cho sinh viên thể hiện tư duy phản biện và sáng tạo trong cách giải quyết vấn đề của đề án: Hoàn toàn không đồng ý (7), Không đồng ý (4)
- Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Nhận xét, đánh giá quá trình và kết quả ĐATN công bằng, khách quan: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (5)
- Bạn hài lòng với hoạt động hướng dẫn ĐATN: Hoàn toàn không đồng ý (10), Không đồng ý (4)

3.6 Cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ

Đa số sinh viên cuối khóa, sinh viên vừa tốt nghiệp đều đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các nội dung khảo sát. Có một số lượng nhỏ ý kiến hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý và phân vân với các lĩnh vực được hỏi, chiếm tỷ lệ không nhiều. Trong đó hầu hết các nội dung đều có ý kiến không đồng ý, hoàn toàn không đồng ý, phân vân, tuy nhiên nội dung này chiếm tỷ lệ nhỏ vài % trong số lượng người được hỏi ý kiến.

**TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025
Người lập báo cáo

TS. Phạm Văn Tuấn

6. PHỤ LỤC

Phụ lục 6.1: Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Bảng 1. Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Descriptive Statistics							
	N	Mean	Std. Deviation	Skewness		Kurtosis	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Std. Error
Ph3.01_QTKD	611	4.20	.771	-1.548	.099	4.463	.197
Ph3.02_QTKD	611	4.20	.734	-1.485	.099	4.698	.197
Ph3.03_QTKD	611	4.22	.743	-1.532	.099	4.828	.197
Ph3.04_QTKD	611	4.19	.762	-1.550	.099	4.641	.197
Ph3.05_QTKD	611	4.22	.750	-1.615	.099	5.115	.197
Ph3.06_QTKD	611	4.15	.776	-1.350	.099	3.450	.197
Ph3.07_QTKD	611	4.16	.790	-1.506	.099	4.177	.197
Ph3.08_QTKD	611	4.11	.812	-1.348	.099	3.100	.197
Ph3.09_QTKD	611	4.15	.762	-1.421	.099	4.046	.197
Ph3.10_QTKD	611	4.14	.801	-1.467	.099	3.749	.197
Ph3.11_QTKD	611	4.15	.821	-1.511	.099	3.767	.197
Ph3.12_QTKD	611	4.18	.745	-1.418	.099	4.228	.197
Ph3.13_QTKD	611	4.18	.732	-1.404	.099	4.441	.197
Ph3.14_QTKD	611	4.18	.736	-1.412	.099	4.395	.197
Ph3.15_QTKD	611	4.18	.734	-1.361	.099	4.114	.197
Ph3.16_QTKD	611	4.16	.779	-1.489	.099	4.091	.197
Ph3.17_QTKD	611	4.16	.760	-1.370	.099	3.792	.197
Ph3.18_QTKD	611	4.20	.736	-1.427	.099	4.294	.197
Ph3.19_QTKD	611	4.21	.719	-1.478	.099	5.006	.197
Ph3.20_QTKD	611	4.18	.750	-1.364	.099	3.822	.197
Ph3.21_QTKD	611	4.19	.777	-1.565	.099	4.520	.197

Descriptive Statistics

	N	Mean	Std. Deviation	Skewness		Kurtosis	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Std. Error
Ph3.22_QTKD	611	4.17	.778	-1.484	.099	4.103	.197
Ph3.23_QTKD	611	4.17	.756	-1.368	.099	3.846	.197
Ph3.24_QTKD	611	4.18	.763	-1.510	.099	4.473	.197
Ph3.25_QTKD	611	4.19	.746	-1.424	.099	4.226	.197
Ph3.26_QTKD	611	4.15	.778	-1.384	.099	3.652	.197
Ph3.27_QTKD	611	4.18	.750	-1.412	.099	4.108	.197
Ph3.28_QTKD	611	4.16	.781	-1.540	.099	4.243	.197
Ph3.29_QTKD	611	4.17	.759	-1.451	.099	4.210	.197
Ph3.30_QTKD	611	4.15	.782	-1.483	.099	4.021	.197
Ph3.31_QTKD	611	4.20	.764	-1.486	.099	4.237	.197
Ph3.32_QTKD	611	4.23	.727	-1.565	.099	5.160	.197
Ph3.33.1_QTKD	611	4.15	.789	-1.546	.099	4.322	.197
Ph3.33.2_QTKD	611	4.19	.765	-1.575	.099	4.677	.197
Ph3.34a_QTKD	611	4.23	.757	-1.499	.099	4.396	.197
Ph3.34b_QTKD	611	4.21	.748	-1.387	.099	3.917	.197
Ph3.34c_QTKD	611	4.21	.755	-1.415	.099	4.014	.197
Ph3.34d_QTKD	611	4.20	.761	-1.380	.099	3.676	.197
Ph3.34e_QTKD	611	4.21	.753	-1.433	.099	4.123	.197
Ph3.34f_QTKD	611	4.23	.725	-1.368	.099	4.251	.197
Ph3.35_QTKD	611	4.22	.756	-1.484	.099	4.254	.197
Ph3.36_QTKD	611	4.21	.760	-1.400	.099	3.880	.197
Ph3.37a_QTKD	611	4.22	.728	-1.415	.099	4.406	.197
Ph3.37b_QTKD	611	4.21	.738	-1.342	.099	3.788	.197
Ph3.37c_QTKD	611	4.19	.748	-1.321	.099	3.686	.197
Ph3.37d_QTKD	611	4.23	.723	-1.296	.099	3.717	.197

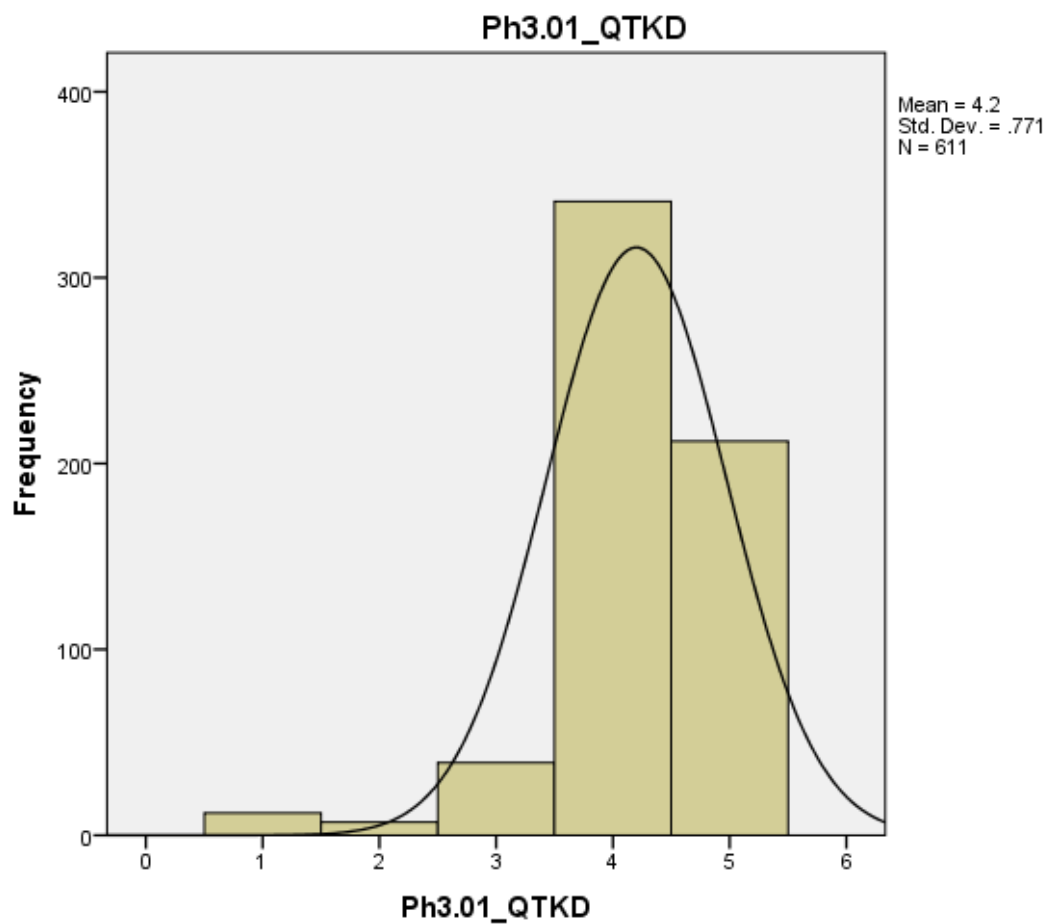
Descriptive Statistics

	N	Mean	Std. Deviation	Skewness		Kurtosis	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Std. Error
Ph3.37e_QTKD	611	4.21	.723	-1.174	.099	3.269	.197
Ph3.37f_QTKD	611	4.21	.744	-1.440	.099	4.318	.197
Ph3.38_QTKD	611	4.20	.750	-1.381	.099	3.995	.197
Ph3.39_QTKD	611	4.16	.742	-1.448	.099	4.518	.197
Ph3.40_QTKD	611	4.18	.719	-1.288	.099	3.976	.197
Ph3.41_QTKD	611	4.18	.730	-1.336	.099	4.093	.197
Ph3.42_QTKD	611	4.22	.705	-1.439	.099	5.012	.197
Ph3.43_QTKD	611	4.18	.736	-1.353	.099	3.905	.197
Ph3.44_QTKD	611	4.19	.720	-1.359	.099	4.234	.197
Ph3.45_QTKD	611	4.21	.705	-1.334	.099	4.432	.197
Ph3.46_QTKD	611	4.21	.705	-1.306	.099	4.157	.197
Ph3.47_QTKD	611	4.20	.723	-1.450	.099	4.661	.197
Ph3.48_QTKD	611	4.23	.685	-1.435	.099	5.310	.197
Ph3.49_QTKD	611	4.21	.703	-1.285	.099	4.107	.197
Ph3.50_QTKD	611	4.20	.705	-1.352	.099	4.504	.197
Valid N (listwise)	611						

Phụ lục 6.2: Bảng tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Bảng Ph3.01. Tầm nhìn sứ mạnh, triết lý/ mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website

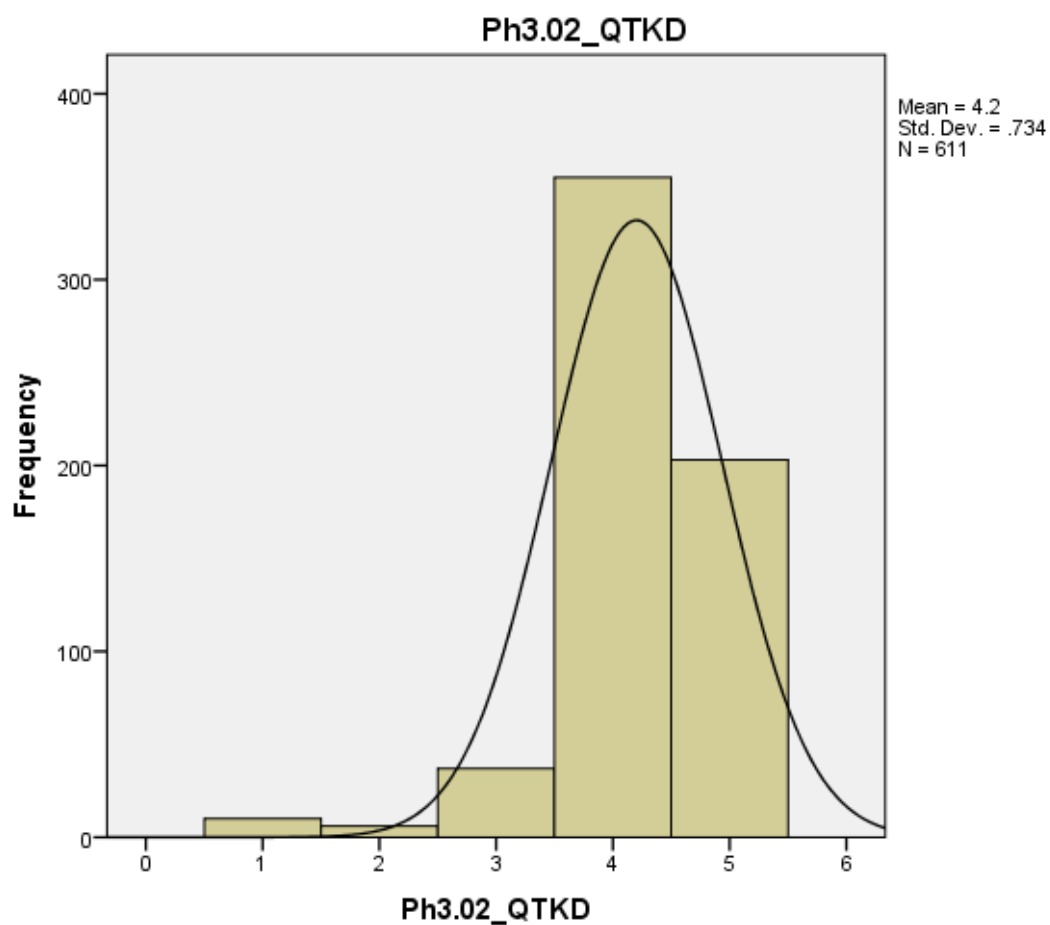
Ph3.01_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	12	2.0	2.0	2.0
2	7	1.1	1.1	3.1
3	39	6.4	6.4	9.5
4	341	55.8	55.8	65.3
5	212	34.7	34.7	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.01. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Tầm nhìn sứ mạnh, triết lý/ mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website*

Bảng Ph3.02. Tâm nhìn sứ mạnh, triết lý/ mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị khi học tập

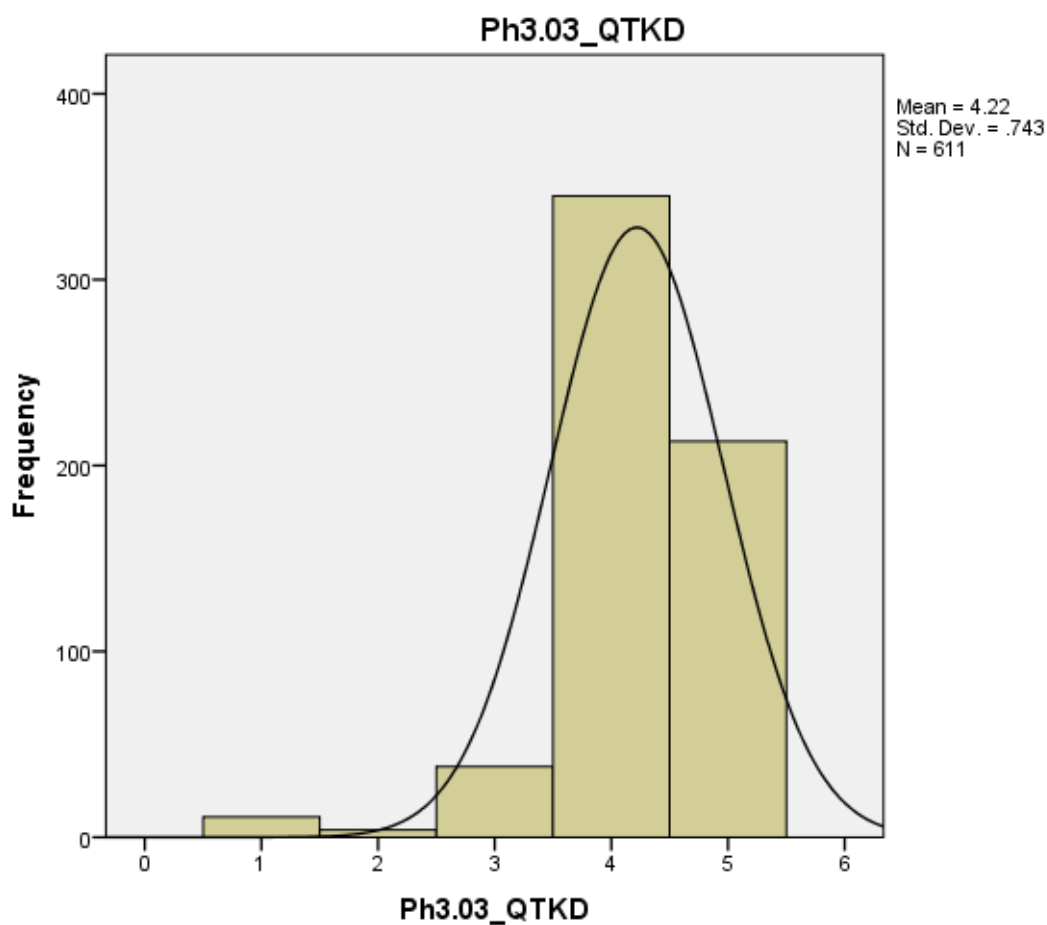
Ph3.02_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	6	1.0	1.0	2.6
3	37	6.1	6.1	8.7
4	355	58.1	58.1	66.8
5	203	33.2	33.2	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình PhCH3.02. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Tâm nhìn sứ mạnh, triết lý/ mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị khi học tập*

Bảng Ph3.03. Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi

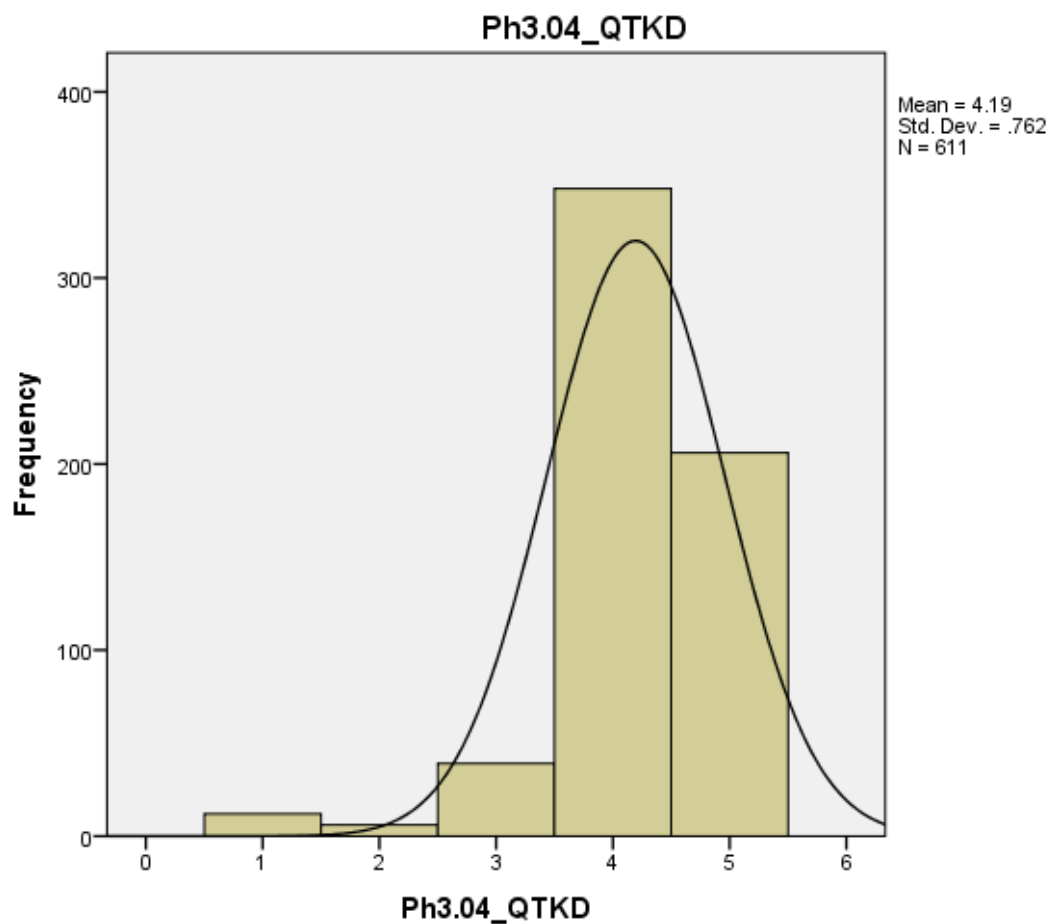
Ph3.03_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	11	1.8	1.8	1.8
2	4	.7	.7	2.5
3	38	6.2	6.2	8.7
4	345	56.5	56.5	65.1
5	213	34.9	34.9	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.03. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi

Bảng Ph3.04. Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng. triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường

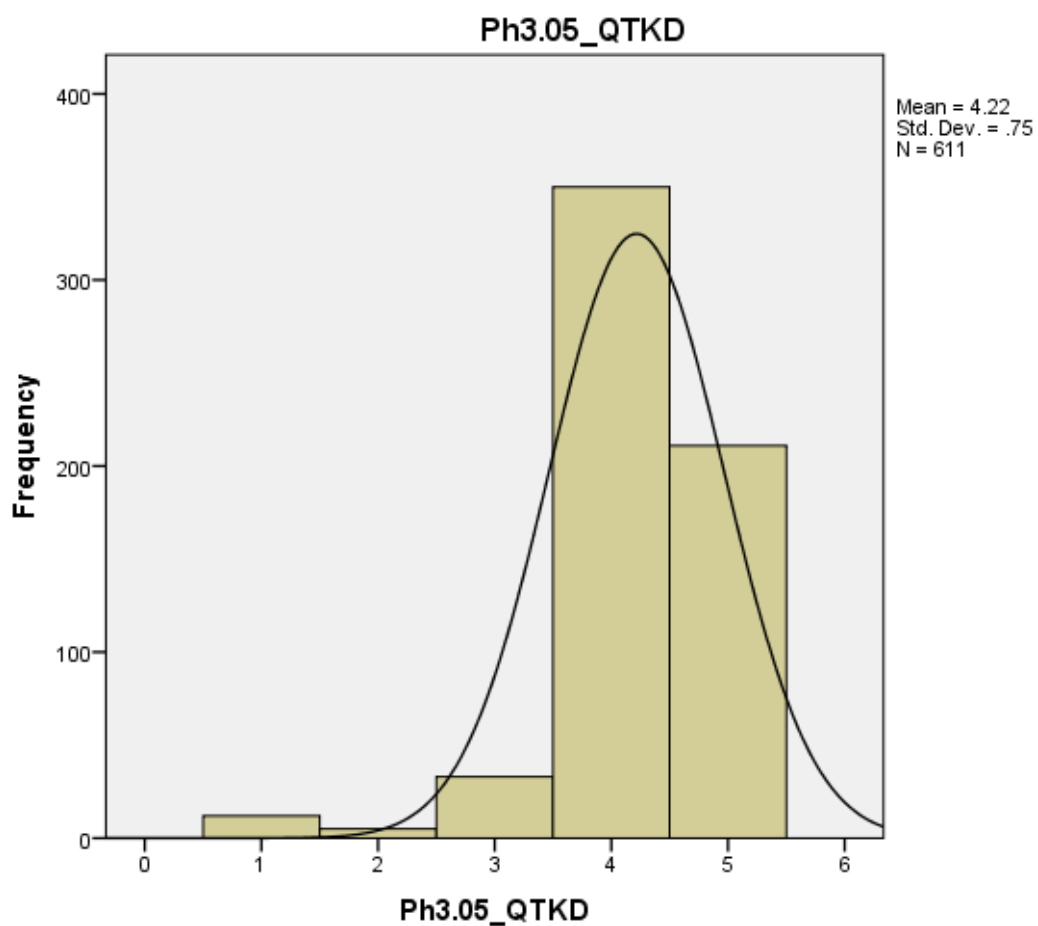
Ph3.04_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	12	2.0	2.0	2.0
2	6	1.0	1.0	2.9
3	39	6.4	6.4	9.3
4	348	57.0	57.0	66.3
5	206	33.7	33.7	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.04. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng. triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường*

Bảng Ph3.05. Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường

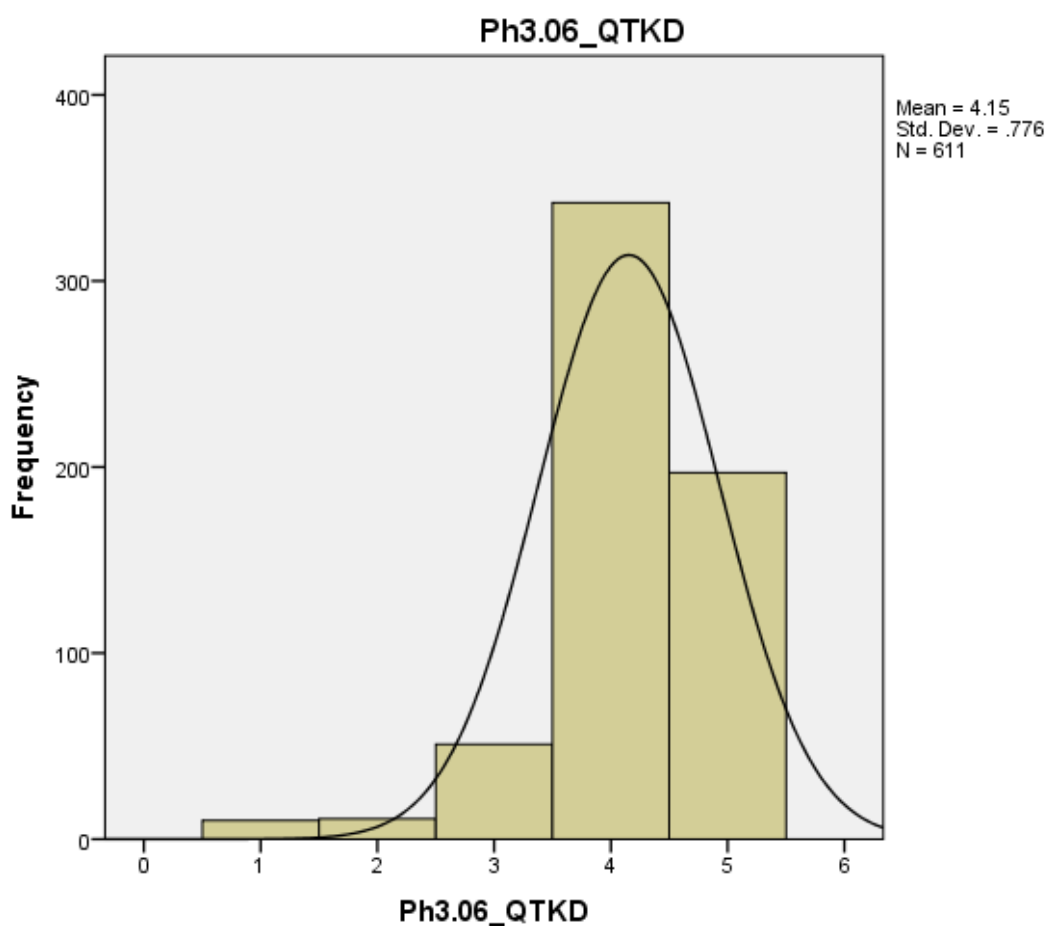
Ph3.05_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	12	2.0	2.0	2.0
2	5	.8	.8	2.8
3	33	5.4	5.4	8.2
4	350	57.3	57.3	65.5
5	211	34.5	34.5	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.05. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường

Bảng Ph3.06. CTĐT, mục tiêu CDR phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị

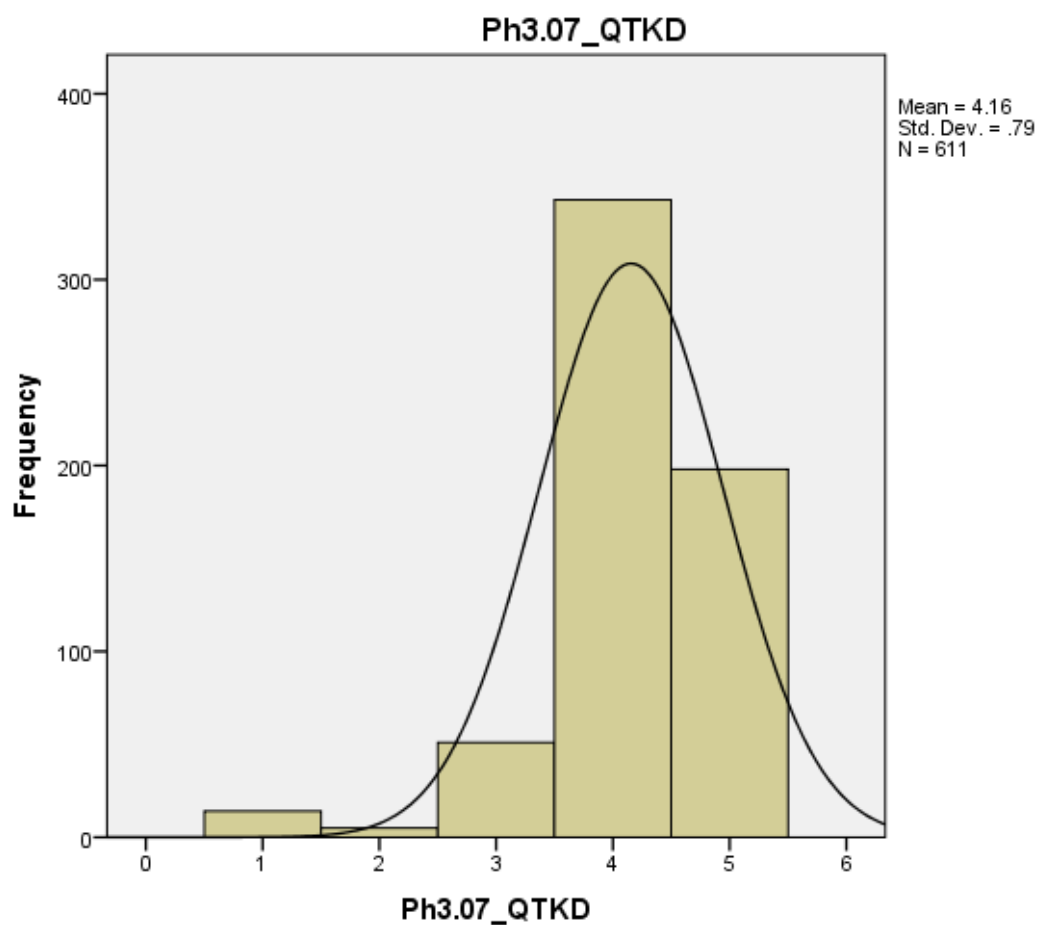
Ph3.06_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	11	1.8	1.8	3.4
3	51	8.3	8.3	11.8
4	342	56.0	56.0	67.8
5	197	32.2	32.2	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình PhCH3.06. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: CTĐT, mục tiêu CDR phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị

Bảng Ph3.07. Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành và hợp lý

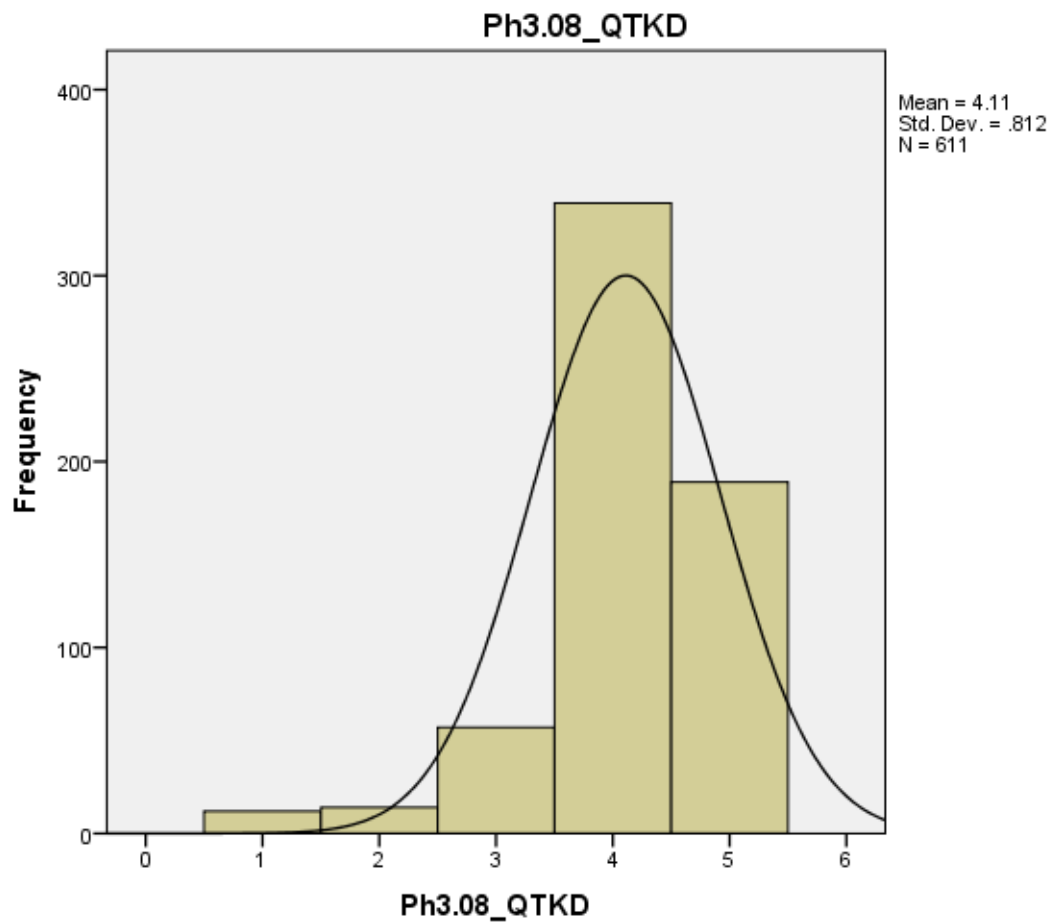
Ph3.07_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	14	2.3	2.3	2.3
2	5	.8	.8	3.1
3	51	8.3	8.3	11.5
4	343	56.1	56.1	67.6
5	198	32.4	32.4	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình PhCH3.07. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành và hợp lý*

Bảng Ph3.08. Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý

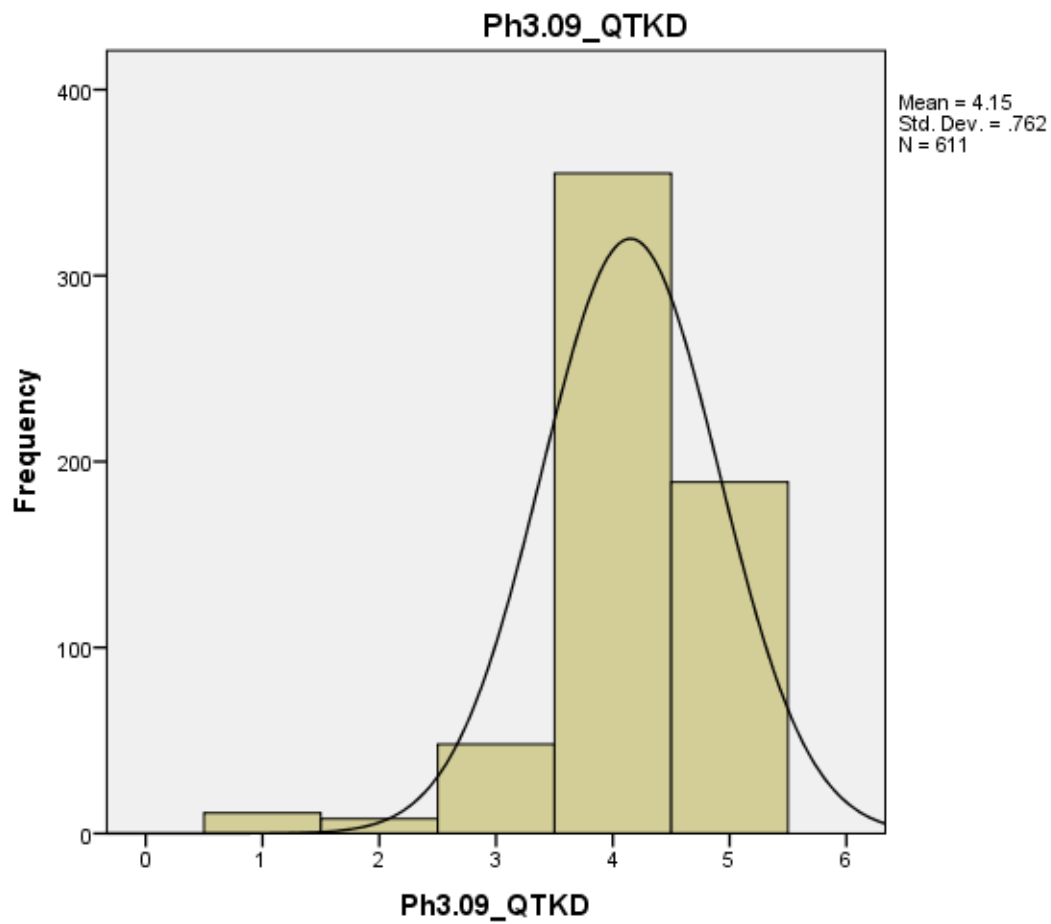
Ph3.08_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	12	2.0	2.0	2.0
2	14	2.3	2.3	4.3
3	57	9.3	9.3	13.6
4	339	55.5	55.5	69.1
5	189	30.9	30.9	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.08. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý

Bảng Ph3.09. Nội dung CTĐT cần được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội

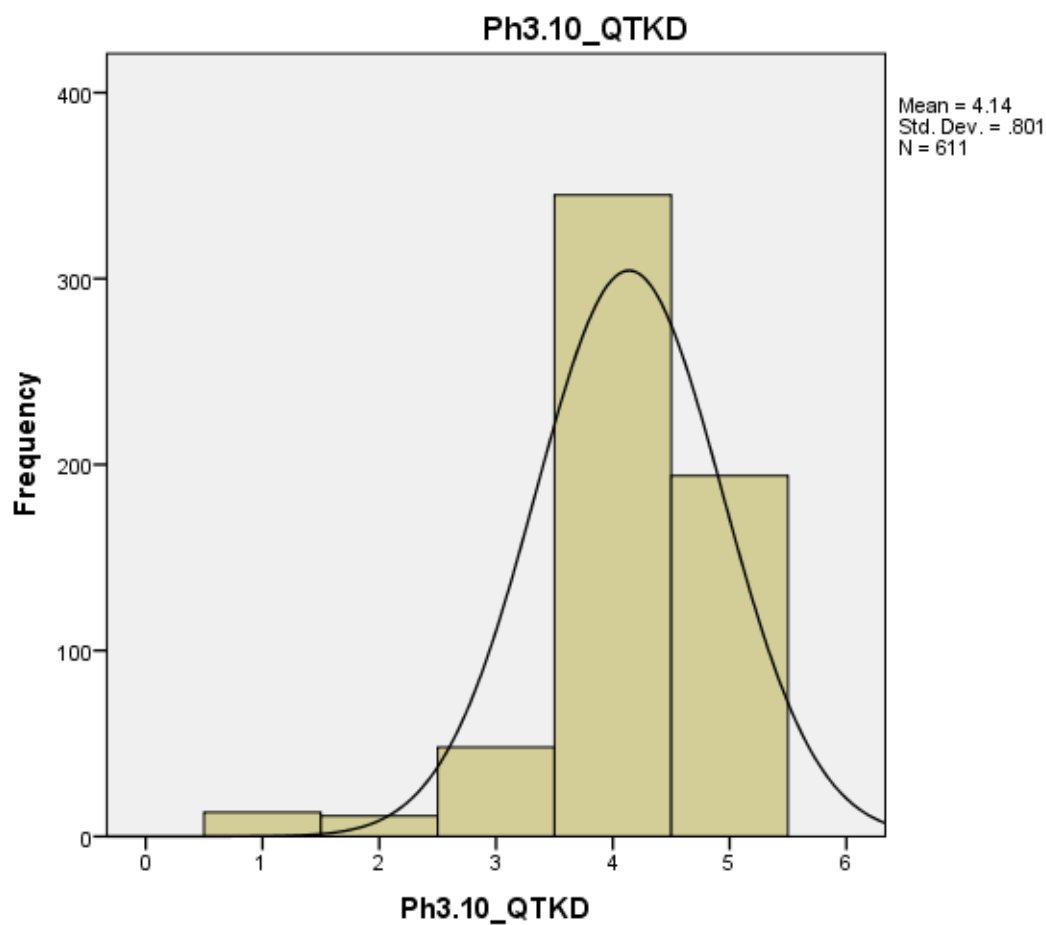
Ph3.09_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	11	1.8	1.8	1.8
2	8	1.3	1.3	3.1
3	48	7.9	7.9	11.0
4	355	58.1	58.1	69.1
5	189	30.9	30.9	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.09. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Nội dung CTĐT cần được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội*

Bảng Ph3.10. Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên

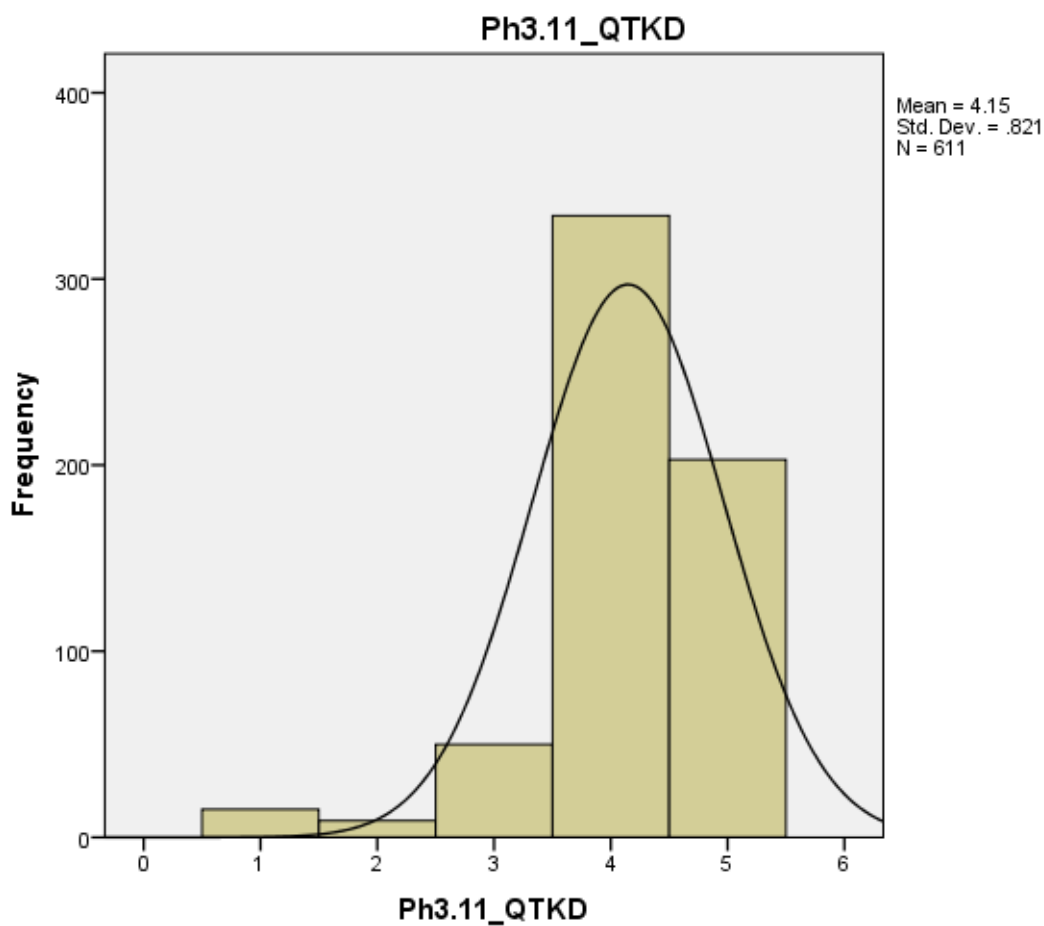
Ph3.10_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	13	2.1	2.1	2.1
2	11	1.8	1.8	3.9
3	48	7.9	7.9	11.8
4	345	56.5	56.5	68.2
5	194	31.8	31.8	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.10. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên*

Bảng Ph3.11. Anh/chị được tham gia góp ý khi Nhà trường tổ chức xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT

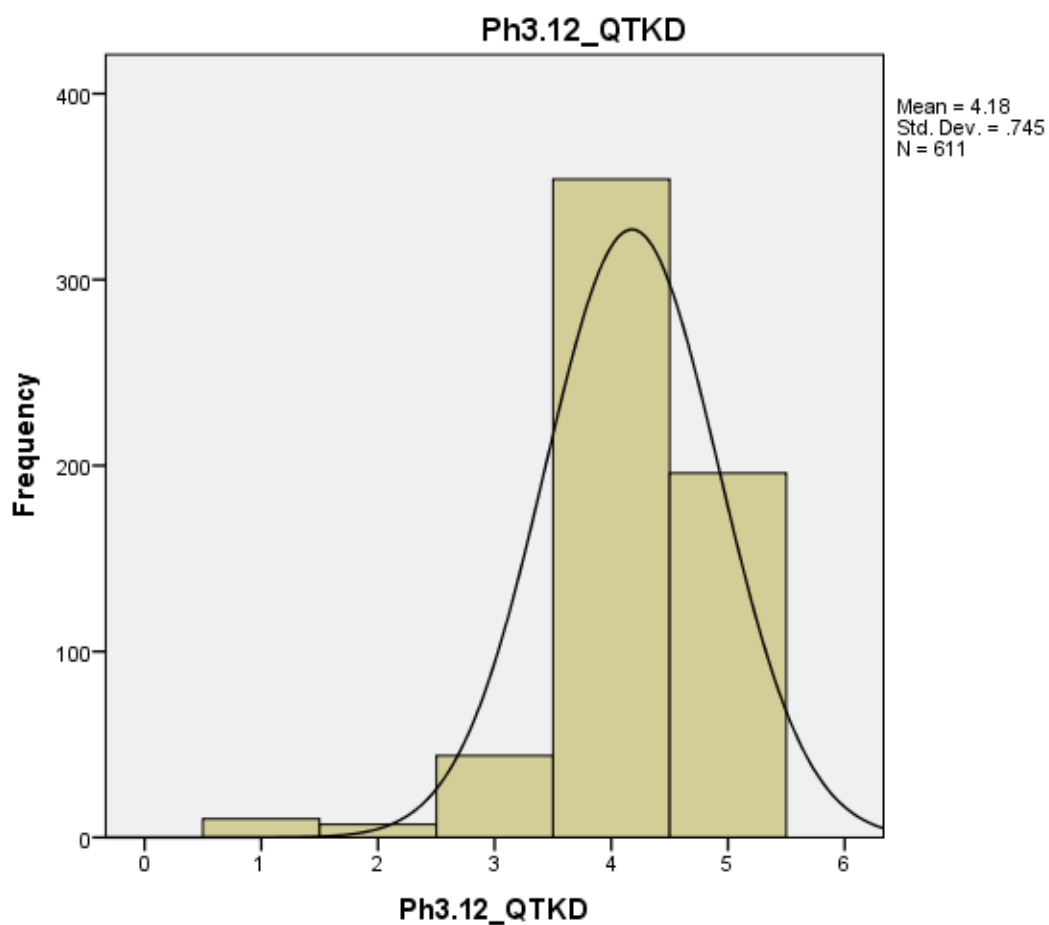
Ph3.11_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	15	2.5	2.5	2.5
2	9	1.5	1.5	3.9
3	50	8.2	8.2	12.1
4	334	54.7	54.7	66.8
5	203	33.2	33.2	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.11. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Anh/chị được tham gia góp ý khi Nhà trường tổ chức xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT*

Bảng Ph3.12. Ngành đào tạo có mục tiêu nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu xã hội

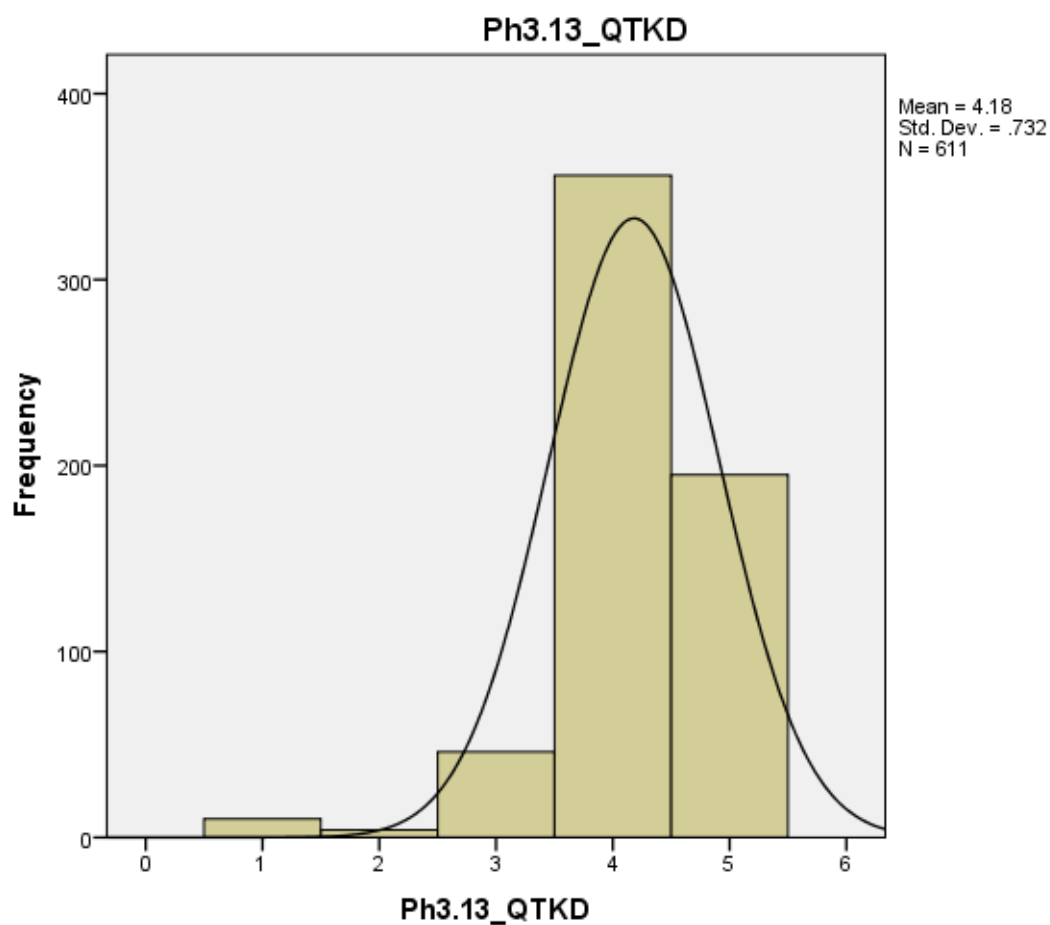
Ph3.12_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	7	1.1	1.1	2.8
3	44	7.2	7.2	10.0
4	354	57.9	57.9	67.9
5	196	32.1	32.1	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.12. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Ngành đào tạo có mục tiêu nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu xã hội*

Bảng Ph3.13. Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được

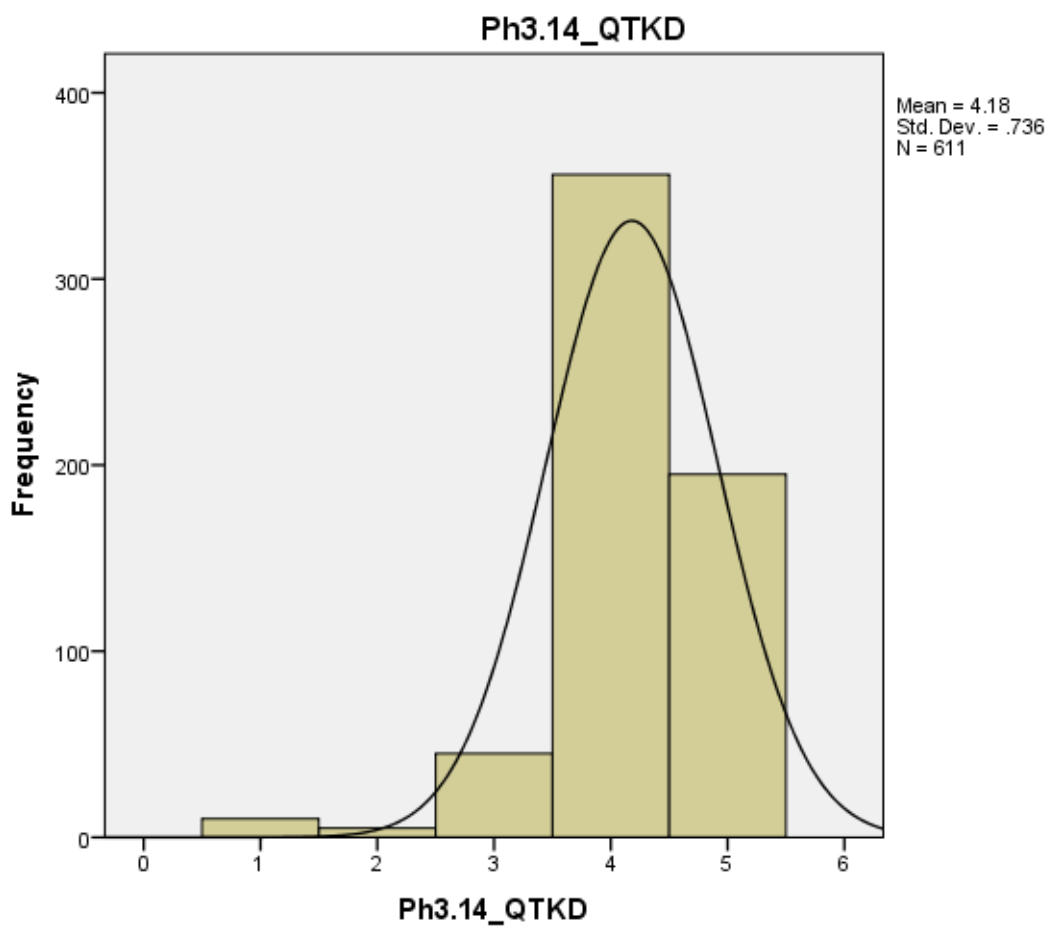
Ph3.13_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	4	.7	.7	2.3
3	46	7.5	7.5	9.8
4	356	58.3	58.3	68.1
5	195	31.9	31.9	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.13. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được

Bảng Ph3.14. Các môn học tích hợp được kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của ngành đào tạo

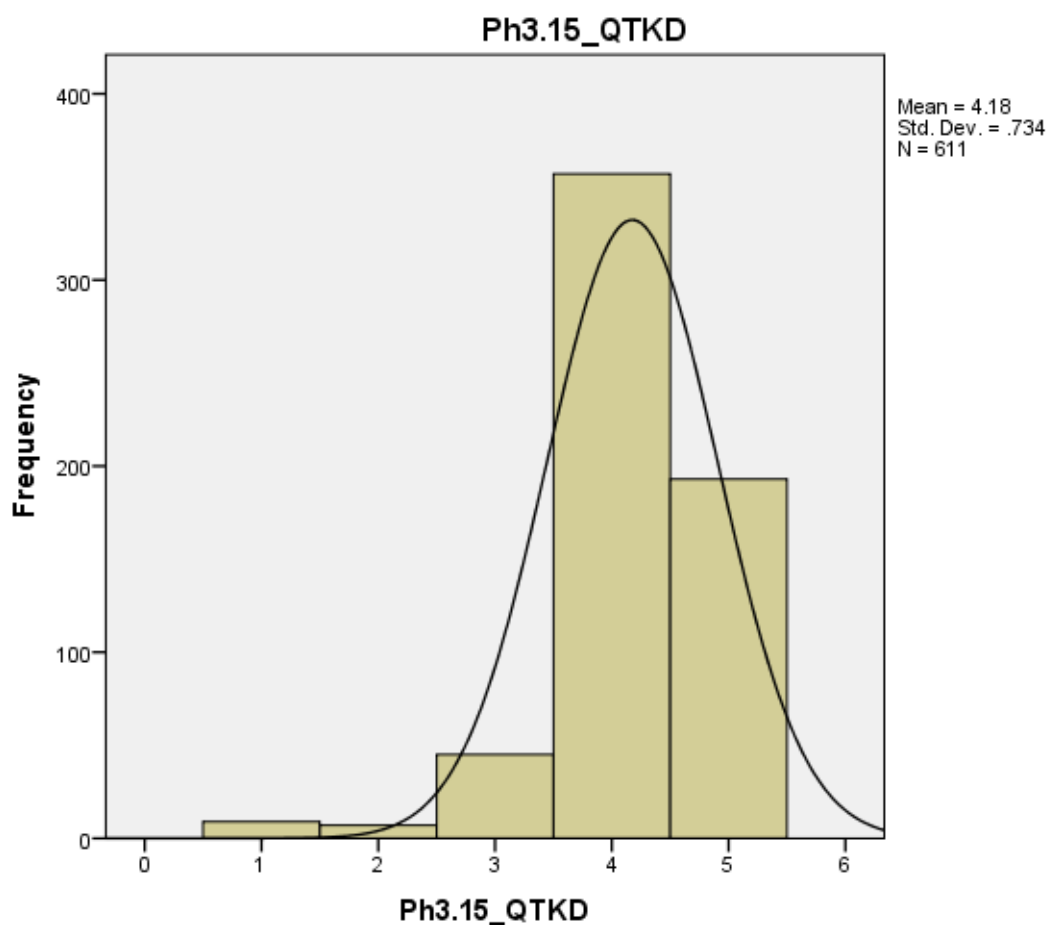
Ph3.14_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	5	.8	.8	2.5
3	45	7.4	7.4	9.8
4	356	58.3	58.3	68.1
5	195	31.9	31.9	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.14. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Các môn học tích hợp được kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của ngành đào tạo*

Bảng Ph3.15. Trình tự các môn học của ngành đào tạo được thiết lập logic

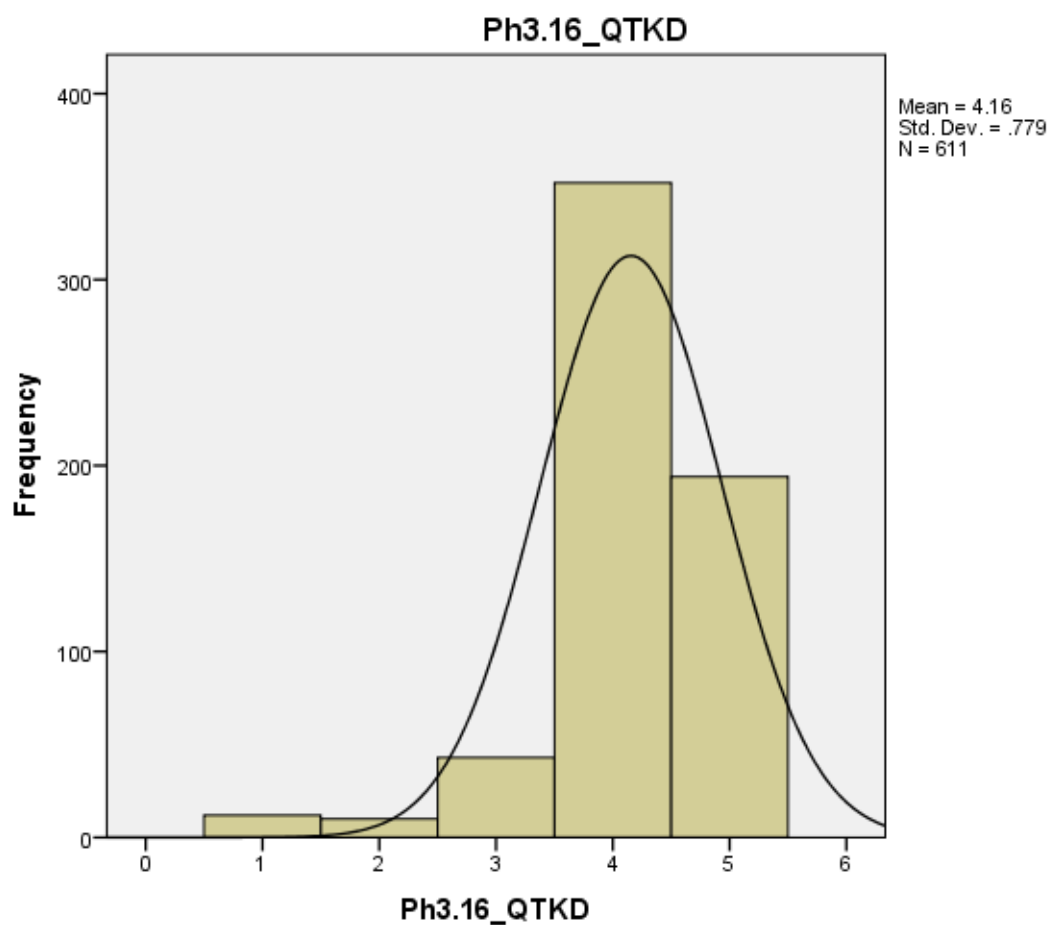
Ph3.15_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	9	1.5	1.5	1.5
2	7	1.1	1.1	2.6
3	45	7.4	7.4	10.0
4	357	58.4	58.4	68.4
5	193	31.6	31.6	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.15. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Trình tự các môn học của ngành đào tạo được thiết lập logic

Bảng Ph3.16. Chương trình có nhiều môn học tự chọn đáp ứng nhu cầu người học

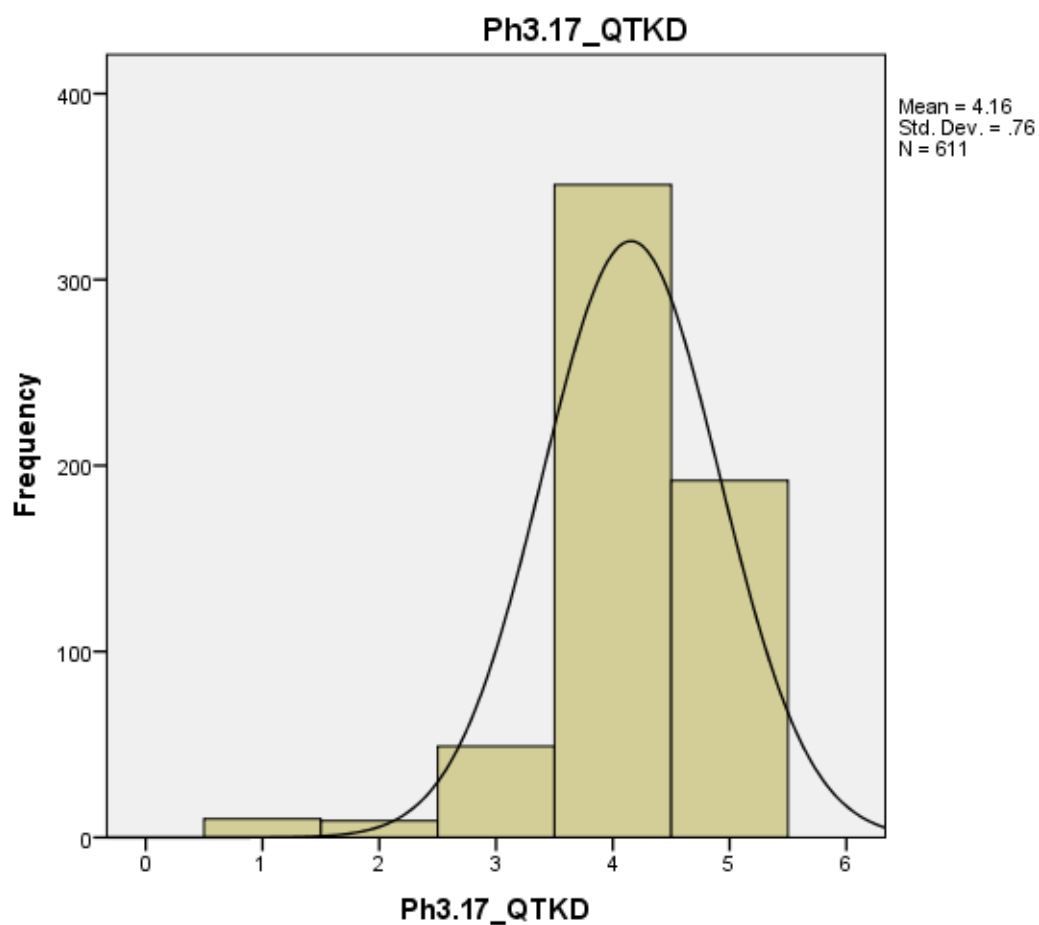
Ph3.16_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	12	2.0	2.0	2.0
2	10	1.6	1.6	3.6
3	43	7.0	7.0	10.6
4	352	57.6	57.6	68.2
5	194	31.8	31.8	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình PhCH3.16. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Chương trình có nhiều môn học tự chọn đáp ứng nhu cầu người học*

Bảng Ph3.17. Chương trình có các khóa học phát triển kỹ năng mềm cho người học

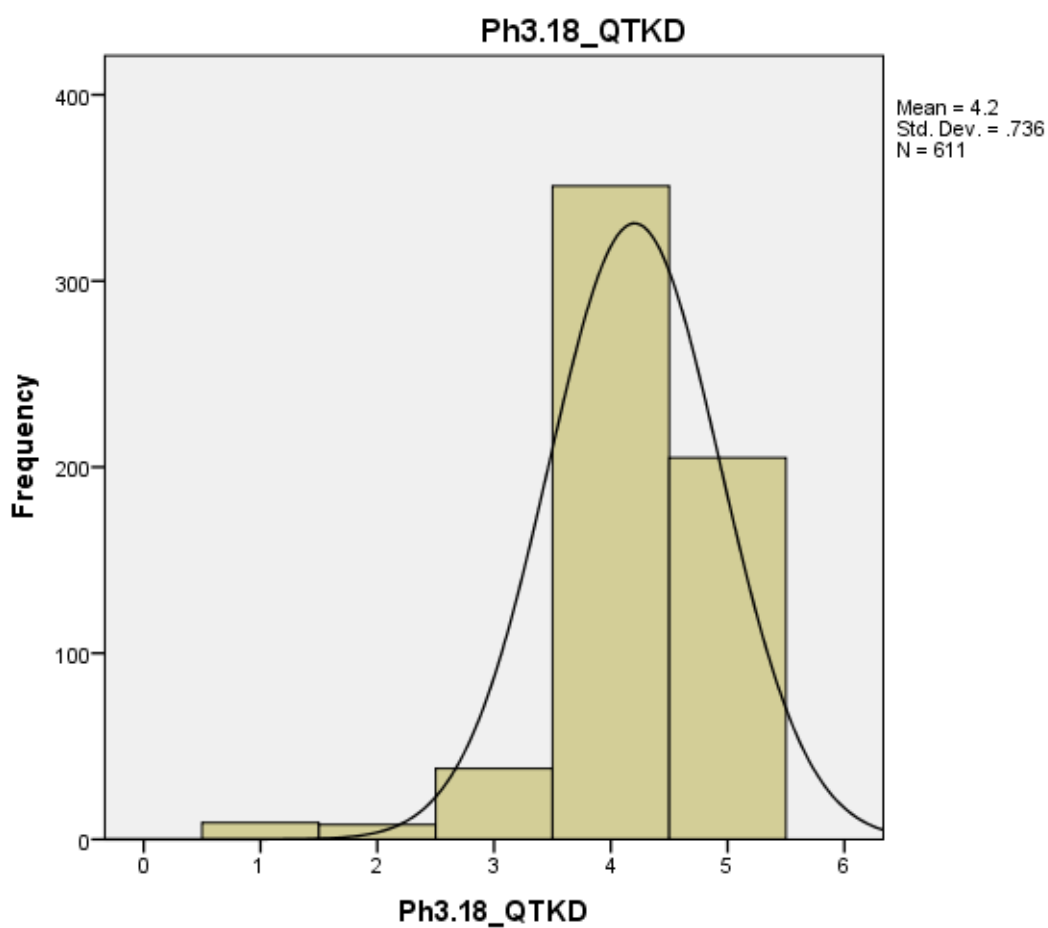
Ph3.17_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	9	1.5	1.5	3.1
3	49	8.0	8.0	11.1
4	351	57.4	57.4	68.6
5	192	31.4	31.4	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.17. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Chương trình có các khóa học phát triển kỹ năng mềm cho người học

Bảng Ph3.18. Chương trình tích hợp phát triển các phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cho người học

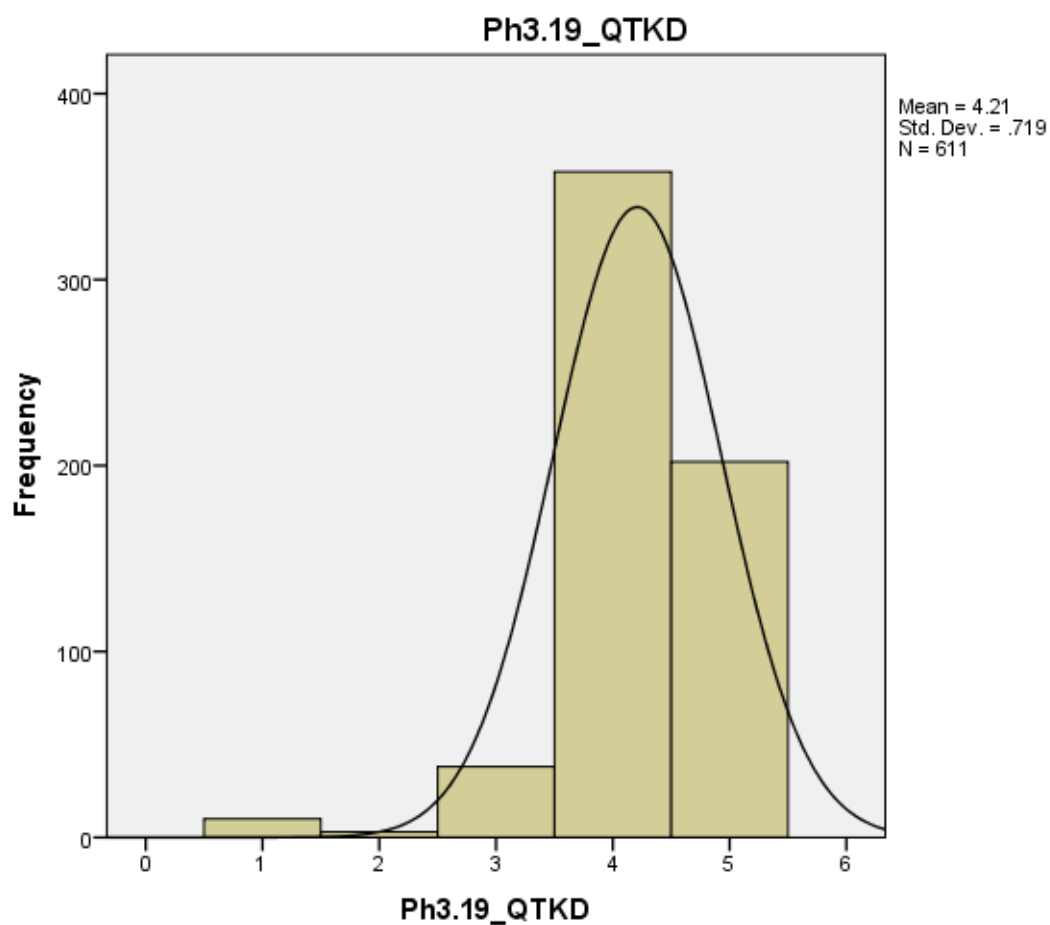
Ph3.18_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	9	1.5	1.5	1.5
2	8	1.3	1.3	2.8
3	38	6.2	6.2	9.0
4	351	57.4	57.4	66.4
5	205	33.6	33.6	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.18. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Chương trình tích hợp phát triển các phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cho người học*

Bảng Ph3.19. Người học có cơ hội chủ động tham gia vào quá trình học tập

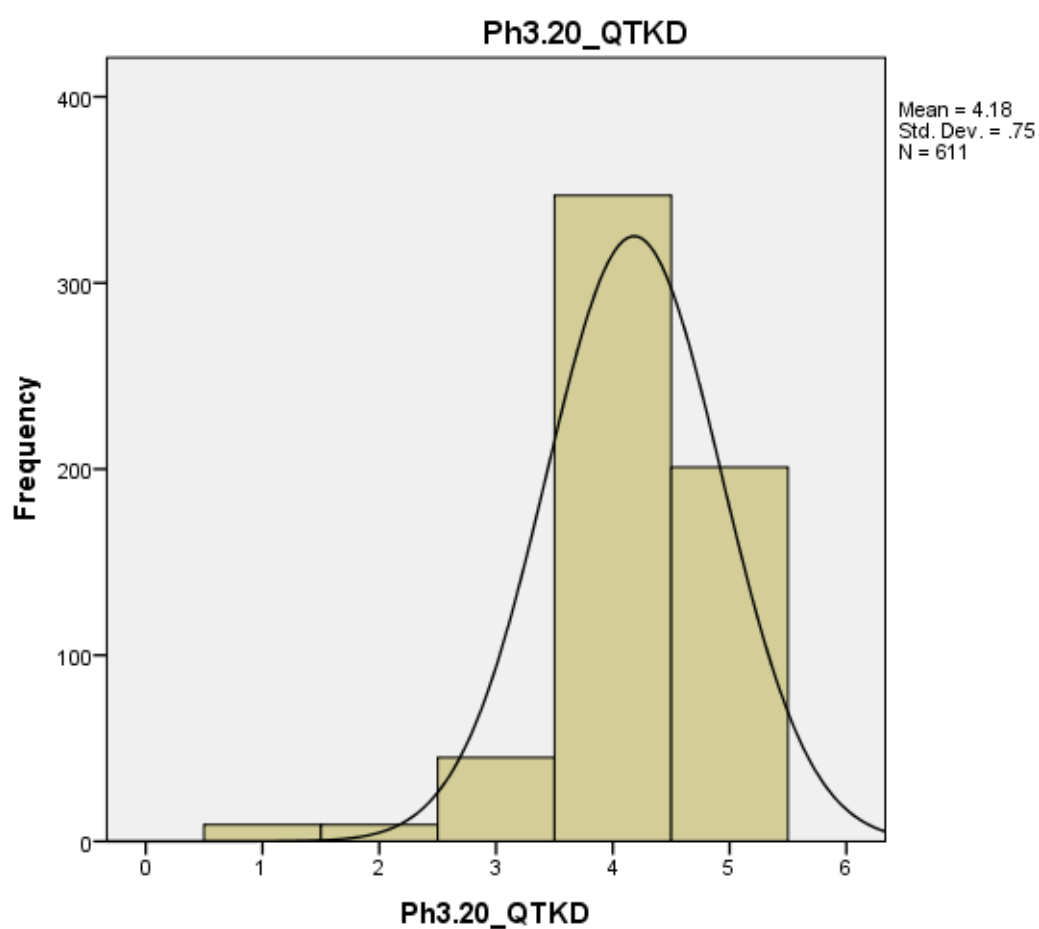
Ph3.19_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	3	.5	.5	2.1
3	38	6.2	6.2	8.3
4	358	58.6	58.6	66.9
5	202	33.1	33.1	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình PhCH3.19. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Người học có cơ hội chủ động tham gia vào quá trình học tập

Bảng Ph3.20. Người học được cập nhật các kiến thức chuyên ngành kịp thời

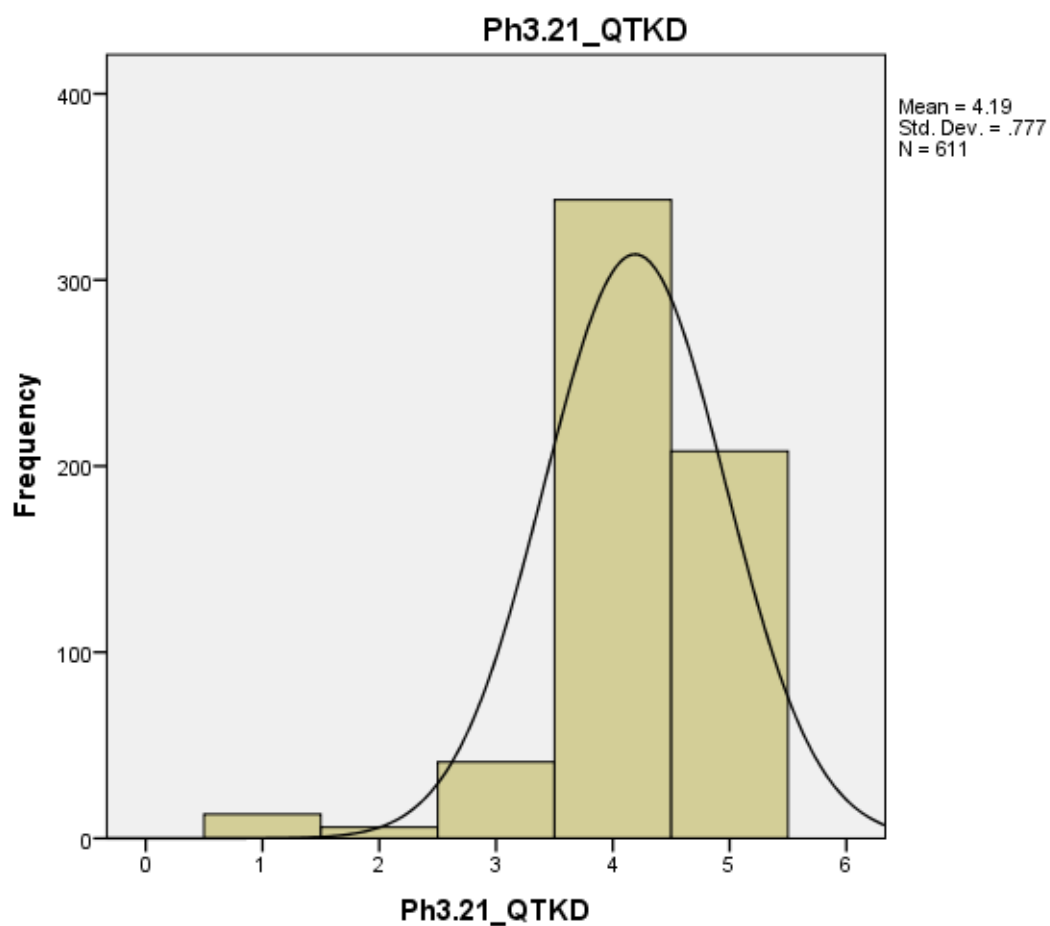
Ph3.20_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	9	1.5	1.5	1.5
2	9	1.5	1.5	2.9
3	45	7.4	7.4	10.3
4	347	56.8	56.8	67.1
5	201	32.9	32.9	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.20. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Người học được cập nhật các kiến thức chuyên ngành kịp thời*

Bảng Ph3.21. Hoạt động giảng dạy của ngành đào tạo gắn với định hướng nghề nghiệp

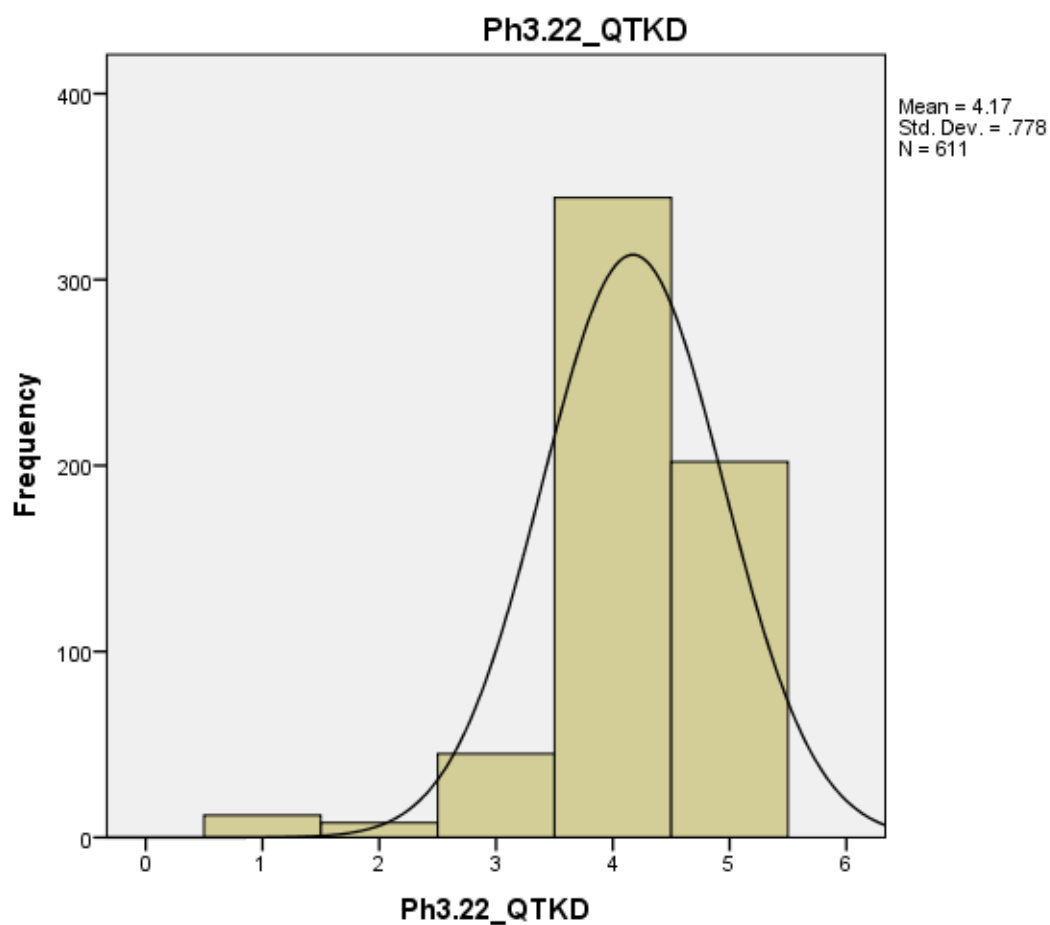
Ph3.21_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	13	2.1	2.1	2.1
2	6	1.0	1.0	3.1
3	41	6.7	6.7	9.8
4	343	56.1	56.1	66.0
5	208	34.0	34.0	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.21. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Hoạt động giảng dạy của ngành đào tạo gắn với định hướng nghề nghiệp*

Bảng Ph3.22. Người học được rèn luyện phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề

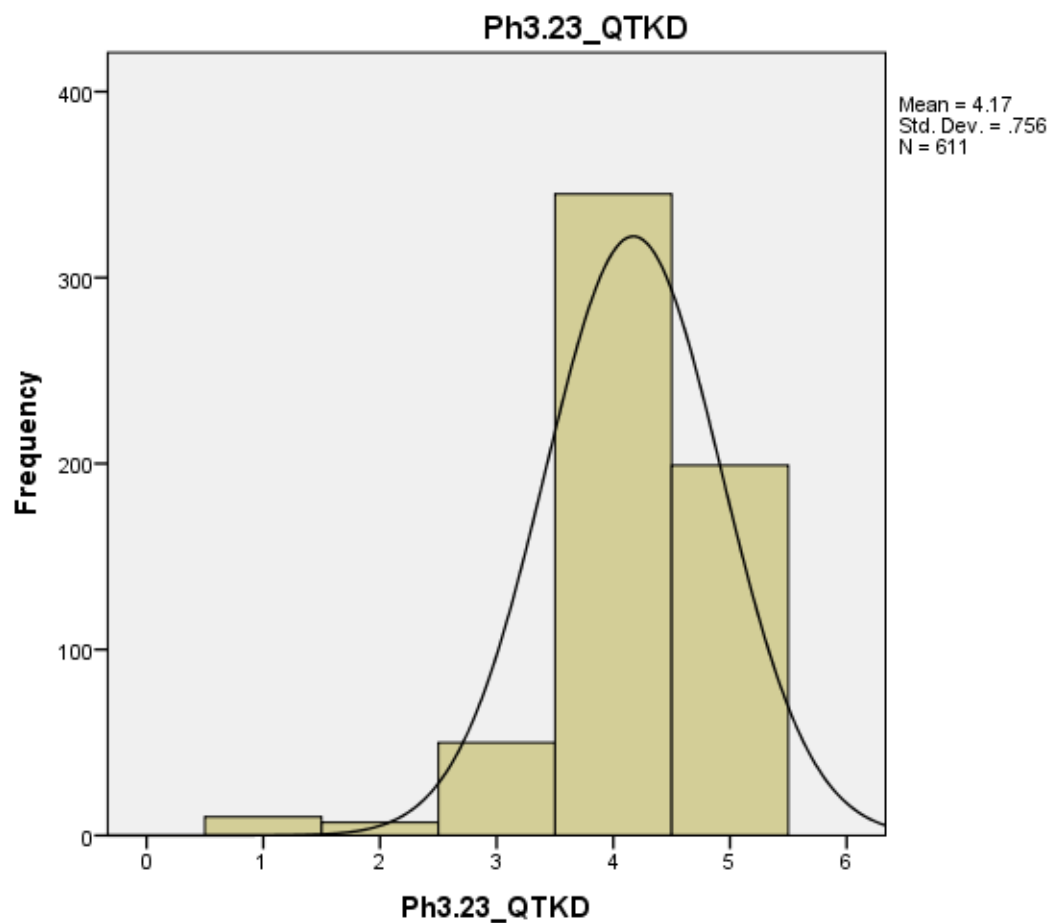
Ph3.22_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	12	2.0	2.0	2.0
2	8	1.3	1.3	3.3
3	45	7.4	7.4	10.6
4	344	56.3	56.3	66.9
5	202	33.1	33.1	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.22. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Người học được rèn luyện phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề*

Bảng Ph3.23. Người học được rèn luyện phát triển tư duy phê phán

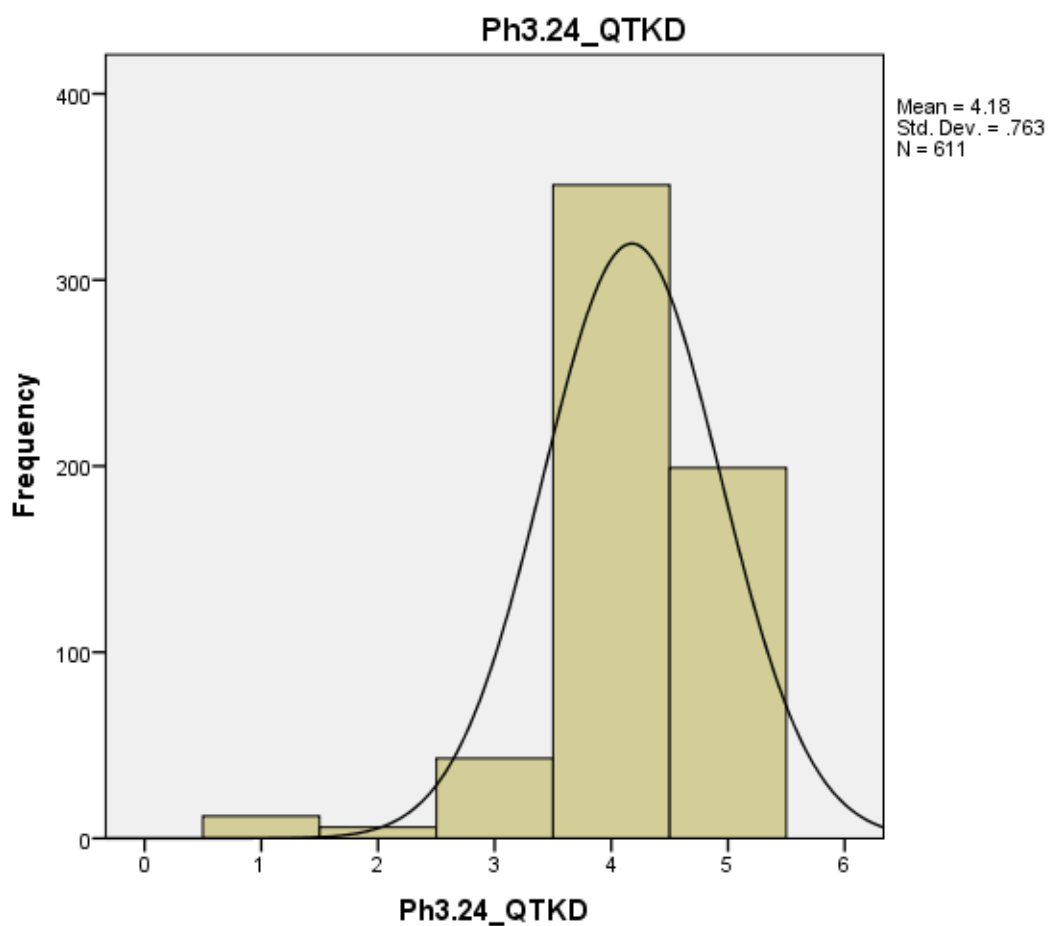
Ph3.23_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	7	1.1	1.1	2.8
3	50	8.2	8.2	11.0
4	345	56.5	56.5	67.4
5	199	32.6	32.6	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.23. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Nguồn tài liệu tại thư viện đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị

Bảng Ph3.24. Người học được tạo điều kiện để phát triển kỹ năng làm việc độc lập

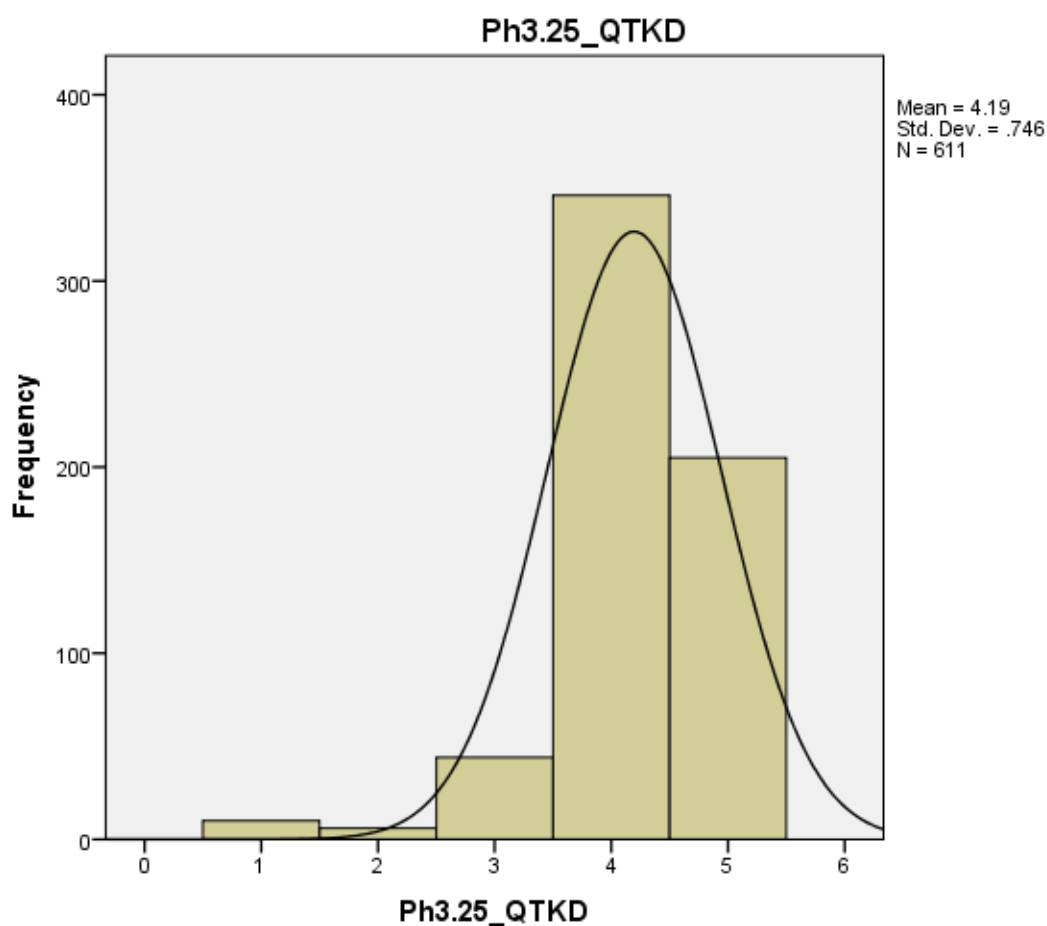
Ph3.24_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	12	2.0	2.0	2.0
2	6	1.0	1.0	2.9
3	43	7.0	7.0	10.0
4	351	57.4	57.4	67.4
5	199	32.6	32.6	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình PhCH3.24. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Người học được tạo điều kiện để phát triển kỹ năng làm việc độc lập*

Bảng Ph3.25. Người học được đào tạo các phương pháp liên hệ giữa các vấn đề trong lý thuyết với thực tiễn

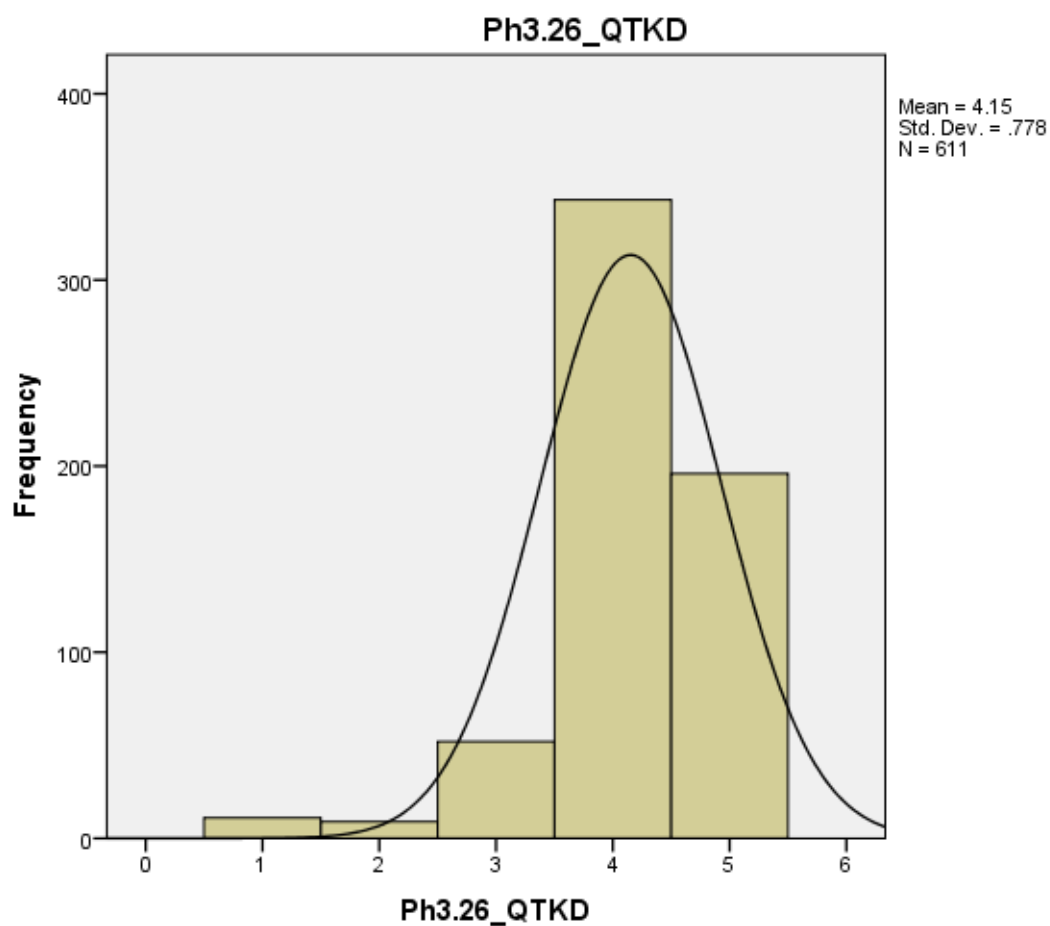
Ph3.25_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	6	1.0	1.0	2.6
3	44	7.2	7.2	9.8
4	346	56.6	56.6	66.4
5	205	33.6	33.6	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.25. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *C Người học được đào tạo các phương pháp liên hệ giữa các vấn đề trong lý thuyết với thực tiễn*

Bảng Ph3.26. Các đợt thực tập “trang bị” thiết thực kinh nghiệm nghề nghiệp cho người đọc

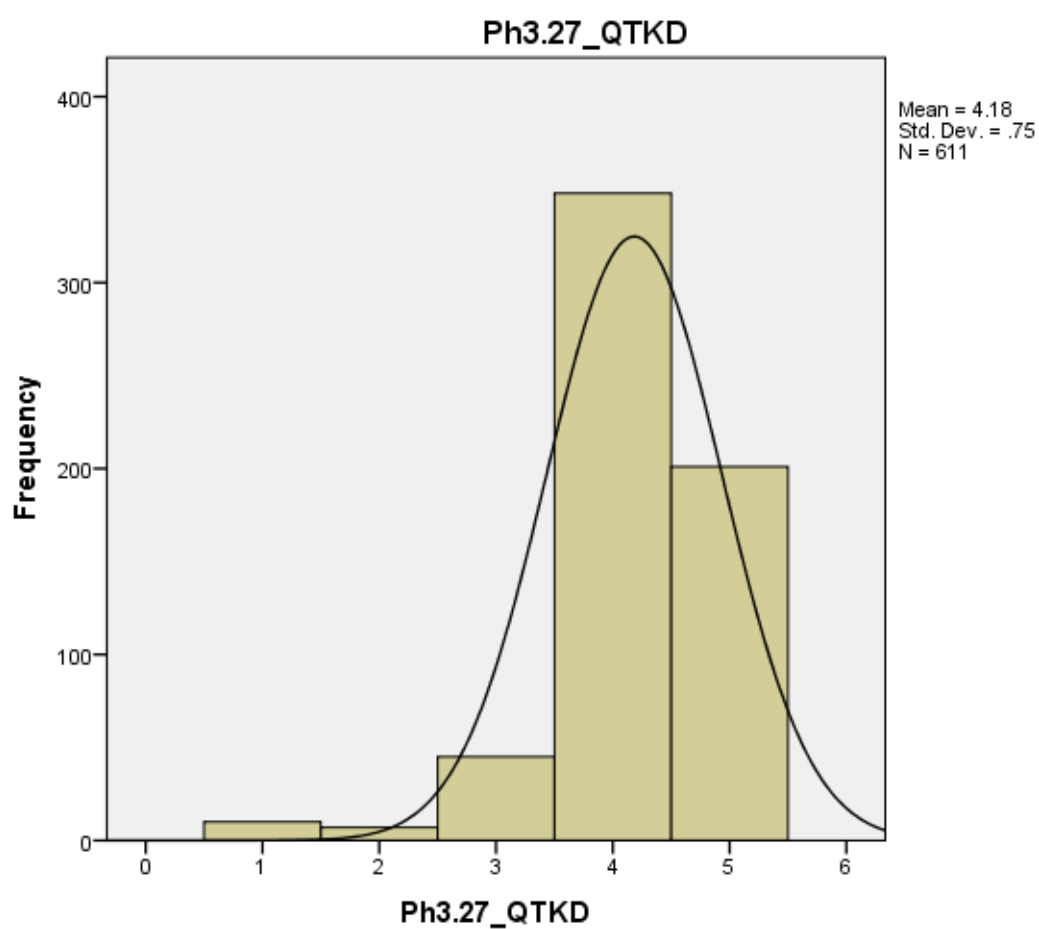
Ph3.26_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	11	1.8	1.8	1.8
2	9	1.5	1.5	3.3
3	52	8.5	8.5	11.8
4	343	56.1	56.1	67.9
5	196	32.1	32.1	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.26. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Các đợt thực tập “trang bị” thiết thực kinh nghiệm nghề nghiệp cho người đọc

Bảng Ph3.27. Các trang thiết bị giảng dạy phù hợp, được sử dụng hiệu quả

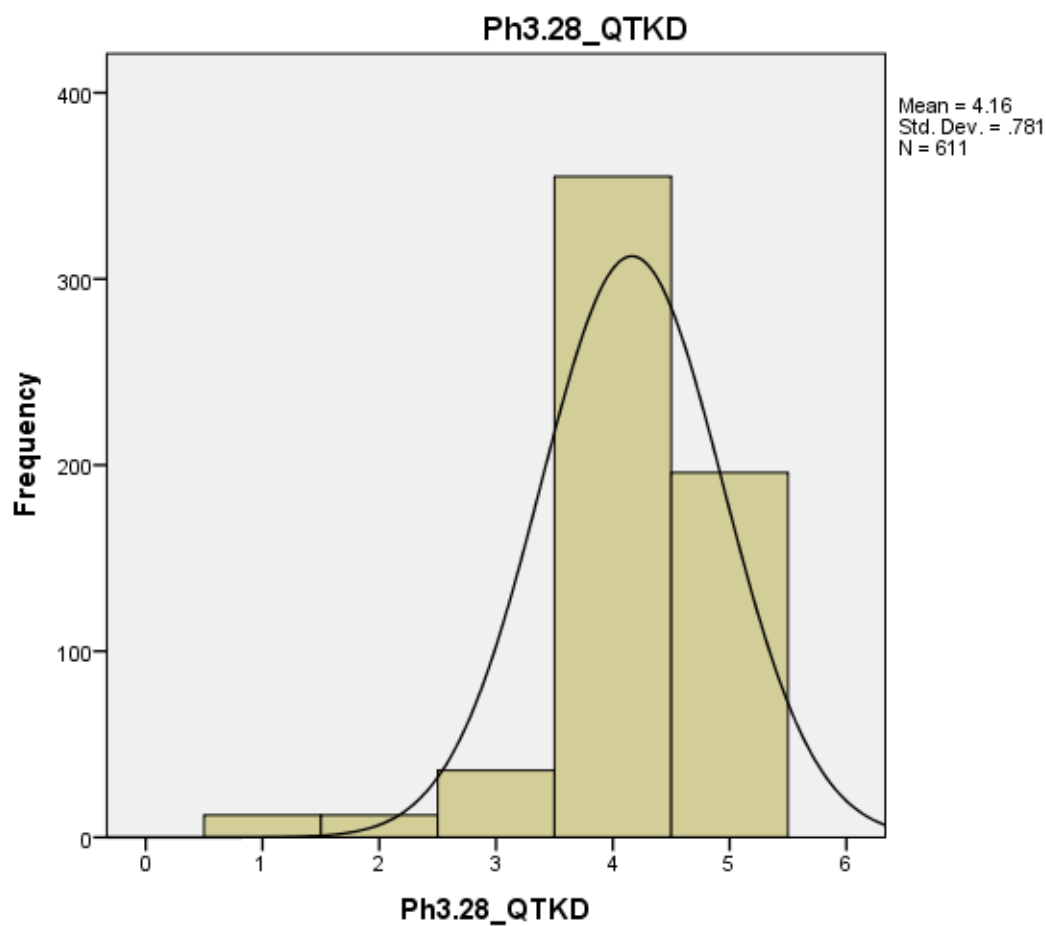
Ph3.27_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	7	1.1	1.1	2.8
3	45	7.4	7.4	10.1
4	348	57.0	57.0	67.1
5	201	32.9	32.9	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.27. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Các trang thiết bị giảng dạy phù hợp, được sử dụng hiệu quả*

Bảng Ph3.28. Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất và đặc thù của từng môn học

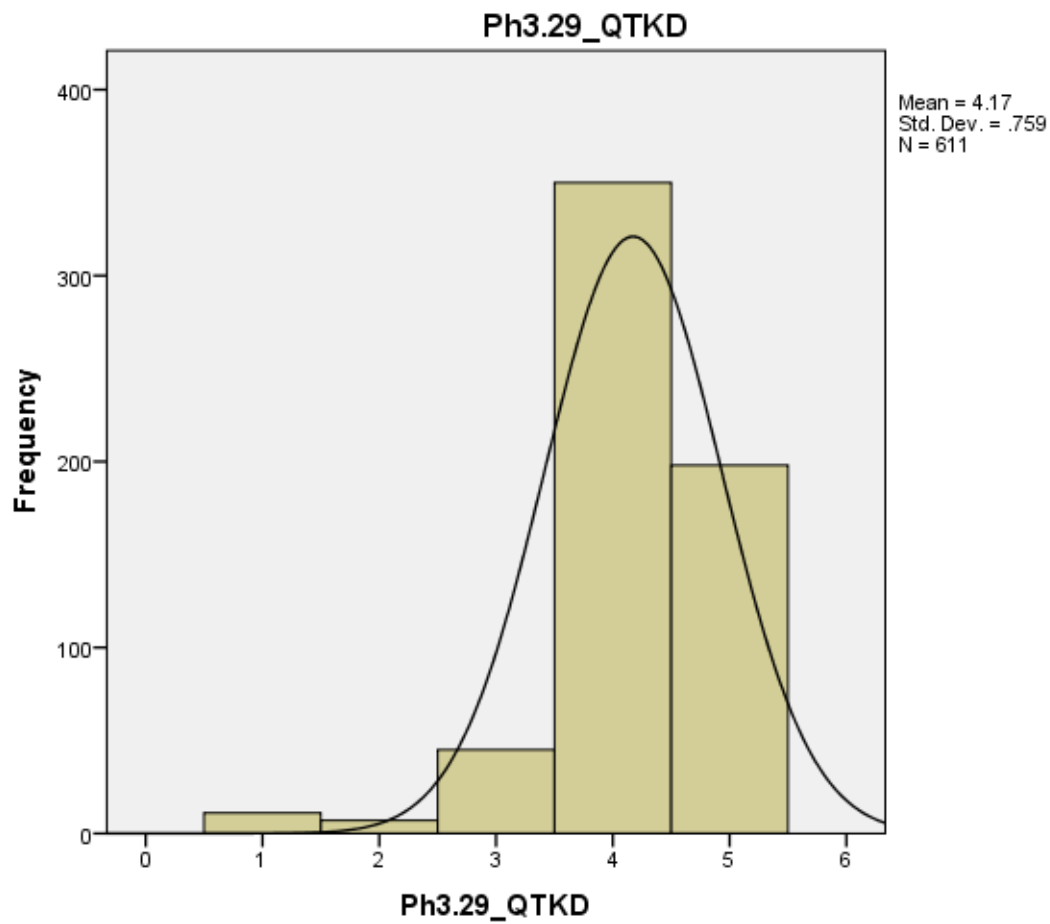
Ph3.28_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	12	2.0	2.0	2.0
2	12	2.0	2.0	3.9
3	36	5.9	5.9	9.8
4	355	58.1	58.1	67.9
5	196	32.1	32.1	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.28. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất và đặc thù của từng môn học

Bảng Ph3.29. Kết quả kiểm tra đánh giá phản ánh đúng năng lực của người học

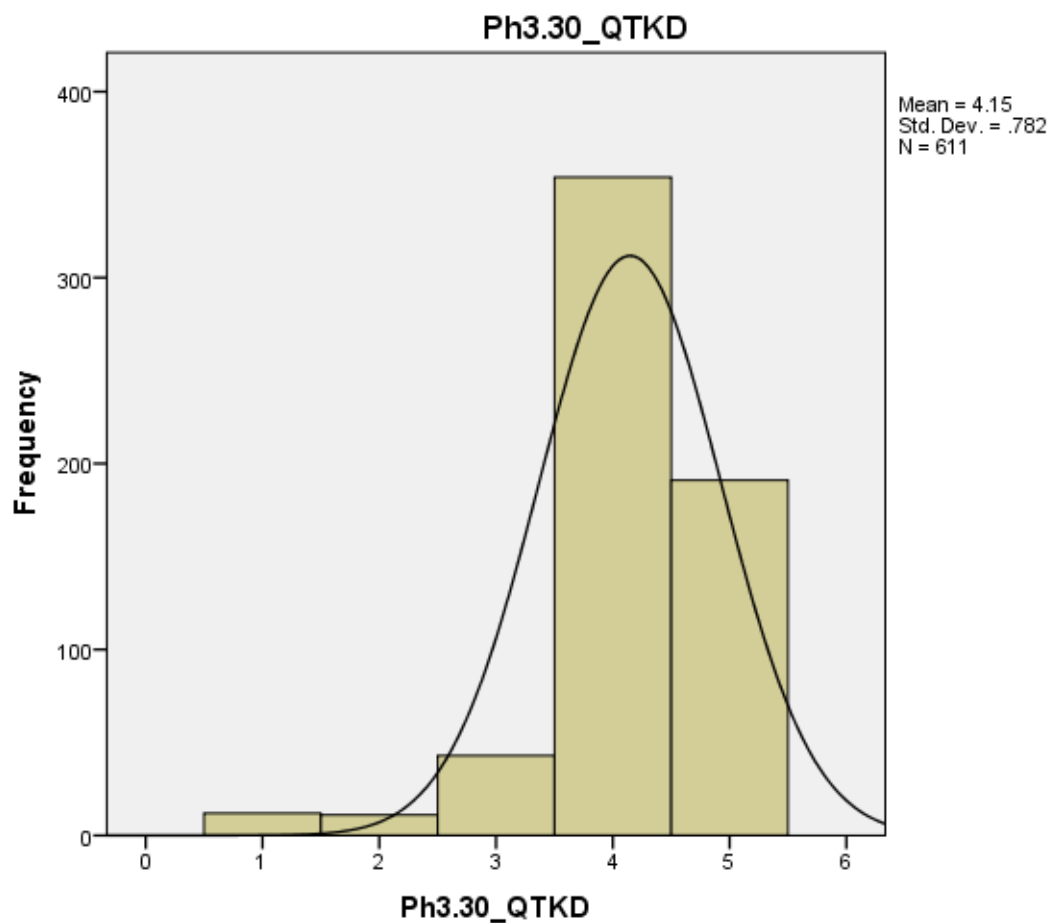
Ph3.29_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	11	1.8	1.8	1.8
2	7	1.1	1.1	2.9
3	45	7.4	7.4	10.3
4	350	57.3	57.3	67.6
5	198	32.4	32.4	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình PhCH3.29. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Kết quả kiểm tra đánh giá phản ánh đúng năng lực của người học*

Bảng Ph3.30. Kết quả của người học được thông báo kịp thời

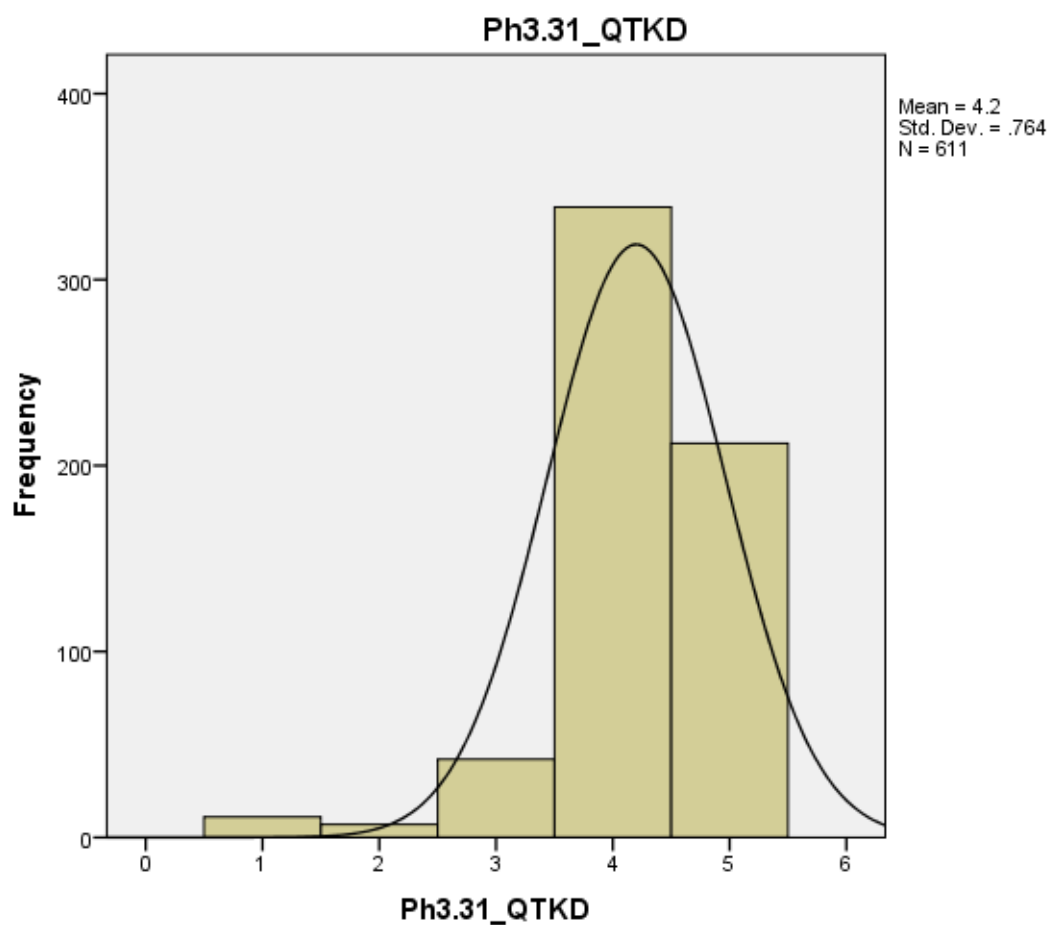
Ph3.30_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	12	2.0	2.0	2.0
2	11	1.8	1.8	3.8
3	43	7.0	7.0	10.8
4	354	57.9	57.9	68.7
5	191	31.3	31.3	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.30. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Kết quả của người học được thông báo kịp thời*

Bảng Ph3.31. Đa số giảng viên có phương pháp giảng dạy phù hợp

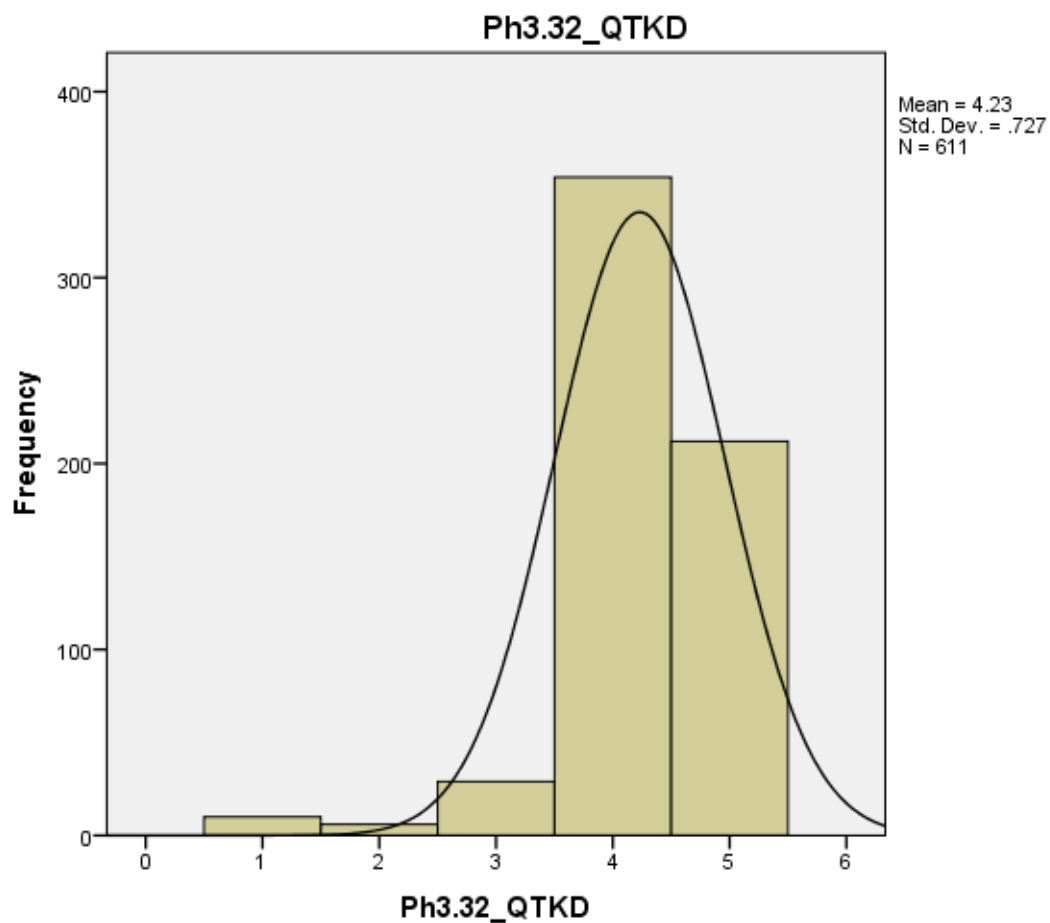
Ph3.31_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	11	1.8	1.8	1.8
2	7	1.1	1.1	2.9
3	42	6.9	6.9	9.8
4	339	55.5	55.5	65.3
5	212	34.7	34.7	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.31. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Đa số giảng viên có phương pháp giảng dạy phù hợp

Bảng Ph3.32. Đa số giảng viên có trình độ chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu đào tạo

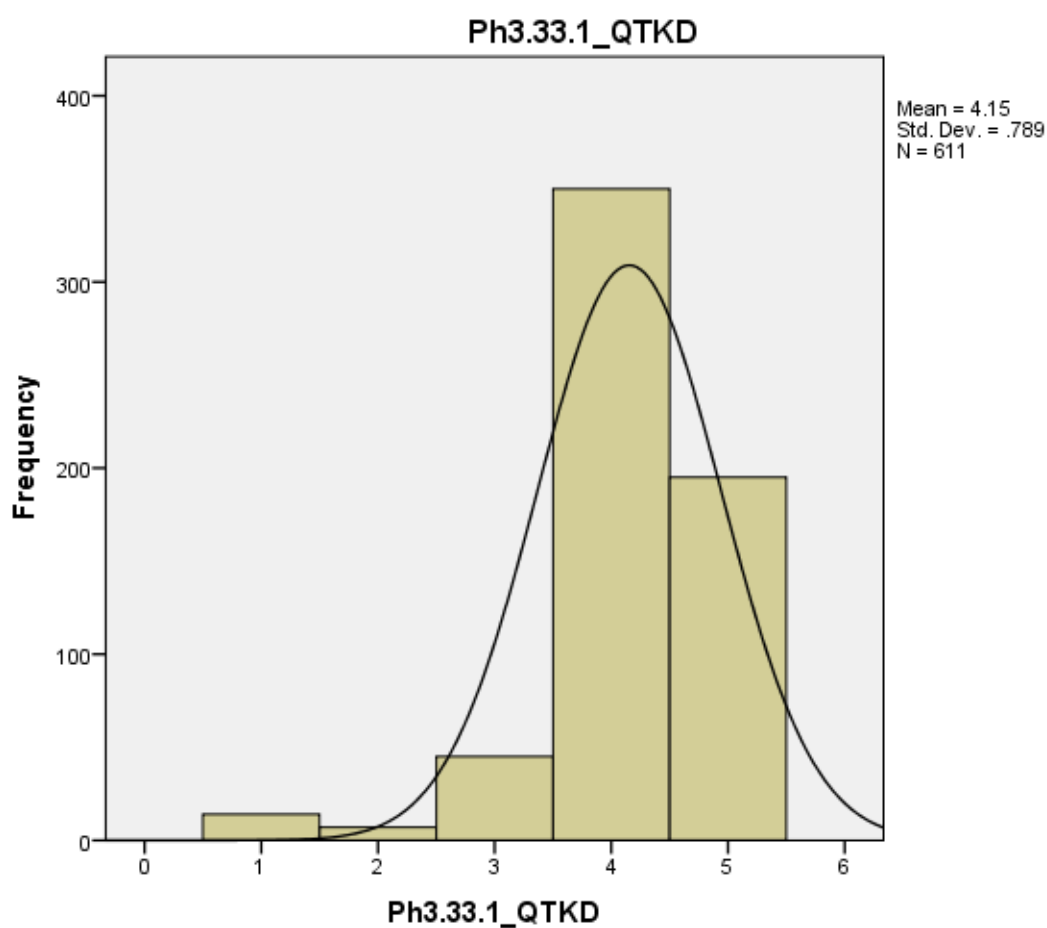
Ph3.32_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	6	1.0	1.0	2.6
3	29	4.7	4.7	7.4
4	354	57.9	57.9	65.3
5	212	34.7	34.7	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.32. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Đa số giảng viên có trình độ chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu đào tạo

Bảng Ph3.33.1. Hàng năm người học được giao lưu trực tiếp với Hiệu trưởng/Trưởng khoa để phản hồi các hoạt động của Nhà trường

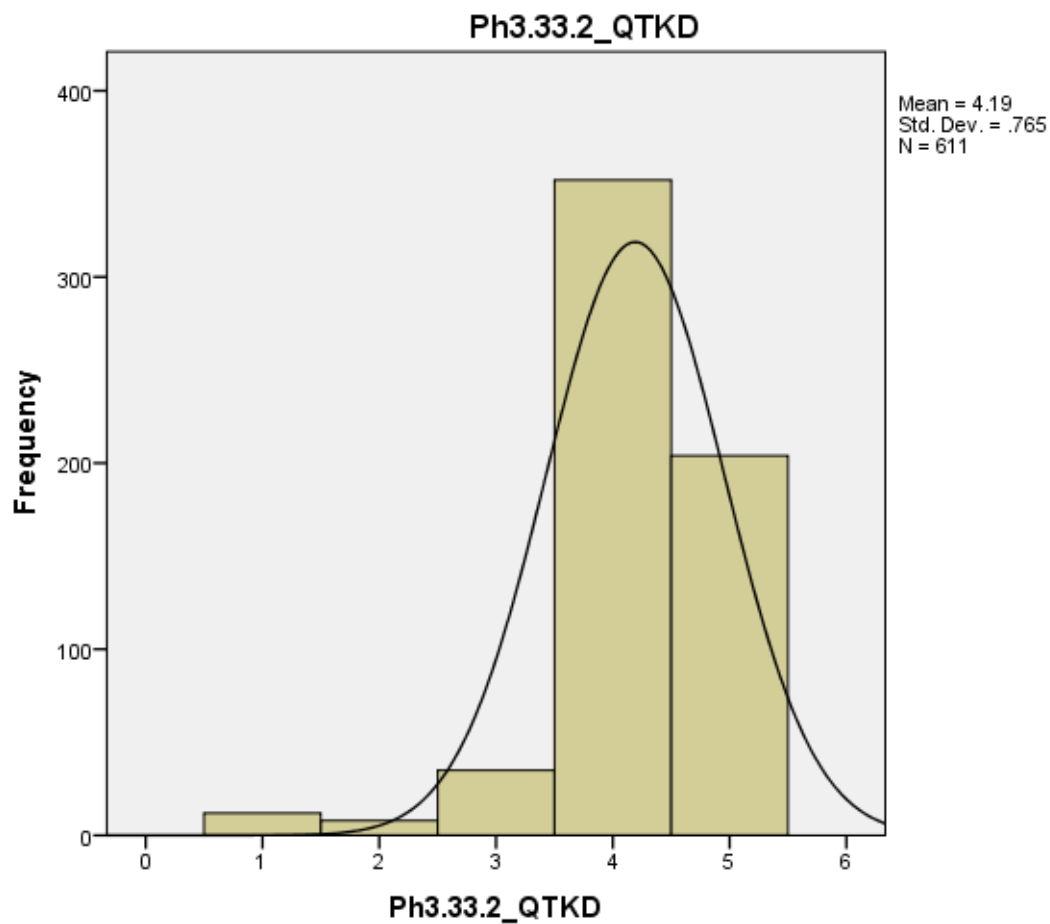
Ph3.33.1_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	14	2.3	2.3	2.3
2	7	1.1	1.1	3.4
3	45	7.4	7.4	10.8
4	350	57.3	57.3	68.1
5	195	31.9	31.9	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.33.1. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Hàng năm người học được giao lưu trực tiếp với Hiệu trưởng/Trưởng khoa để phản hồi các hoạt động của Nhà trường

Bảng Ph3.33.2. Anh/Chị rất hài lòng về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân

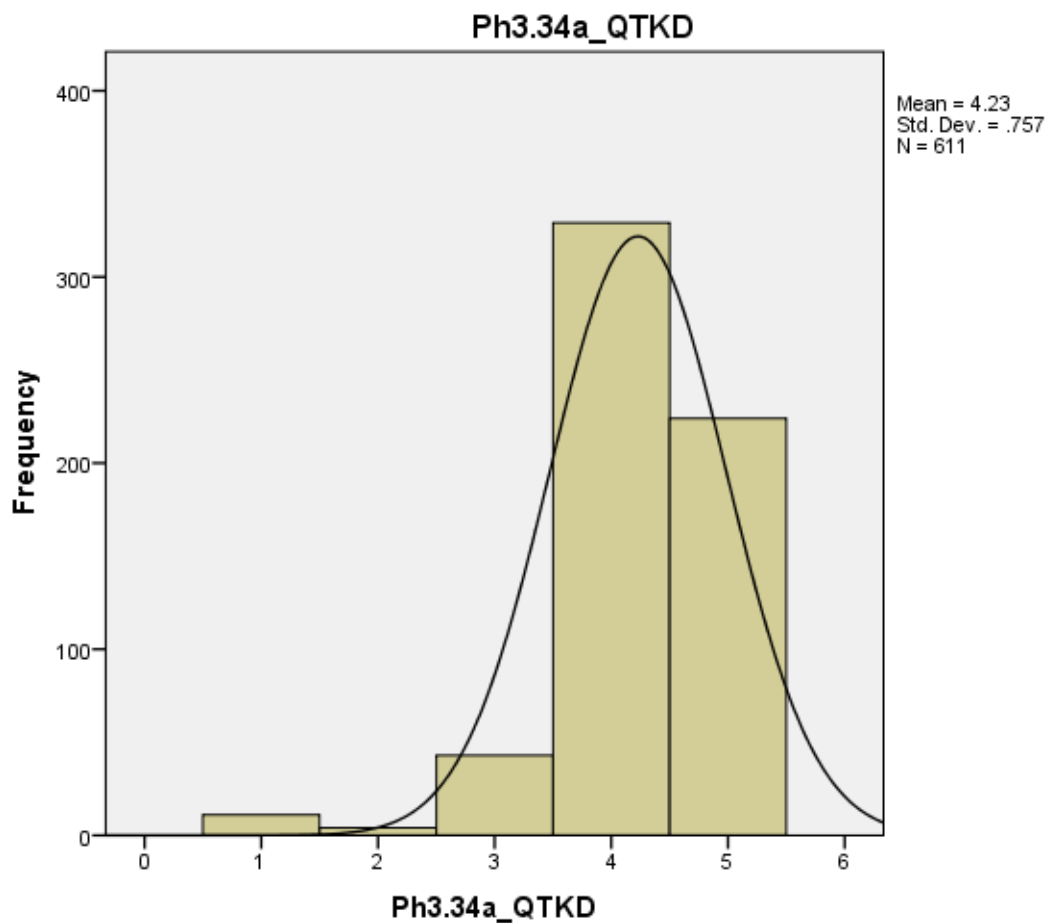
Ph3.33.2_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	12	2.0	2.0	2.0
2	8	1.3	1.3	3.3
3	35	5.7	5.7	9.0
4	352	57.6	57.6	66.6
5	204	33.4	33.4	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.33.2. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Anh/Chị rất hài lòng về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân*

Bảng Ph3.34a. Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Chuẩn đầu ra học phần

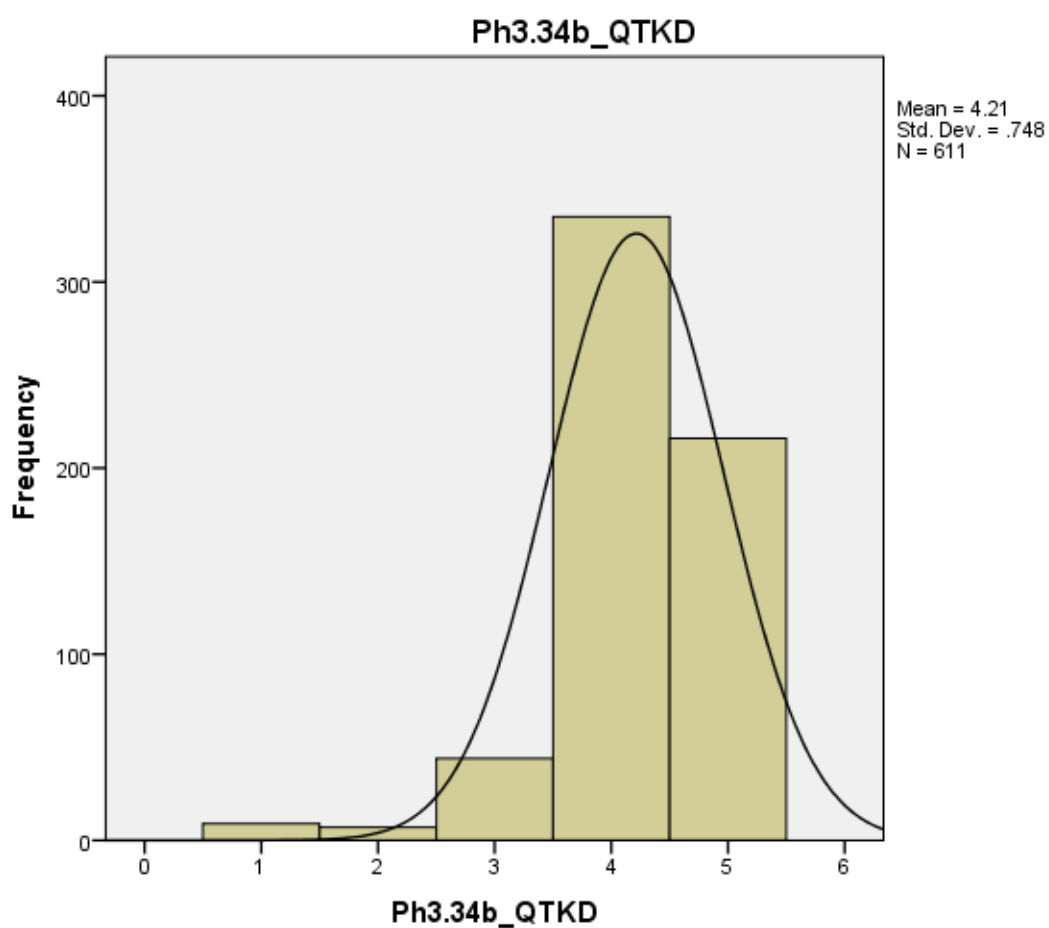
Ph3.34a_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	11	1.8	1.8	1.8
2	4	.7	.7	2.5
3	43	7.0	7.0	9.5
4	329	53.8	53.8	63.3
5	224	36.7	36.7	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.34a. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Chuẩn đầu ra học phần*

Bảng Ph3.34b. Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Phương pháp thực hiện đồ án

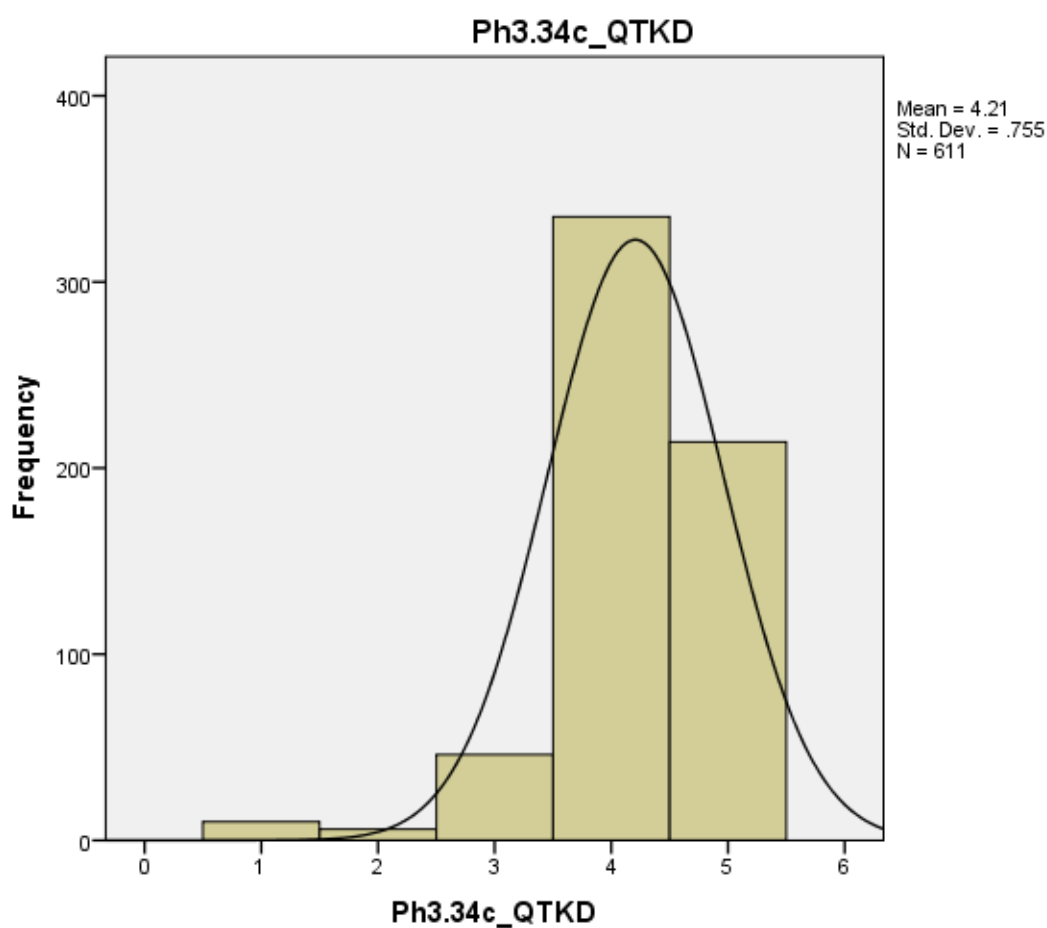
Ph3.34b_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	9	1.5	1.5	1.5
2	7	1.1	1.1	2.6
3	44	7.2	7.2	9.8
4	335	54.8	54.8	64.6
5	216	35.4	35.4	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.34b. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Phương pháp thực hiện đồ án

Bảng Ph3.34c. Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Quy định về ĐATN và thang điểm đánh giá

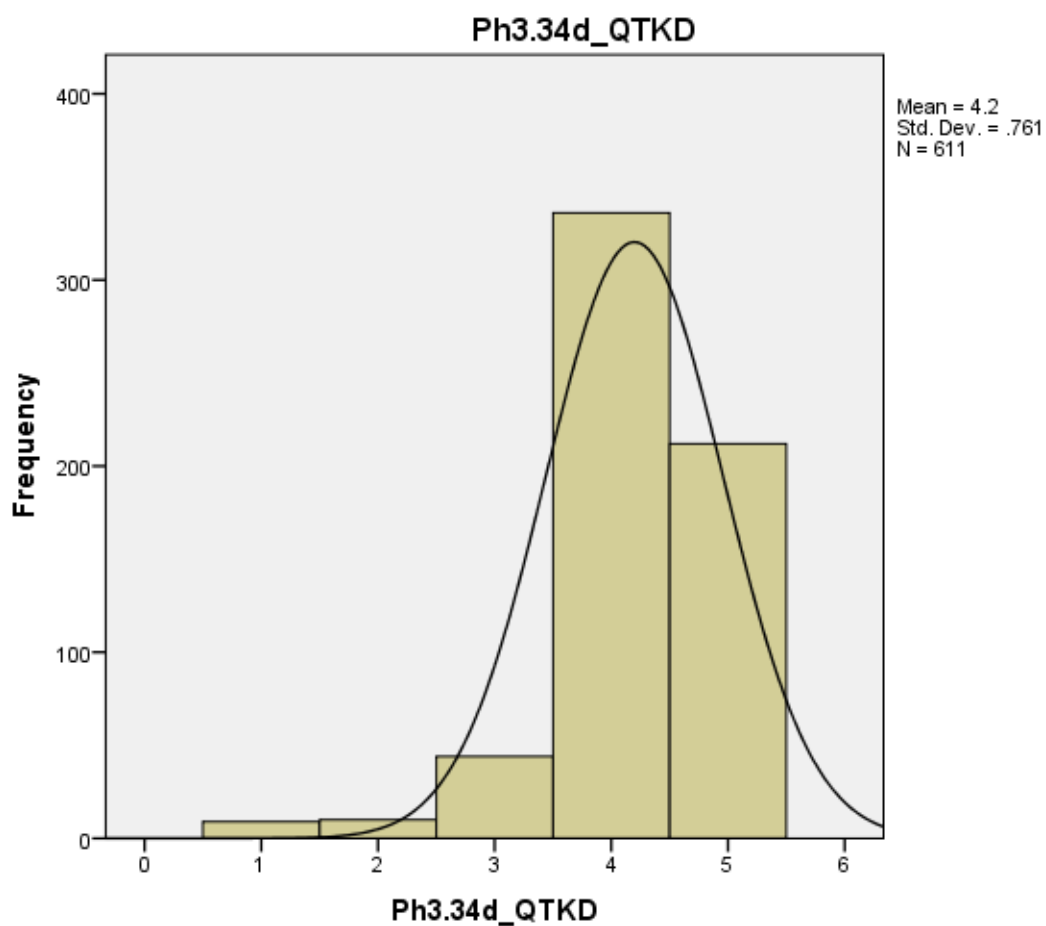
Ph3.34c_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	6	1.0	1.0	2.6
3	46	7.5	7.5	10.1
4	335	54.8	54.8	65.0
5	214	35.0	35.0	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.34c. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Quy định về ĐATN và thang điểm đánh giá*

Bảng Ph3.34d. Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Tài liệu thu thập thực tế; tài liệu tham khảo, phục vụ cho hoàn thành ĐATN

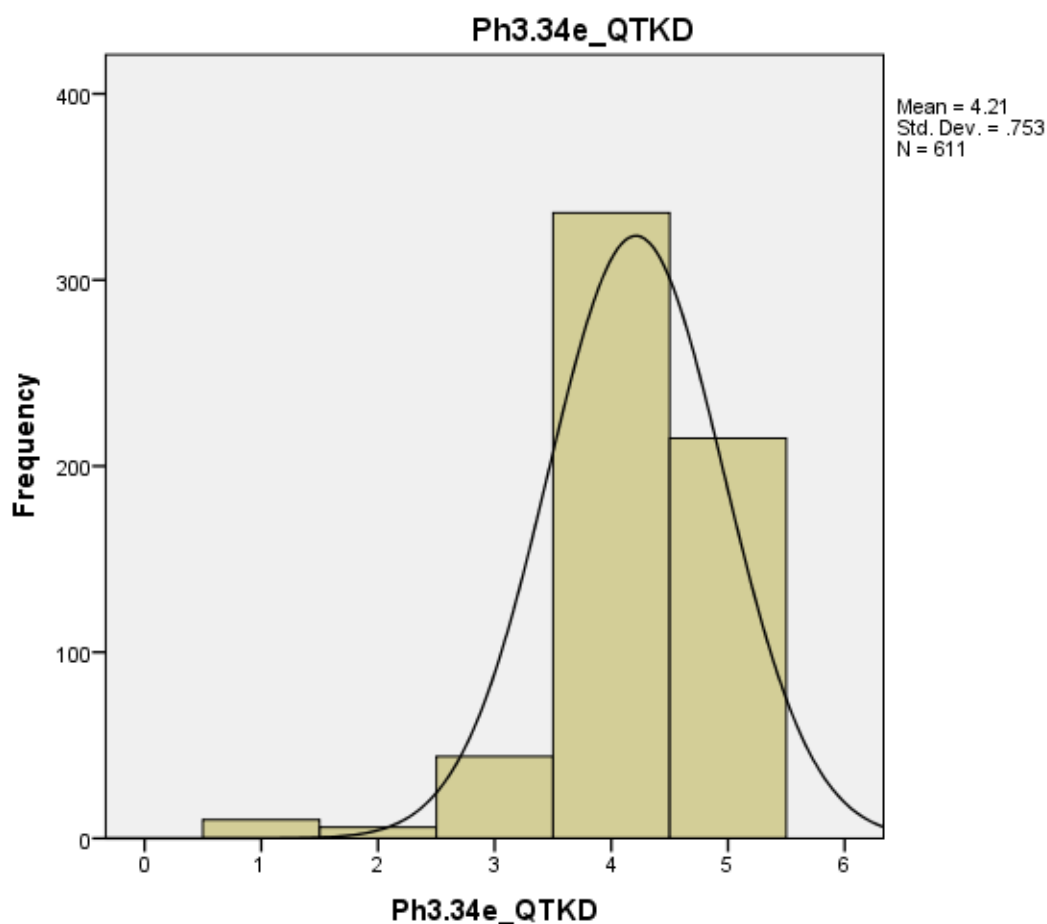
Ph3.34d_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	9	1.5	1.5	1.5
2	10	1.6	1.6	3.1
3	44	7.2	7.2	10.3
4	336	55.0	55.0	65.3
5	212	34.7	34.7	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.34d. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Tài liệu thu thập thực tế; tài liệu tham khảo, phục vụ cho hoàn thành ĐATN

Bảng Ph3.34e. Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Lộ trình hướng dẫn, thực hiện ĐATN rõ ràng, giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra mong đợi của học phần

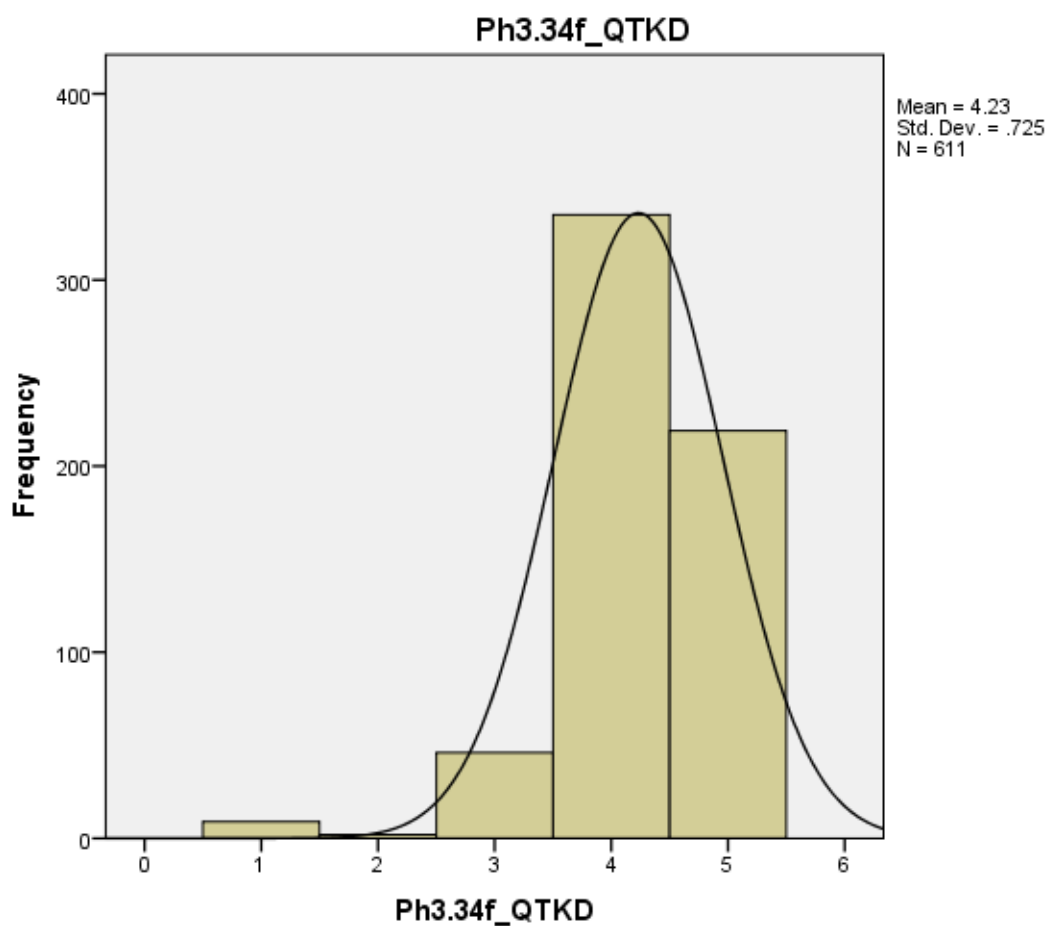
Ph3.34e_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	6	1.0	1.0	2.6
3	44	7.2	7.2	9.8
4	336	55.0	55.0	64.8
5	215	35.2	35.2	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.34e. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Lộ trình hướng dẫn, thực hiện ĐATN rõ ràng, giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra mong đợi của học phần

Bảng Ph3.34f. Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

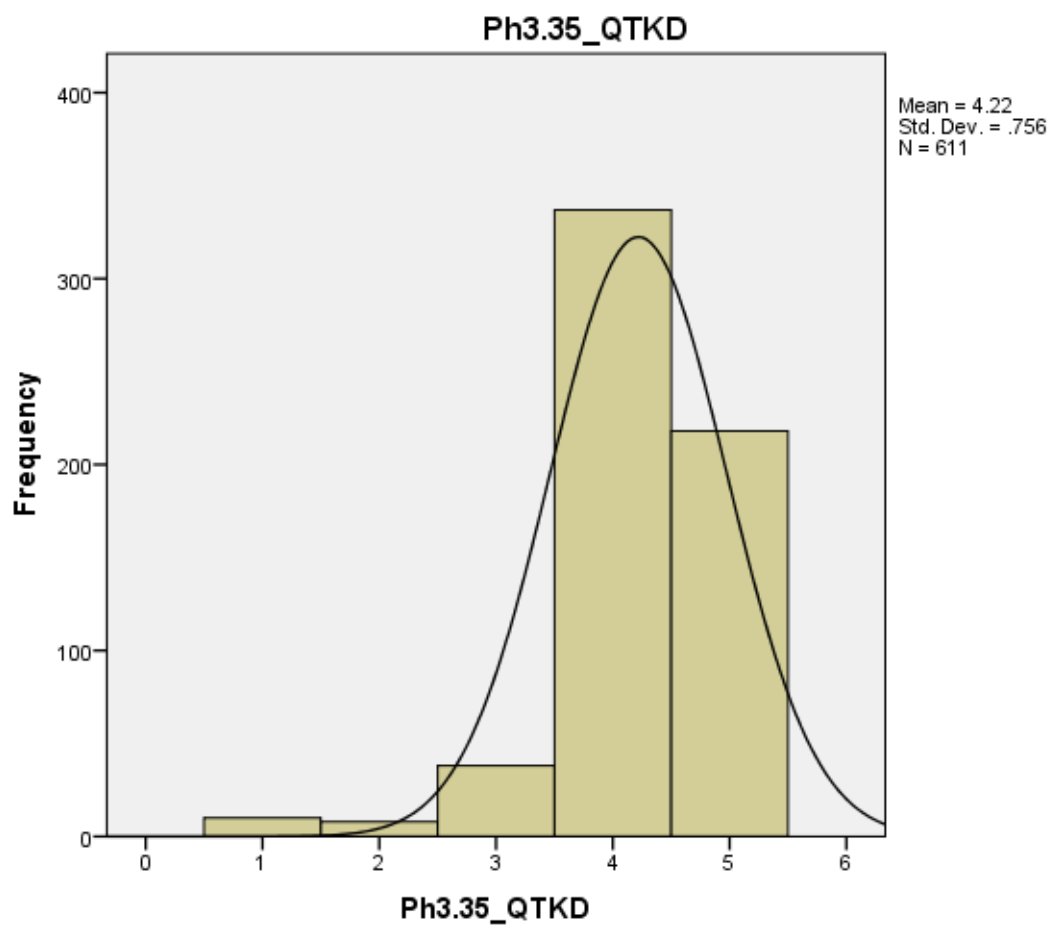
Ph3.34f_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	9	1.5	1.5	1.5
2	2	.3	.3	1.8
3	46	7.5	7.5	9.3
4	335	54.8	54.8	64.2
5	219	35.8	35.8	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.34f. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng Ph3.35. Mẫu ĐATN được Khoa/Bộ môn công bố rộng rãi cho người học

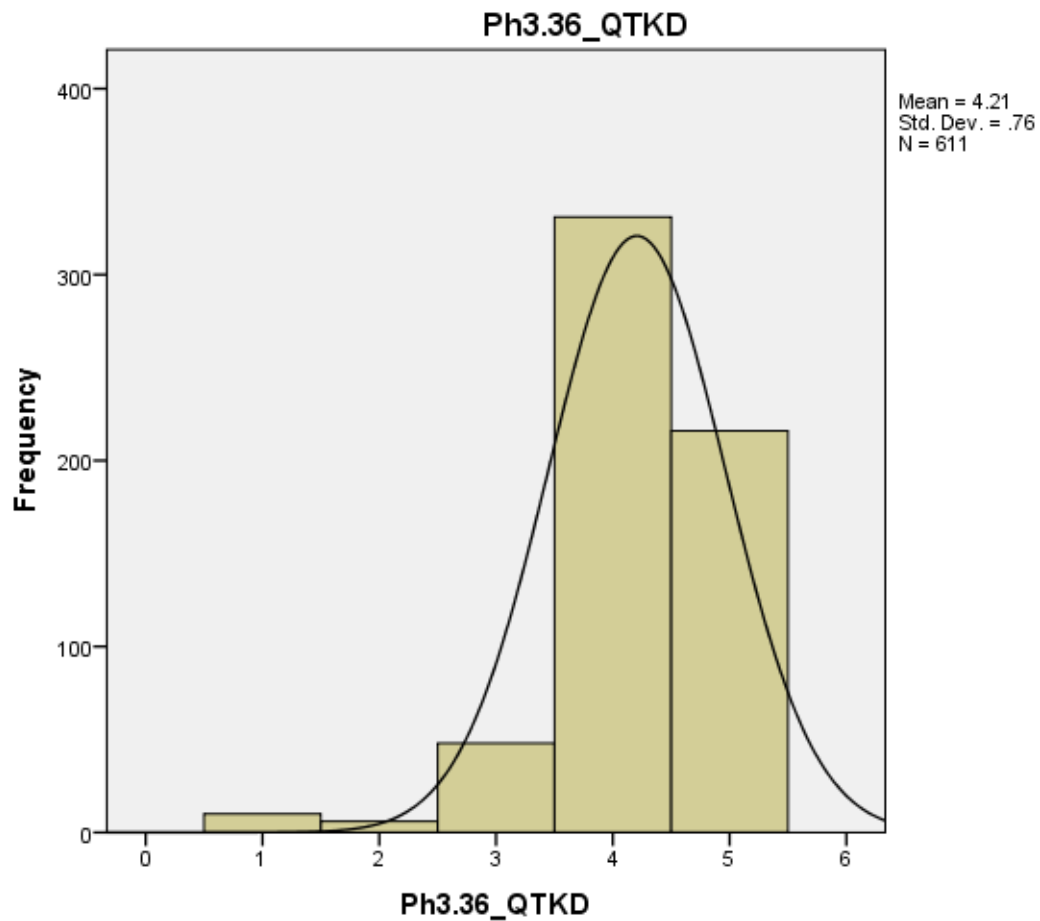
Ph3.35_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	8	1.3	1.3	2.9
3	38	6.2	6.2	9.2
4	337	55.2	55.2	64.3
5	218	35.7	35.7	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.35. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Mẫu ĐATN được Khoa/Bộ môn công bố rộng rãi cho người học

Bảng Ph3.36. Đề tài ĐATN mang tính ứng dụng thực tiễn

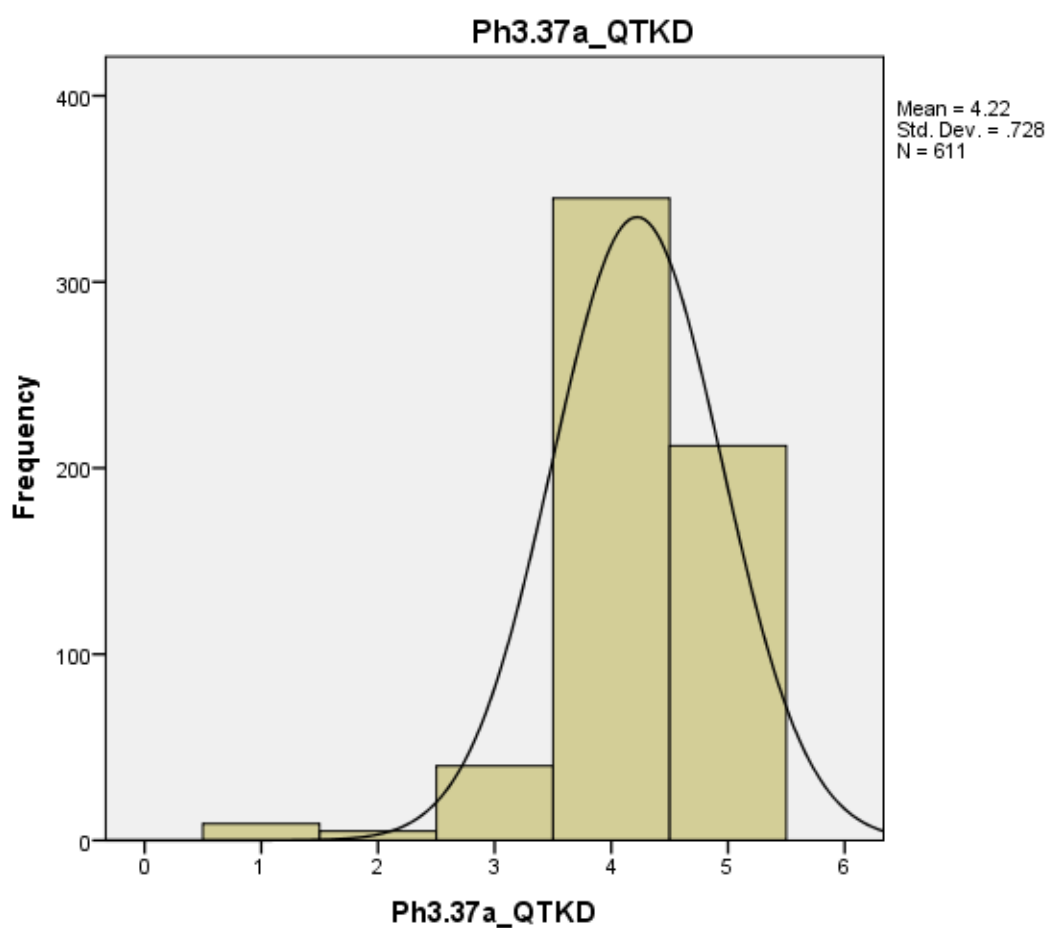
Ph3.36_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	6	1.0	1.0	2.6
3	48	7.9	7.9	10.5
4	331	54.2	54.2	64.6
5	216	35.4	35.4	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.36. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Đề tài ĐATN mang tính ứng dụng thực tiễn

Bảng Ph3.37a. Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Định hướng rõ ràng lộ trình thực hiện để sinh viên hoàn thành ĐATN

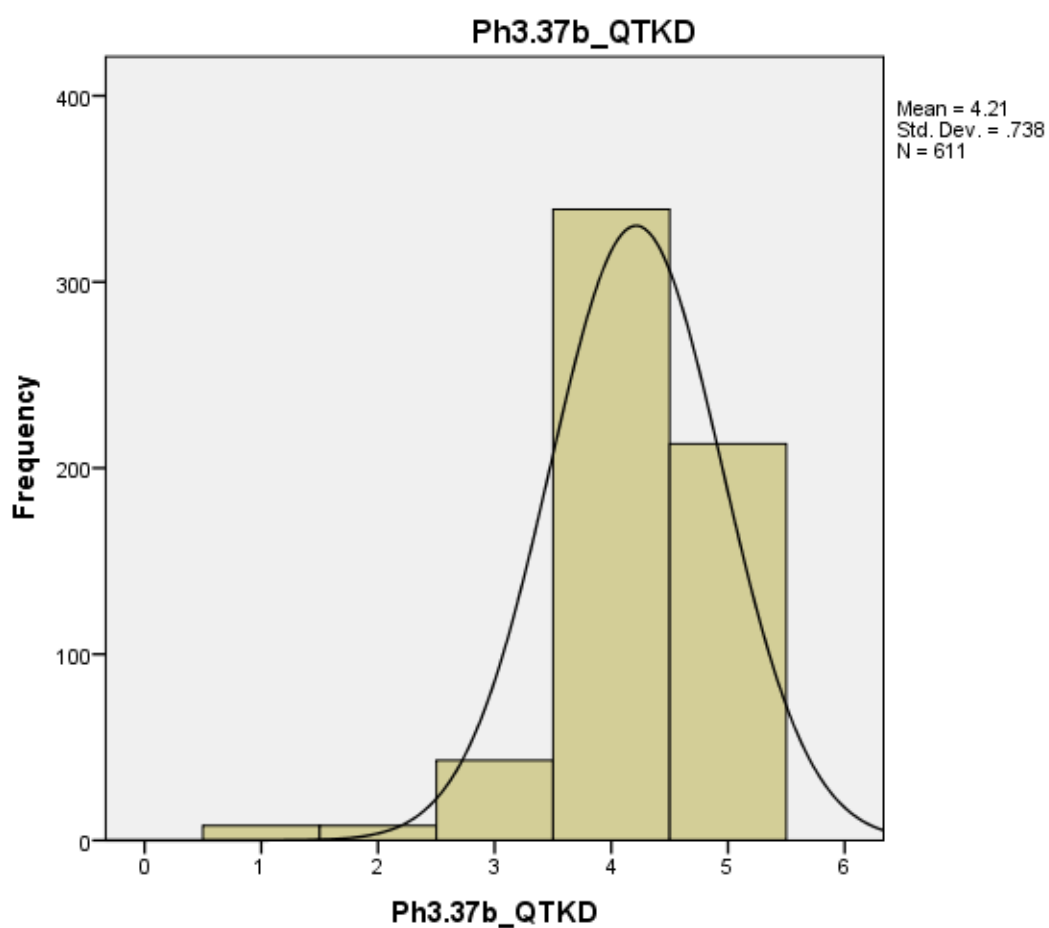
Ph3.37a_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	9	1.5	1.5	1.5
2	5	.8	.8	2.3
3	40	6.5	6.5	8.8
4	345	56.5	56.5	65.3
5	212	34.7	34.7	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.37a. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Định hướng rõ ràng lộ trình thực hiện để sinh viên hoàn thành ĐATN*

Bảng Ph3.37b. Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Theo sát quá trình thực hiện ĐATN của sinh viên

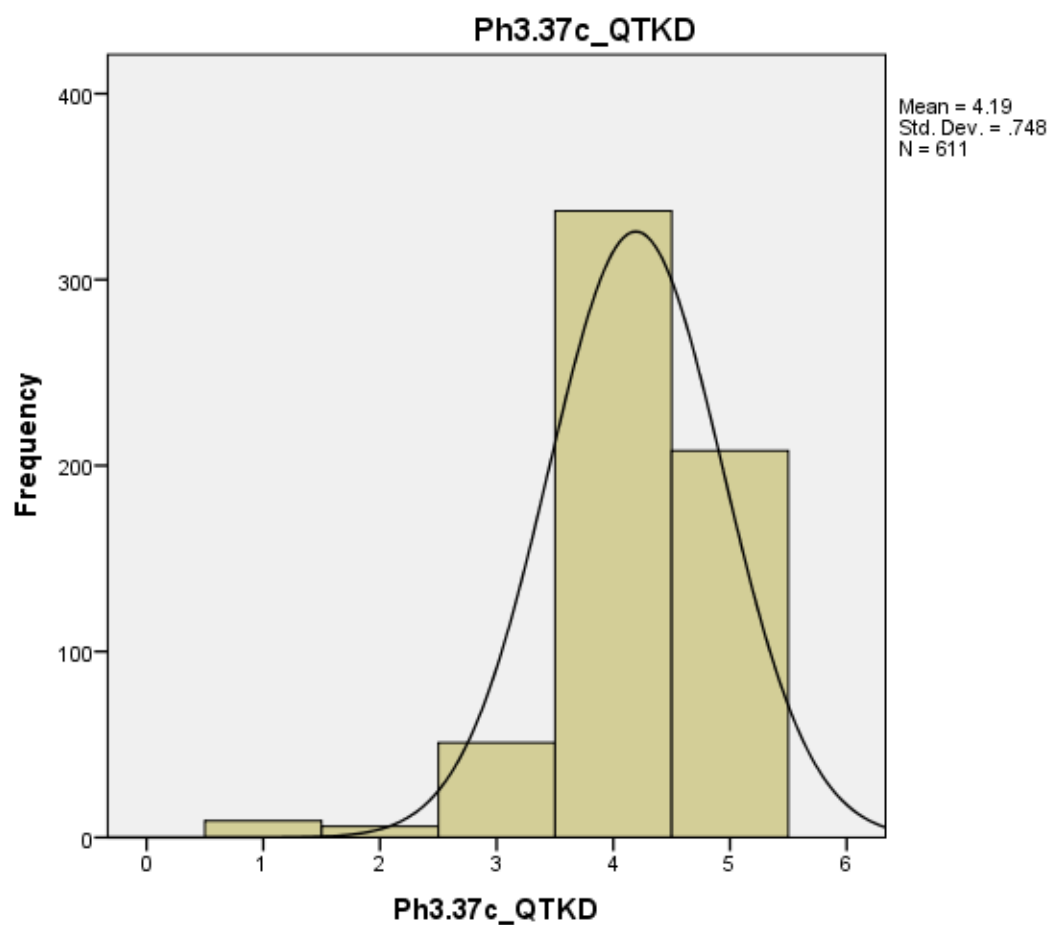
Ph3.37b_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	8	1.3	1.3	1.3
2	8	1.3	1.3	2.6
3	43	7.0	7.0	9.7
4	339	55.5	55.5	65.1
5	213	34.9	34.9	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.37b. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Theo sát quá trình thực hiện ĐATN của sinh viên

Bảng Ph3.37c. Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Phân công nhiệm vụ phù hợp với sinh viên

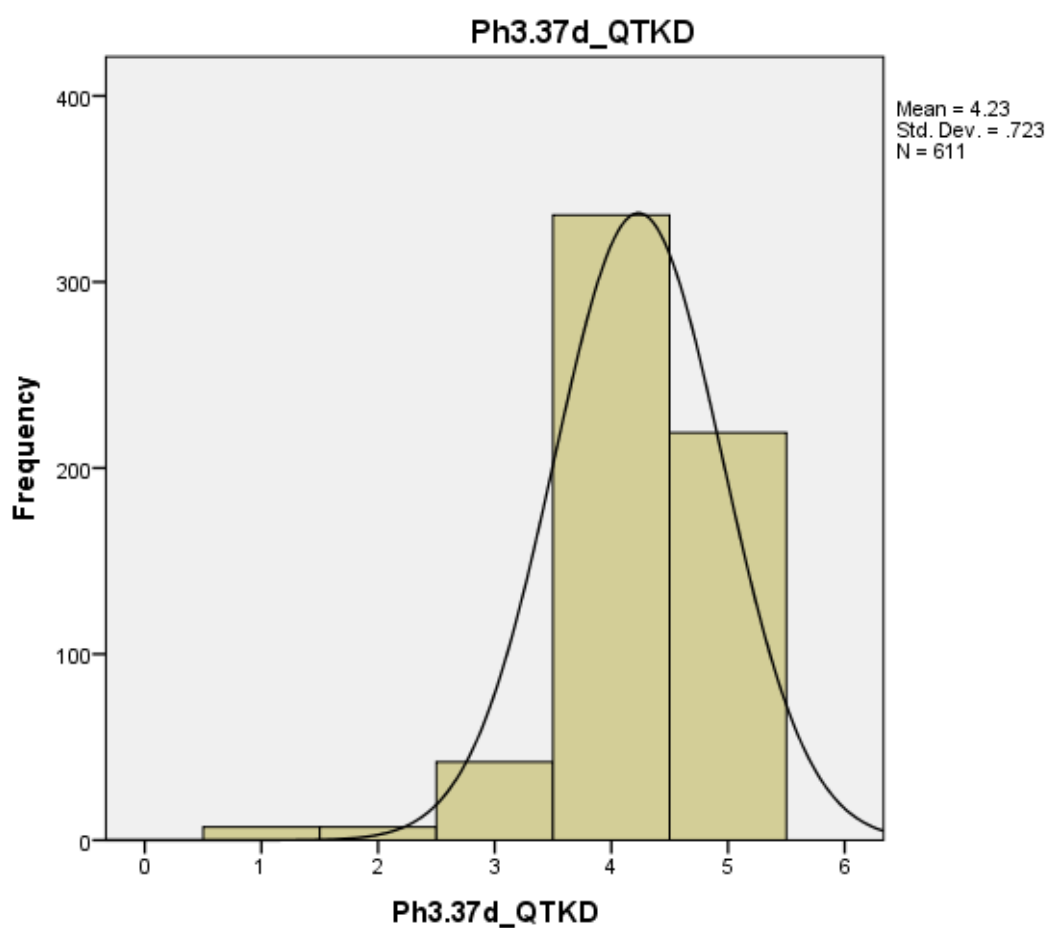
Ph3.37c_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	9	1.5	1.5	1.5
2	6	1.0	1.0	2.5
3	51	8.3	8.3	10.8
4	337	55.2	55.2	66.0
5	208	34.0	34.0	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.37c. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Phân công nhiệm vụ phù hợp với sinh viên

Bảng Ph3.37d. Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Có giải pháp giúp sinh viên khắc phục những khó khăn trong quá trình thực hiện

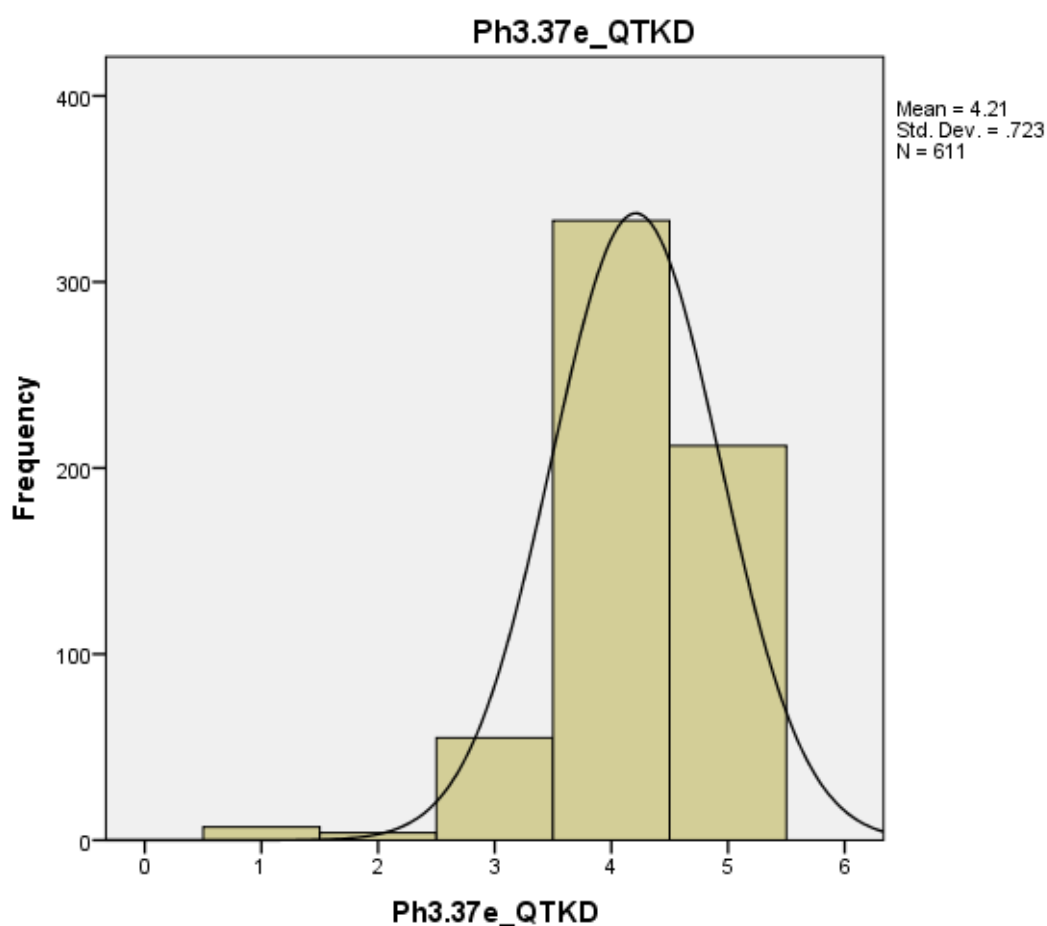
Ph3.37d_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	7	1.1	1.1	1.1
2	7	1.1	1.1	2.3
3	42	6.9	6.9	9.2
4	336	55.0	55.0	64.2
5	219	35.8	35.8	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.37d. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Có giải pháp giúp sinh viên khắc phục những khó khăn trong quá trình thực hiện*

Bảng Ph3.37e. Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Tạo điều kiện cho sinh viên thể hiện tư duy phản biện và sáng tạo trong cách giải quyết vấn đề của đồ án

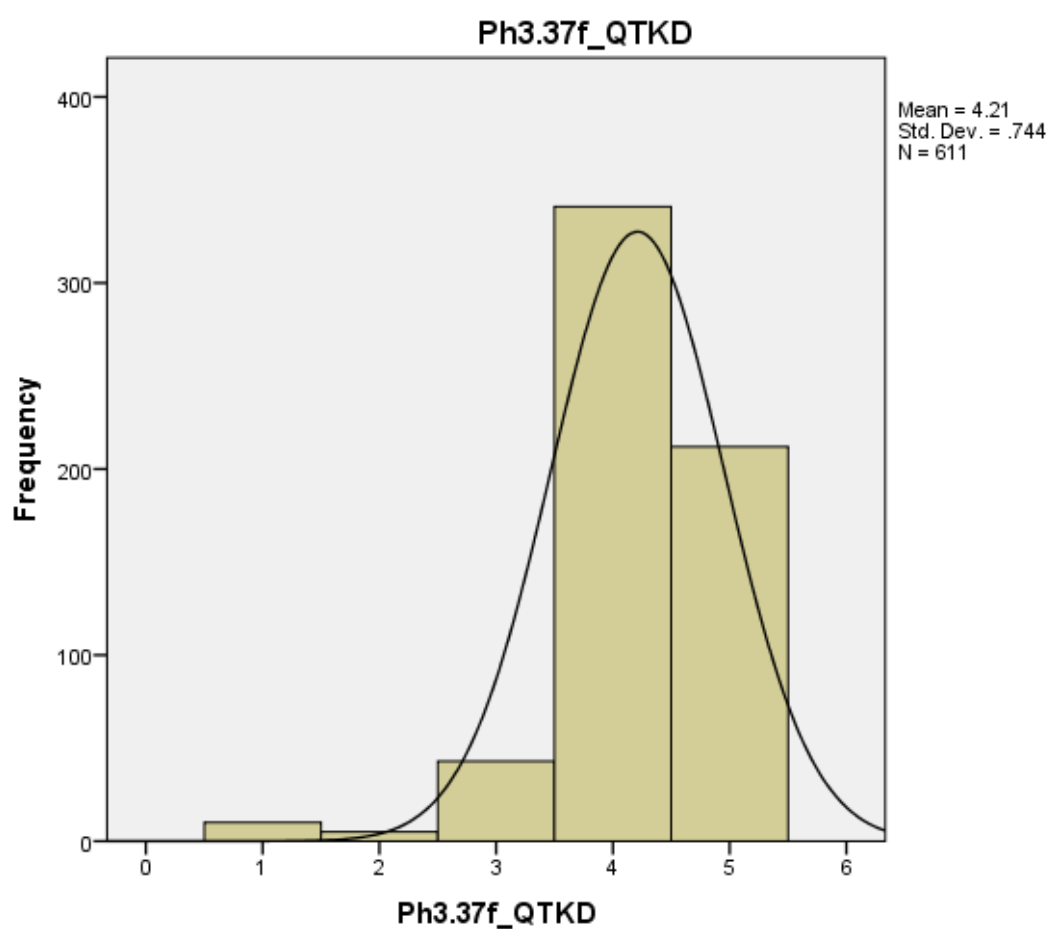
Ph3.37e_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	7	1.1	1.1	1.1
2	4	.7	.7	1.8
3	55	9.0	9.0	10.8
4	333	54.5	54.5	65.3
5	212	34.7	34.7	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.37d. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Tạo điều kiện cho sinh viên thể hiện tư duy phản biện và sáng tạo trong cách giải quyết vấn đề của đồ án

Bảng Ph3.37f. Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Nhận xét, đánh giá quá trình và kết quả ĐATN công bằng, khách quan

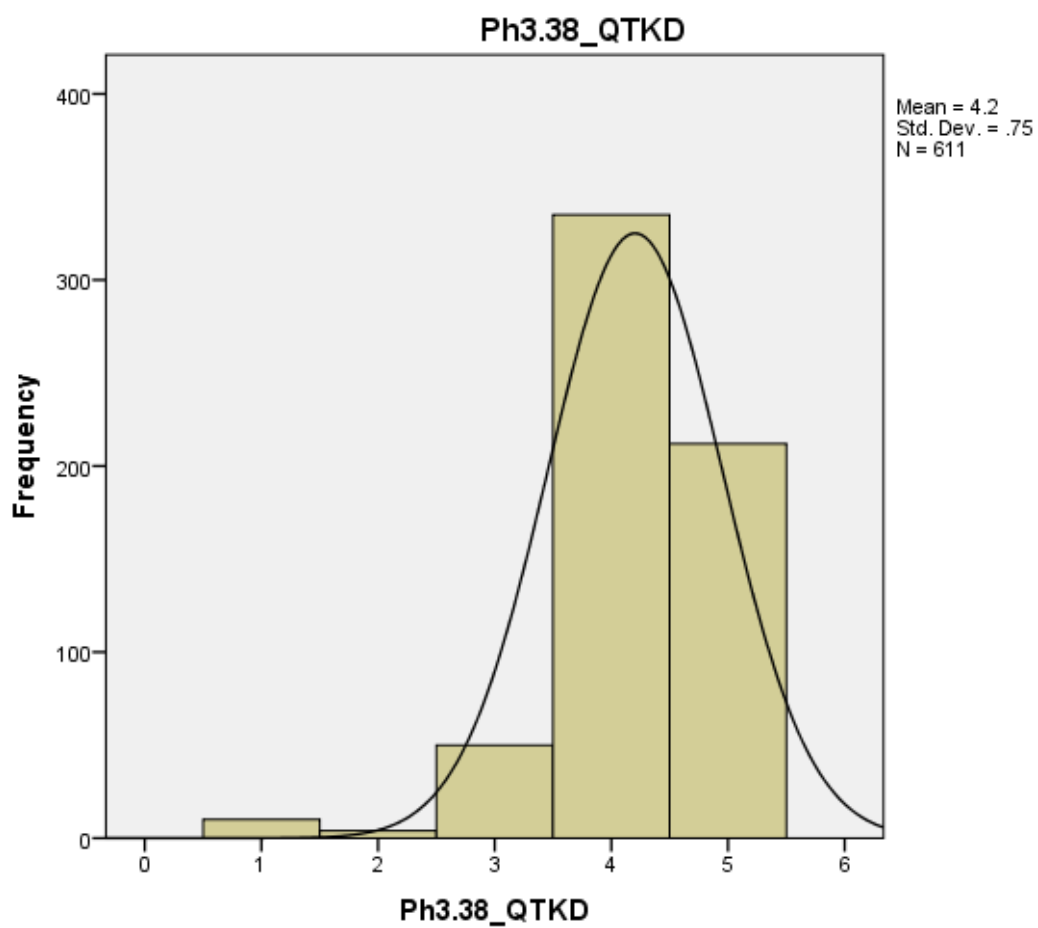
Ph3.37f_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	5	.8	.8	2.5
3	43	7.0	7.0	9.5
4	341	55.8	55.8	65.3
5	212	34.7	34.7	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.37d. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: Nhận xét, đánh giá quá trình và kết quả ĐATN công bằng, khách quan

Bảng Ph3.38. Bạn hài lòng với hoạt động hướng dẫn ĐATN

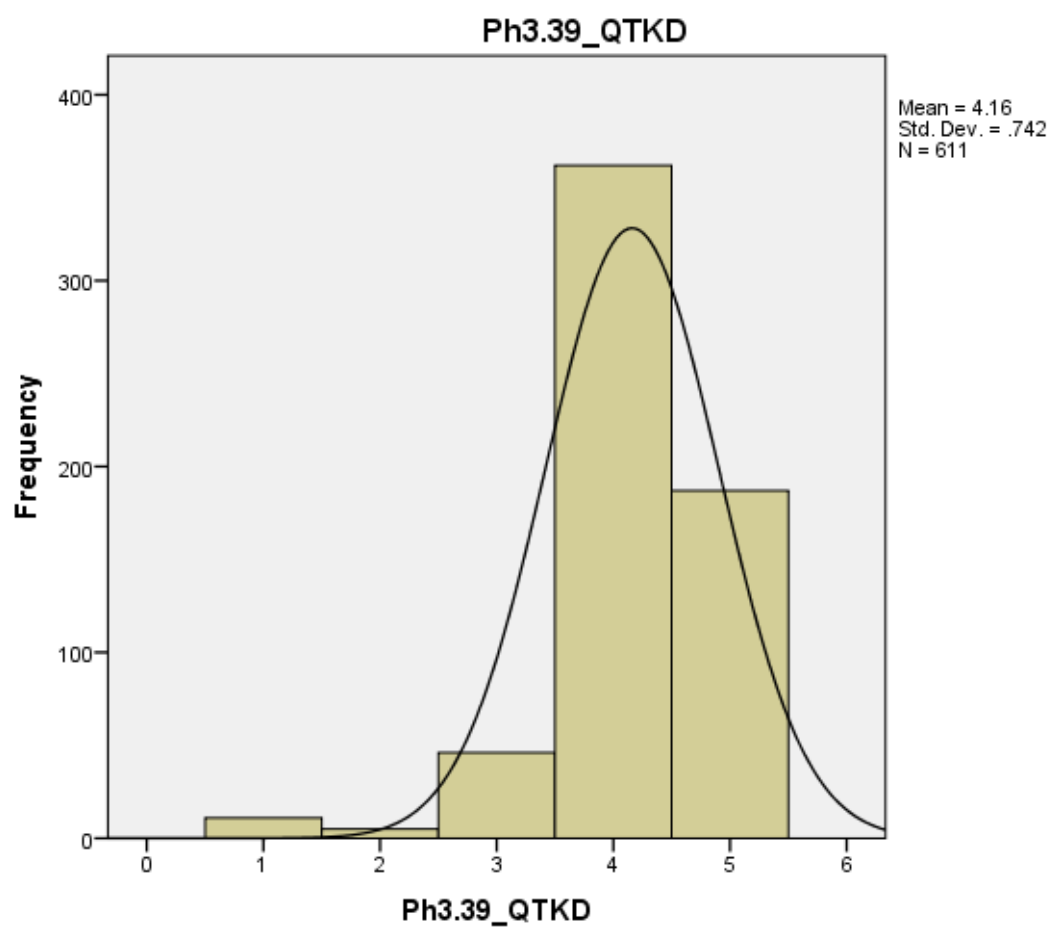
Ph3.38_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	10	1.6	1.6	1.6
2	4	.7	.7	2.3
3	50	8.2	8.2	10.5
4	335	54.8	54.8	65.3
5	212	34.7	34.7	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.38. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Bạn hài lòng với hoạt động hướng dẫn ĐATN

Bảng Ph3.39. Trường có các khóa nâng cao năng lực ngoại ngữ ngoài chương trình

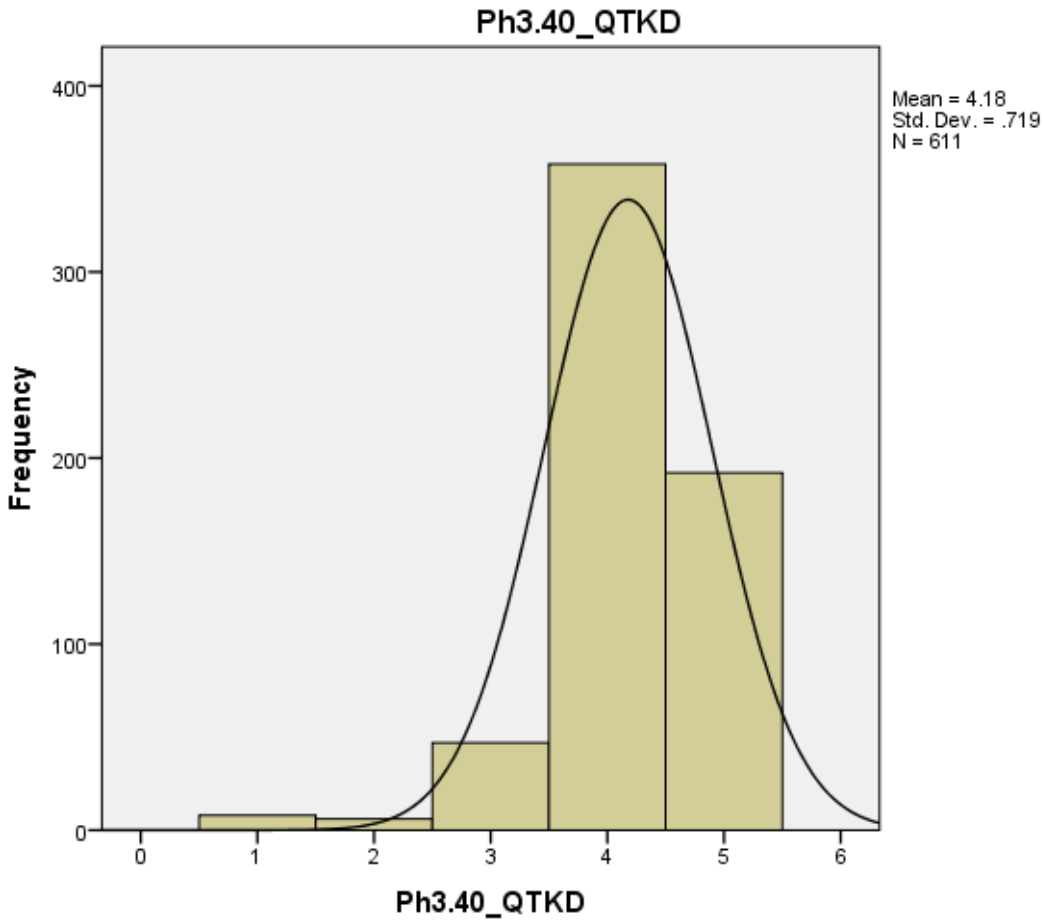
Ph3.39_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	11	1.8	1.8	1.8
2	5	.8	.8	2.6
3	46	7.5	7.5	10.1
4	362	59.2	59.2	69.4
5	187	30.6	30.6	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.39. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Trường có các khóa nâng cao năng lực ngoại ngữ ngoài chương trình

Bảng Ph3.40. Trường có các khóa nâng cao trình độ công nghệ thông tin ngoài chương trình

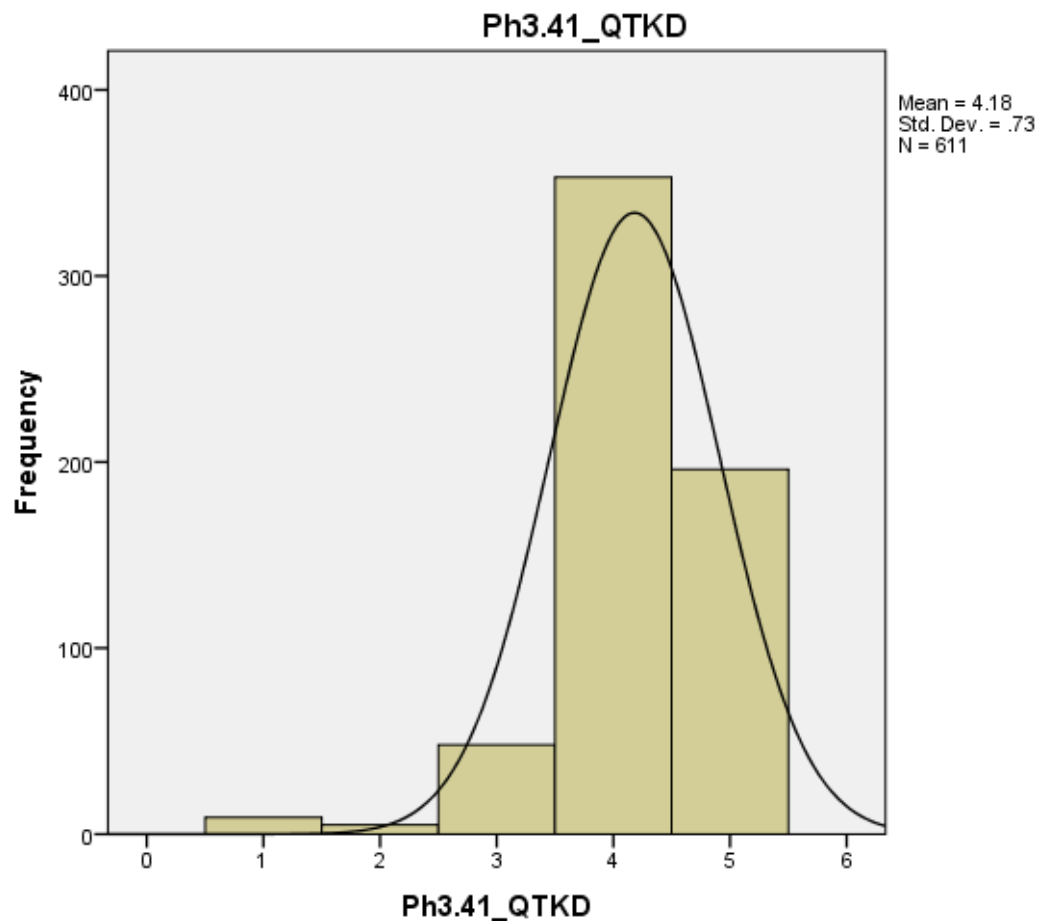
Ph3.40_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	8	1.3	1.3	1.3
2	6	1.0	1.0	2.3
3	47	7.7	7.7	10.0
4	358	58.6	58.6	68.6
5	192	31.4	31.4	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.40. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Trường có các khóa nâng cao trình độ công nghệ thông tin ngoài chương trình*

Bảng Ph3.41. Các yêu cầu hợp lý của người học được giải quyết kịp thời

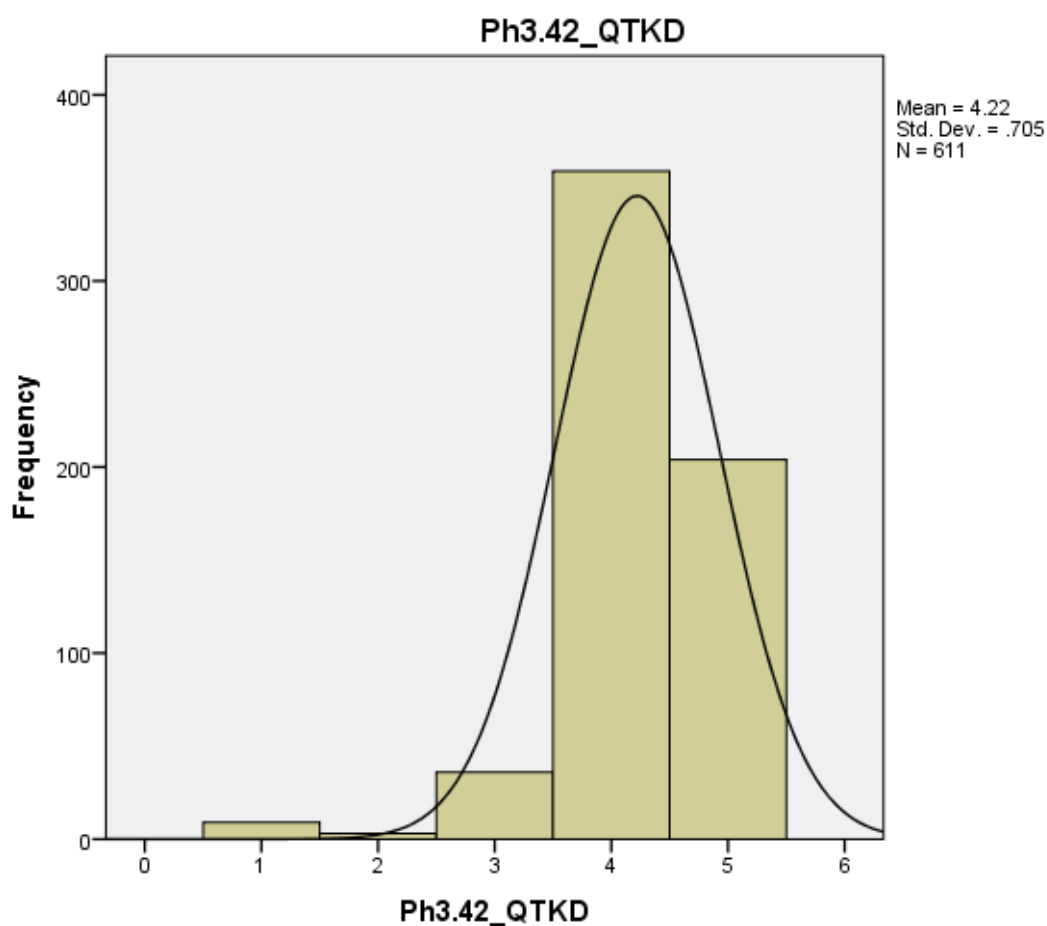
Ph3.41_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	9	1.5	1.5	1.5
2	5	.8	.8	2.3
3	48	7.9	7.9	10.1
4	353	57.8	57.8	67.9
5	196	32.1	32.1	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.41. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Các yêu cầu hợp lý của người học được giải quyết kịp thời

Bảng Ph3.42. Đa số cán bộ nhân viên hỗ trợ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu

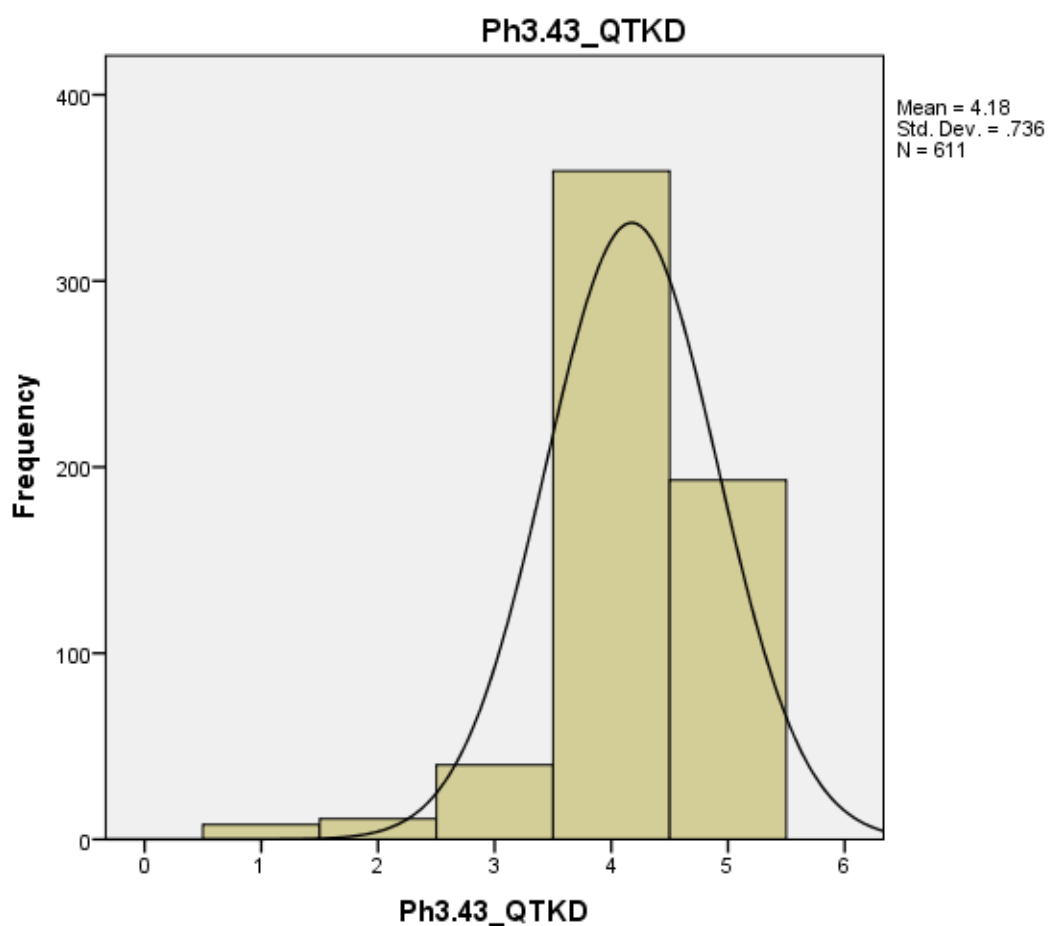
Ph3.42_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	9	1.5	1.5	1.5
2	3	.5	.5	2.0
3	36	5.9	5.9	7.9
4	359	58.8	58.8	66.6
5	204	33.4	33.4	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.42. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Đa số cán bộ nhân viên hỗ trợ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu

Bảng Ph3.43. Thư viện cung cấp đủ giáo trình và tài liệu tham khảo cho ngành đào tạo

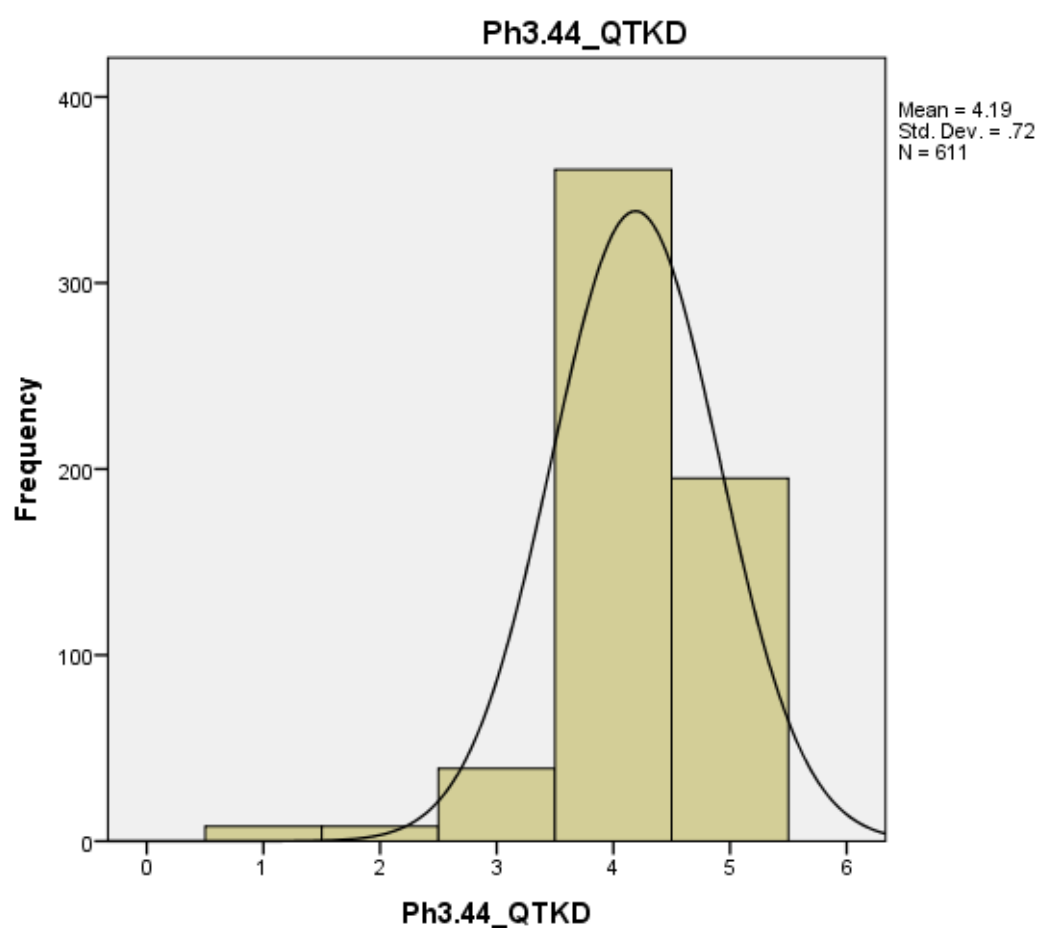
Ph3.43_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	8	1.3	1.3	1.3
2	11	1.8	1.8	3.1
3	40	6.5	6.5	9.7
4	359	58.8	58.8	68.4
5	193	31.6	31.6	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.43. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Thư viện cung cấp đủ giáo trình và tài liệu tham khảo cho ngành đào tạo

Bảng Ph3.44. Thư viện có đủ chỗ cho sinh viên học tập và nghiên cứu

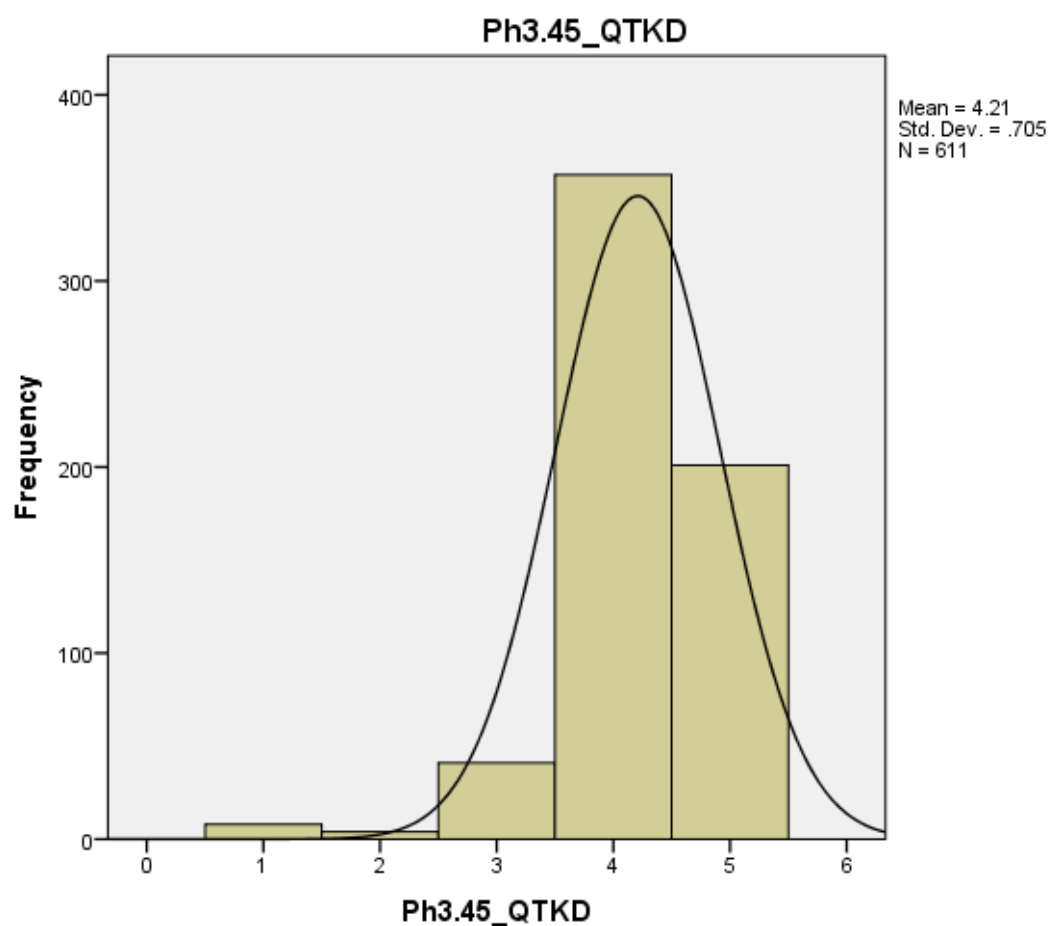
Ph3.44_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	8	1.3	1.3	1.3
2	8	1.3	1.3	2.6
3	39	6.4	6.4	9.0
4	361	59.1	59.1	68.1
5	195	31.9	31.9	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.44. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Thư viện có đủ chỗ cho sinh viên học tập và nghiên cứu*

Bảng Ph3.45. Các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ kiến thức cho học tập và nghiên cứu

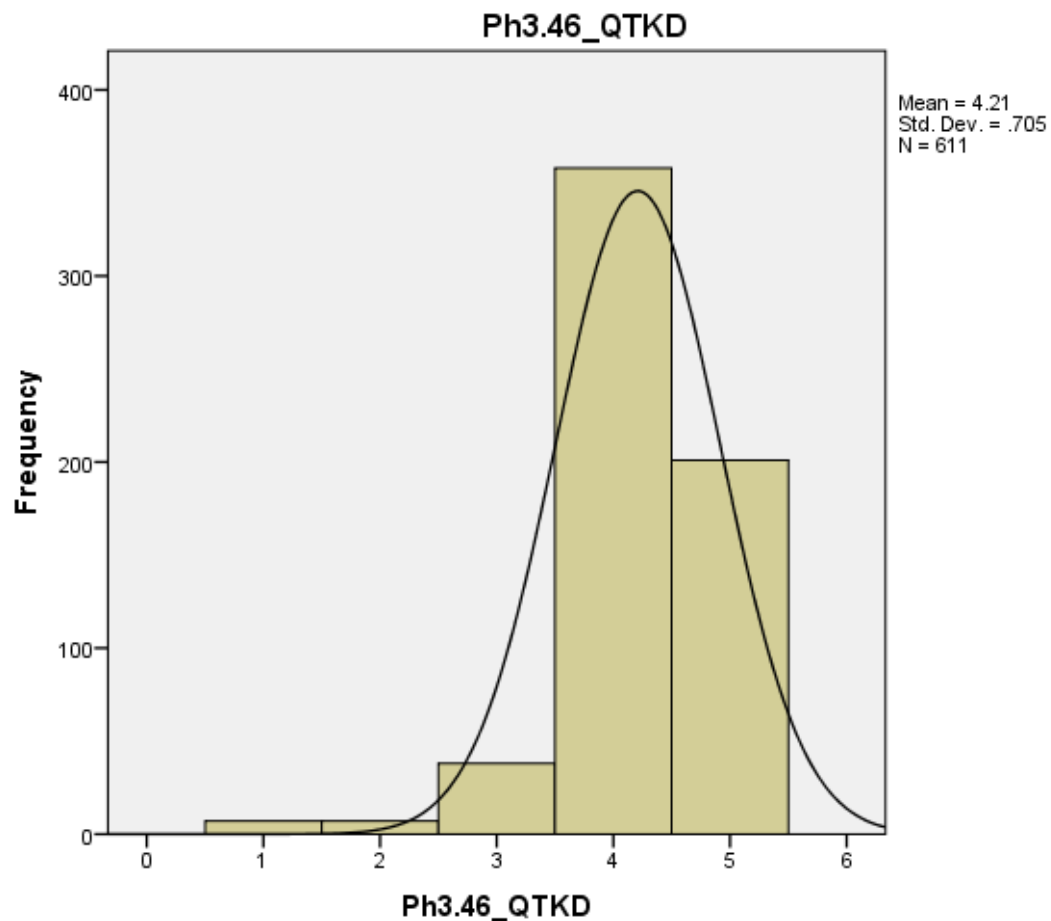
Ph3.45_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	8	1.3	1.3	1.3
2	4	.7	.7	2.0
3	41	6.7	6.7	8.7
4	357	58.4	58.4	67.1
5	201	32.9	32.9	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.45. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ kiến thức cho học tập và nghiên cứu

Bảng Ph3.46. Các hoạt động văn thể mỹ đáp ứng yêu cầu giải trí lành mạnh

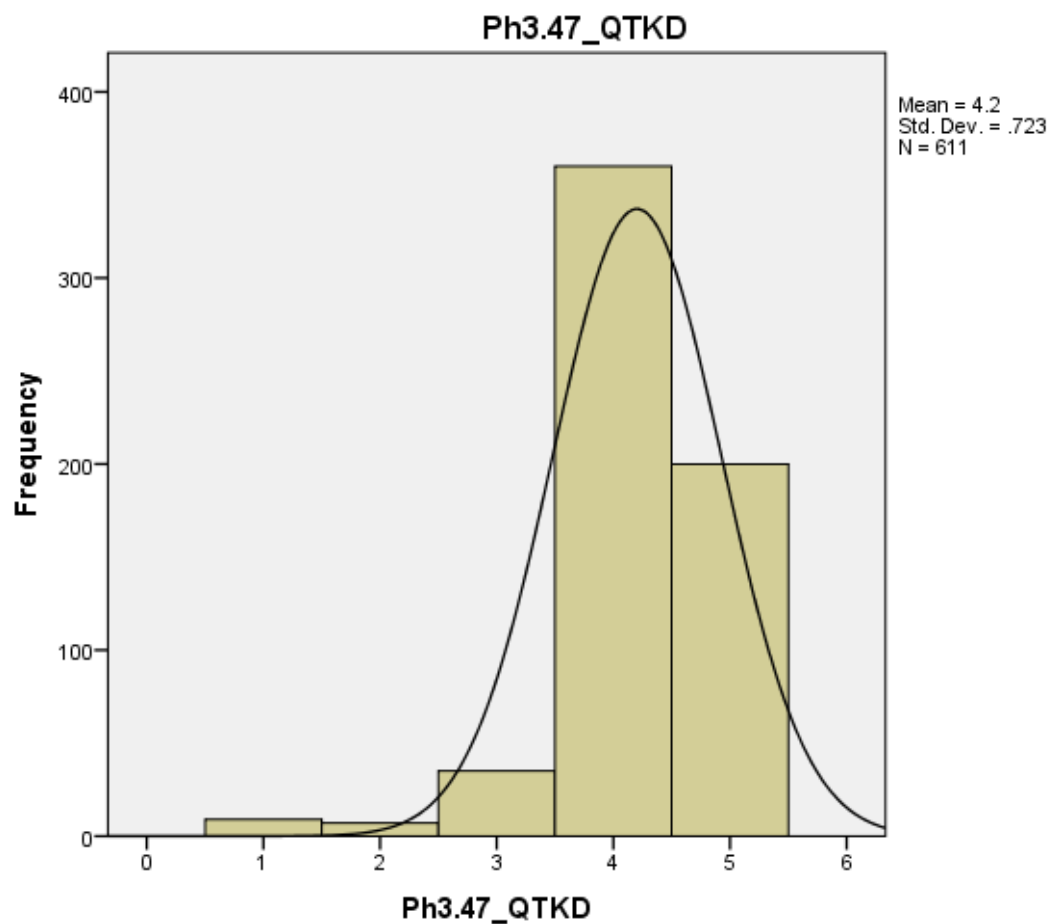
Ph3.46_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	7	1.1	1.1	1.1
2	7	1.1	1.1	2.3
3	38	6.2	6.2	8.5
4	358	58.6	58.6	67.1
5	201	32.9	32.9	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.46. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Các hoạt động văn thể mỹ đáp ứng yêu cầu giải trí lành mạnh

Bảng Ph3.47. Hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội sinh viên thiết thực đối với người học

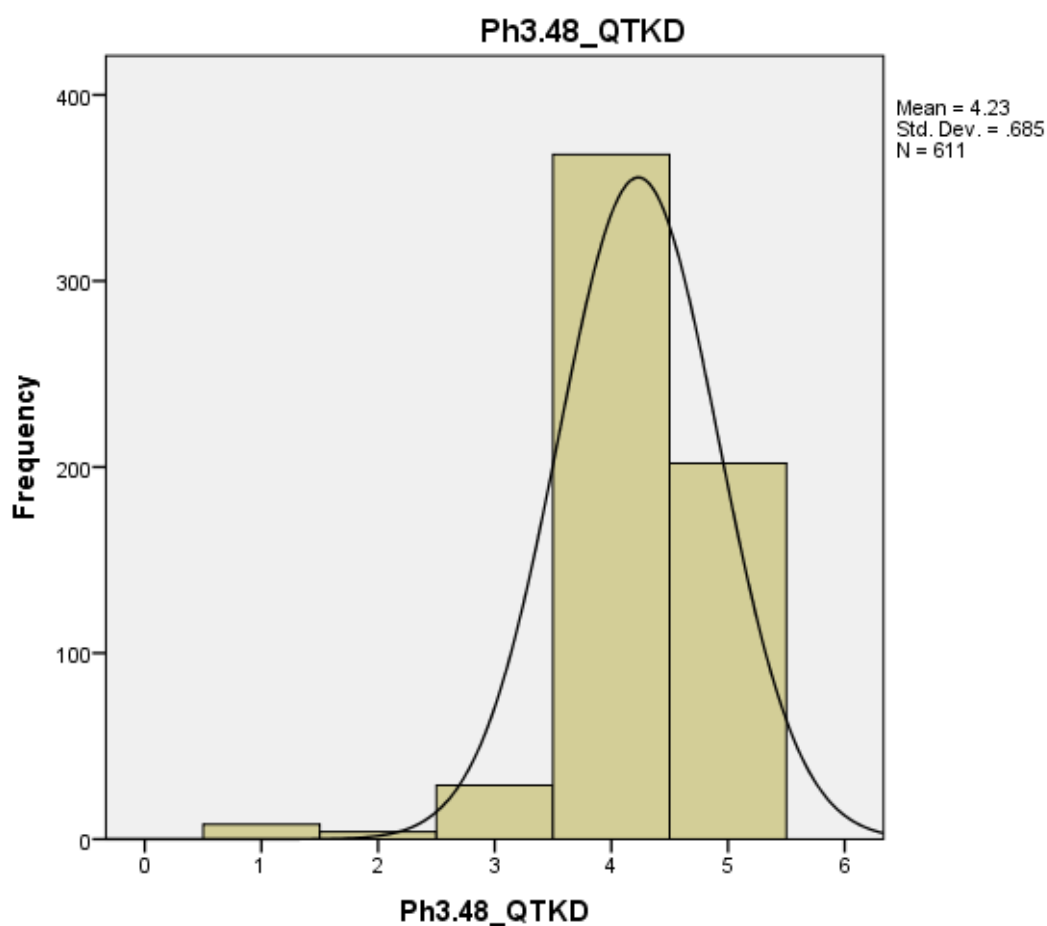
Ph3.47_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	9	1.5	1.5	1.5
2	7	1.1	1.1	2.6
3	35	5.7	5.7	8.3
4	360	58.9	58.9	67.3
5	200	32.7	32.7	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.47. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội sinh viên thiết thực đối với người học*

Bảng Ph3.48. Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội kịp thời

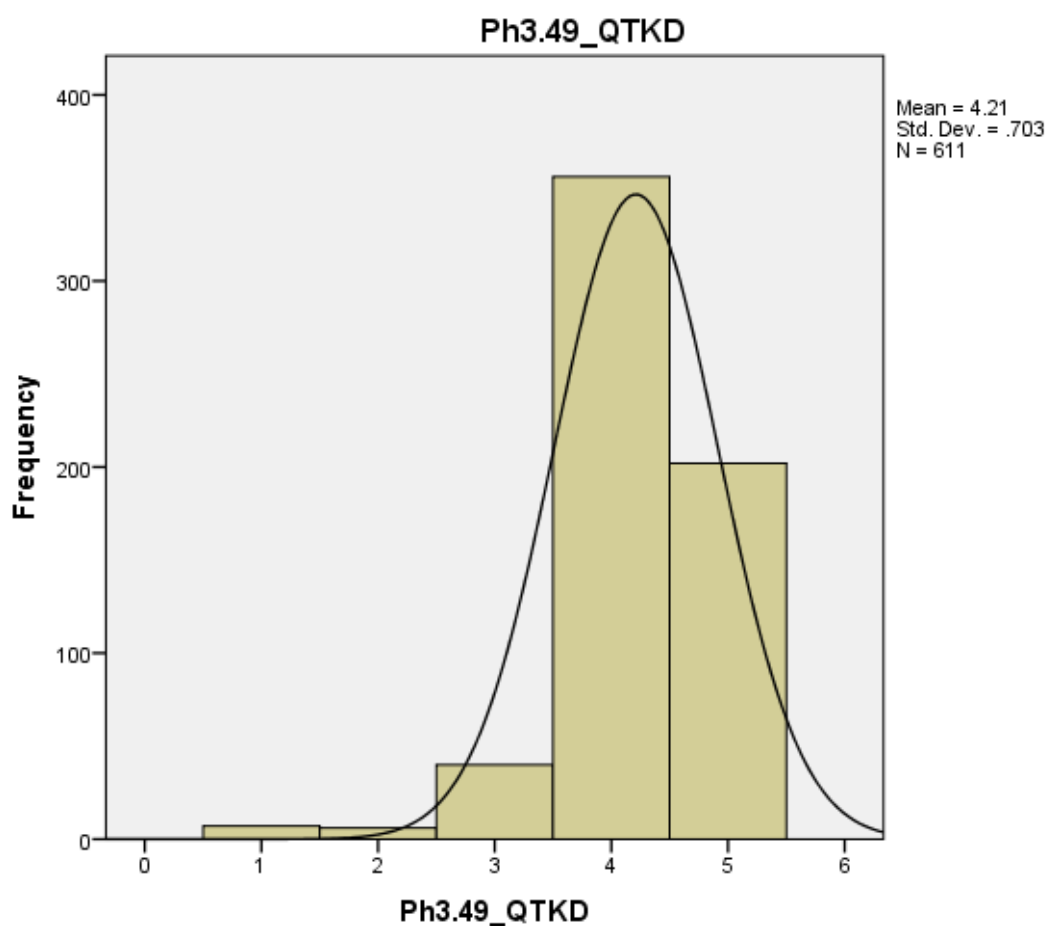
Ph3.48_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	8	1.3	1.3	1.3
2	4	.7	.7	2.0
3	29	4.7	4.7	6.7
4	368	60.2	60.2	66.9
5	202	33.1	33.1	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.48. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội kịp thời

Bảng Ph3.49. Cơ sở vật chất cho nghiên cứu – học tập đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo

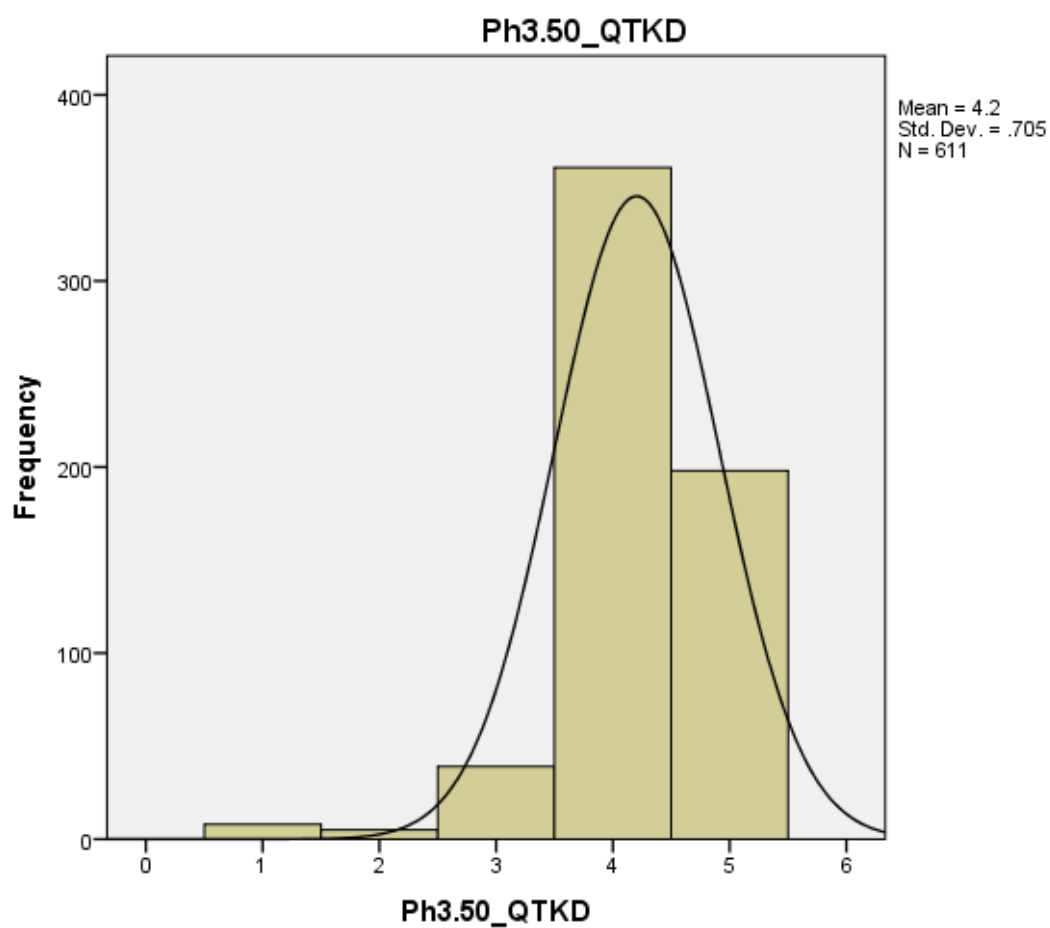
Ph3.49_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	7	1.1	1.1	1.1
2	6	1.0	1.0	2.1
3	40	6.5	6.5	8.7
4	356	58.3	58.3	66.9
5	202	33.1	33.1	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.49. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: *Cơ sở vật chất cho nghiên cứu – học tập đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo*

Bảng Ph3.50. Phòng thí nghiệm/thực hành đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo

Ph3.50_QTKD				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	8	1.3	1.3	1.3
2	5	.8	.8	2.1
3	39	6.4	6.4	8.5
4	361	59.1	59.1	67.6
5	198	32.4	32.4	100.0
Total	611	100.0	100.0	



Hình Ph3.50. Biểu đồ mức phản hồi đối với câu hỏi: Phòng thí nghiệm/thực hành đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI
TỪ SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA HỌC PHẦN**

CTĐT ĐH Quản trị kinh doanh
Năm học 2023-2024

KT. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

TS. Phạm Văn Tuấn

HÀ NỘI 06/2025

MỤC LỤC

1. MẪU PHIẾU KHẢO SÁT.....	3
2. THÔNG TIN CHUNG.....	6
2.1 Đối tượng khảo sát	6
2.2 Thời gian khảo sát.....	6
2.3 Phương pháp khảo sát	6
2.4 Thông tin chung.....	6
3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT.....	6
3.1 Về học phần và các nội dung liên quan	6
3.2 Về công tác giảng dạy của giảng viên	6
3.3 Về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	6
3.4 Về cơ sở vật chất phục vụ môn học.....	6
3.5 Tổ chức học tập trực tuyến trong điều kiện đặc biệt: Dịch Covid-19; đe dọa thiên tai/lũ lụt.. hoặc Nhà trường tổ chức học trực tuyến theo Quy định	7
4. CÁC GÓP Ý KHÁC.....	7
4.1 Nội dung cần phát huy	7
4.2 Nội dung cần xem xét, cải tiến.....	7
5. CÁC NỘI DUNG CẦN PHÁT HUY, NGHIÊN CỨU, CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG	7
6. PHỤ LỤC	9
Phụ lục 6.1. Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến.....	9
Phụ lục 6.2. Tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến	10
Phụ lục 6.3. Biểu đồ phân bố tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến	26
Phụ lục 6.4. Tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức	45

1. MẪU PHIẾU KHẢO SÁT

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**



QR Code của phiếu khảo sát trực tuyến

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN
VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA HỌC PHẦN**

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị các bạn sinh viên đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.

Liên kết đến phiếu
<https://forms.office.com/r/RQMNTsyQPh>

Trân trọng cảm ơn!

THÔNG TIN SINH VIÊN

Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Email liên hệ:

Ngành đào tạo mà bạn đang theo học:

- | | | |
|---|--|--|
| ☐ Kỹ thuật điện | ☐ Kỹ thuật hóa học (CTTT) | ☐ Công nghệ KTHH (lọc hóa dầu) |
| ☐ Kỹ thuật Cơ khí | ☐ Quản lý đất đai | ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ |
| ☐ Kỹ thuật Mỏ | ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng | ☐ Kỹ thuật Dầu khí |
| ☐ Công nghệ thông tin | ☐ Kỹ thuật Xây dựng | ☐ Kỹ thuật Môi trường |
| ☐ Quản trị kinh doanh | ☐ Kế toán | ☐ Tài chính – Ngân hàng |
| ☐ Kỹ thuật Địa vật lý | ☐ Địa chất học | ☐ Kỹ thuật Địa chất |
| ☐ Địa kỹ thuật xây dựng | ☐ Địa tin học | ☐ Quản lý và phân tích dữ liệu khoa học |
| ☐ Khoa học dữ liệu | ☐ Quản lý công nghiệp | ☐ Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| ☐ Kỹ thuật cơ điện tử | ☐ Kỹ thuật cơ khí động lực | ☐ Kỹ thuật ô tô |
| ☐ Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | ☐ Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo | |
| ☐ Đá quý Đá mỹ nghệ | ☐ Kỹ thuật khí thiên nhiên | |
| ☐ Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên | ☐ Quản lý phát triển đô thị và BDS | |
| ☐ Xây dựng công trình ngầm thành phố và Hệ thống tàu điện ngầm | ☐ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | |
| ☐ Kỹ thuật tài nguyên nước | ☐ Quản lý xây dựng | ☐ Hóa dược |
| ☐ Du lịch địa chất | ☐ Quản lý tài nguyên và môi trường | ☐ An toàn, Vệ sinh lao động |

Khóa (VD: K69):

Tên học phần: Mã HP (lưu ý ghi chính xác):

Năm học/Học kỳ bạn cung cấp thông tin (VD: NH2024-2025 HK2):

Xếp loại học lực học kỳ vừa qua: ☐ Xuất sắc ☐ Giỏi ☐ Khá ☐ Trung bình ☐ Kém

II. CÁC NỘI DUNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của bạn đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

I	Về học phần và các nội dung liên quan	1	2	3	4	5
1.	Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về:					
	a) Chuẩn đầu ra học phần	☐	☐	☐	☐	☐
	b) Nội dung học phần	☐	☐	☐	☐	☐
	c) Phương pháp giảng dạy	☐	☐	☐	☐	☐
	d) Thang điểm kiểm tra đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐
	e) Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn	☐	☐	☐	☐	☐
	f) Hướng dẫn tự học	☐	☐	☐	☐	☐
	g) Giáo trình, tài liệu tham khảo chính	☐	☐	☐	☐	☐
2.	Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được	☐	☐	☐	☐	☐
3.	Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập	☐	☐	☐	☐	☐
4.	Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát đề cương học phần	☐	☐	☐	☐	☐
5.	Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn	☐	☐	☐	☐	☐
6.	Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật	☐	☐	☐	☐	☐
7.	Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
II	Về công tác giảng dạy của giảng viên	1	2	3	4	5
8.	Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học	☐	☐	☐	☐	☐
9.	Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu	☐	☐	☐	☐	☐
10.	Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần	☐	☐	☐	☐	☐
11.	Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu	☐	☐	☐	☐	☐
12.	Giảng viên hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
13.	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán	☐	☐	☐	☐	☐
14.	Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy	☐	☐	☐	☐	☐
15.	Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học	☐	☐	☐	☐	☐
16.1	Tác phong sư phạm mẫu mực	☐	☐	☐	☐	☐
16.2	Anh/Chị rất hài lòng về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân	☐	☐	☐	☐	☐
III	Về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	1	2	3	4	5
17.	Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần	☐	☐	☐	☐	☐
18.	Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học	☐	☐	☐	☐	☐
19.	Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần...)	☐	☐	☐	☐	☐
20.	Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần	☐	☐	☐	☐	☐
21.	Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐
IV	Về cơ sở vật chất phục vụ môn học	1	2	3	4	5

2. THÔNG TIN CHUNG

2.1 Đối tượng khảo sát

Sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất

2.2 Thời gian khảo sát

Thời gian khảo sát từ ngày đến ngày 20/3/2025

2.3 Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi bằng hình thức trực tuyến

Đường link khảo sát: <https://forms.office.com/r/RQMNTsyQPh>



QR Code của phiếu khảo sát trực tuyến

2.4 Thông tin chung

Tổng số phiếu phản hồi: 686 phiếu

Số phiếu không hợp lệ (trùng lặp, không đúng đối tượng khảo sát, phiếu thông tin không đầy đủ, phiếu trắng...): Phiếu

Số phiếu hợp lệ: Phiếu

3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

3.1 Về học phần và các nội dung liên quan

- Điểm trung bình các tiêu chí dao động từ **4.01 đến 4.07**, cho thấy mức độ hài lòng khá cao.

- Mục tiêu học phần rõ ràng (Ph1.01a – 4.01), nội dung phù hợp với mục tiêu (Ph1.01c – 4.02), logic (Ph1.01d – 4.02), cập nhật (Ph1.01e – 4.04).

- **Tính thực tiễn (Ph1.01f)** và **liên hệ thực tế ngành nghề (Ph1.01g)** đều đạt ~**4.01 – 4.06** cho thấy chương trình học tương đối sát thực tế, nhưng vẫn cần bổ sung các tình huống thực tiễn và doanh nghiệp cụ thể.

3.2 Về công tác giảng dạy của giảng viên

- Sinh viên đánh giá **rất cao về thái độ, năng lực và sự sẵn sàng hỗ trợ**:

- Giảng viên có tinh thần trách nhiệm (Ph1.10 – **4.10**)

- Nhiệt tình, hỗ trợ sinh viên (Ph1.11 – 4.07)

- Sử dụng hiệu quả phương pháp giảng dạy (Ph1.08 – 4.07)

- Tuy nhiên, **nội dung định hướng nghiên cứu khoa học (Ph1.13 – 3.99)** là chỉ số **thấp nhất toàn bộ bảng khảo sát**, phản ánh **thiếu định hướng phát triển tư duy nghiên cứu hoặc dự án sáng tạo cho sinh viên QTKD**.

3.3 Về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

- Phần lớn mục tiêu đánh giá đạt mức rất tốt:

- Tính khách quan (Ph1.15 – 4.08)
- Công khai tiêu chí đánh giá (Ph1.16.1 – 4.12)
- Tuy nhiên, **Ph1.24.1 (Công bố tỷ lệ điểm thành phần)** có mức trung bình thấp nhất nhóm (3.98), phản ánh sự thiếu rõ ràng từ đầu học kỳ.

3.4 Về cơ sở vật chất phục vụ môn học

- Tài liệu học tập, hệ thống LMS, thiết bị phòng học đều được đánh giá tích cực, điểm trung bình từ 4.06 – 4.12.
- Đặc biệt, **mục Ph1.30 (kết hợp học trực tuyến - trực tiếp)** đạt điểm trung bình rất cao 4.12, phản ánh sinh viên hài lòng với mô hình kết hợp này.

3.5 Tổ chức học tập trực tuyến trong điều kiện đặc biệt: Dịch Covid-19; đe dọa thiên tai/lũ lụt.. hoặc Nhà trường tổ chức học trực tuyến theo Quy định

4. CÁC GÓP Ý KHÁC

4.1 Nội dung cần phát huy

- **Nhiệt tình, trách nhiệm, kiến thức sâu rộng của giảng viên.**
- **LMS và học liệu đa dạng, dễ tiếp cận.**
- Phản hồi nhanh từ giảng viên khi sinh viên cần hỗ trợ.
- **Tính hệ thống và rõ ràng của bài giảng.**

4.2 Nội dung cần xem xét, cải tiến

- Nhiều sinh viên **chưa rõ về cấu trúc điểm**, cần được công bố rõ từ đầu học kỳ.
- Một số học phần còn thiên về lý thuyết, chưa có minh họa thực tế từ doanh nghiệp.
- Đề xuất **có nhiều hoạt động trải nghiệm thực tế (thăm doanh nghiệp, dự án mini).**
- Giao bài tập lớn nhưng chưa rõ ràng hướng dẫn làm cụ thể (cần có **rubric**).

5. CÁC NỘI DUNG CẦN PHÁT HUY, NGHIÊN CỨU, CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Vấn đề	Giải pháp đề xuất
Công bố tỷ lệ điểm mờ nhạt	Tạo mẫu thông báo chuẩn đầu học kỳ kèm bản điểm chi tiết gửi qua LMS
Thiếu định hướng nghiên cứu	Tổ chức seminar khoa học định kỳ, tạo môi trường chia sẻ ý tưởng kinh doanh
Bài tập không rõ yêu cầu	Bổ sung hướng dẫn cụ thể kèm rubric đánh giá minh bạch
Nội dung thiếu thực tiễn	Kết nối giảng viên doanh nghiệp, tình huống mô phỏng từ môi trường kinh doanh thật

Khảo sát sinh viên ngành QTKD cho thấy mức độ hài lòng cao với chương trình học, giảng viên, cách tổ chức học tập và đánh giá. Tuy nhiên, một số vấn đề như thiếu định hướng nghiên cứu

cứu, chưa rõ tỷ lệ điểm thành phần và thiếu thực tiễn trong giảng dạy cần được cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực nghề nghiệp cho sinh viên.

**TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025
Người lập báo cáo

TS. Phạm Văn Tuấn

Nguyễn Trung Thành

6. PHỤ LỤC

Phụ lục 6.1. Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Bảng 6.1. Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

	N	Mean	Std. Deviation	Skewness		Kurtosis	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Std. Error
Ph1.01a_QTKD	686	4.01	.862	-1.630	.093	3.919	.186
Ph1.01b_QTKD	686	4.07	.832	-1.702	.093	4.483	.186
Ph1.01c_QTKD	686	4.02	.919	-1.559	.093	3.082	.186
Ph1.01d_QTKD	686	4.02	.883	-1.502	.093	3.214	.186
Ph1.01e_QTKD	686	4.04	.869	-1.567	.093	3.607	.186
Ph1.01f_QTKD	686	4.01	.893	-1.518	.093	3.133	.186
Ph1.01g_QTKD	686	4.06	.889	-1.602	.093	3.506	.186
Ph1.02_QTKD	686	4.05	.851	-1.668	.093	4.234	.186
Ph1.03_QTKD	686	4.05	.850	-1.627	.093	3.999	.186
Ph1.04_QTKD	686	4.03	.878	-1.499	.093	3.222	.186
Ph1.05_QTKD	686	4.02	.888	-1.484	.093	3.099	.186
Ph1.06_QTKD	686	4.03	.871	-1.572	.093	3.579	.186
Ph1.07_QTKD	686	4.02	.882	-1.586	.093	3.605	.186
Ph1.08_QTKD	686	4.07	.885	-1.689	.093	3.919	.186
Ph1.09_QTKD	686	4.05	.927	-1.589	.093	3.209	.186
Ph1.10_QTKD	686	4.10	.873	-1.747	.093	4.322	.186
Ph1.11_QTKD	686	4.07	.859	-1.690	.093	4.209	.186
Ph1.12_QTKD	686	4.07	.889	-1.628	.093	3.707	.186
Ph1.13_QTKD	686	3.99	.934	-1.476	.093	2.752	.186
Ph1.14_QTKD	686	4.06	.892	-1.617	.093	3.620	.186
Ph1.15_QTKD	686	4.08	.872	-1.694	.093	4.103	.186
Ph1.16.1_QTKD	686	4.12	.851	-1.855	.093	4.994	.186
Ph1.16.2_QTKD	686	4.04	.904	-1.605	.093	3.435	.186
Ph1.17_QTKD	686	4.10	.847	-1.730	.093	4.525	.186
Ph1.18_QTKD	686	4.07	.880	-1.637	.093	3.793	.186
Ph1.19_QTKD	686	4.06	.879	-1.600	.093	3.643	.186
Ph1.20_QTKD	686	4.07	.884	-1.621	.093	3.644	.186
Ph1.21_QTKD	686	4.08	.877	-1.642	.093	3.828	.186
Ph1.22_QTKD	686	4.02	.866	-1.533	.093	3.524	.186
Ph1.23_QTKD	686	4.01	.881	-1.519	.093	3.357	.186
Ph1.24.1_QTKD	686	3.98	.913	-1.482	.093	2.788	.186
Ph1.24.2_QTKD	686	4.08	.825	-1.775	.093	4.984	.186
Ph1.25_QTKD	684	4.09	.827	-1.849	.093	5.274	.187
Ph1.26_QTKD	684	4.11	.824	-1.793	.093	5.151	.187
Ph1.27_QTKD	683	4.09	.837	-1.802	.094	4.961	.187
Ph1.28_QTKD	680	4.09	.829	-1.805	.094	5.120	.187
Ph1.29_QTKD	684	4.09	.845	-1.784	.093	4.814	.187
Ph1.30_QTKD	682	4.12	.839	-1.866	.094	5.273	.187
Valid N (listwise)	672						

Phụ lục 6.2. Tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Bảng 6.2.01a. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Chuẩn đầu ra học phần

Ph1.01a_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	27	3.9	3.9	3.9
2	9	1.3	1.3	5.2
3	61	8.9	8.9	14.1
4	420	61.2	61.2	75.4
5	169	24.6	24.6	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.01b. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Nội dung học phần

Ph1.01b_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	23	3.4	3.4	3.4
2	11	1.6	1.6	5.0
3	44	6.4	6.4	11.4
4	426	62.1	62.1	73.5
5	182	26.5	26.5	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.01c. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Phương pháp giảng dạy

Ph1.01c_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
--	-----------	---------	---------------	--------------------

Valid	1	29	4.2	4.2	4.2
	2	18	2.6	2.6	6.9
	3	54	7.9	7.9	14.7
	4	393	57.3	57.3	72.0
	5	192	28.0	28.0	100.0
	Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.01d. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Thang điểm kiểm tra đánh giá

Ph1.01d_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	25	3.6	3.6
	2	14	2.0	5.7
	3	67	9.8	15.5
	4	394	57.4	72.9
	5	186	27.1	100.0
	Total	686	100.0	

Bảng 6.2.01e. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn

Ph1.01e_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	25	3.6	3.6
	2	11	1.6	5.2
	3	62	9.0	14.3
	4	401	58.5	72.7
	5	187	27.3	100.0

Total	686	100.0	100.0
-------	-----	-------	-------

Bảng 6.2.01f. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Hướng dẫn tự học

Ph1.01f_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	26	3.8	3.8	3.8
2	18	2.6	2.6	6.4
3	61	8.9	8.9	15.3
4	402	58.6	58.6	73.9
5	179	26.1	26.1	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.01g. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Giáo trình, tài liệu tham khảo chính

Ph1.01g_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	26	3.8	3.8	3.8
2	15	2.2	2.2	6.0
3	51	7.4	7.4	13.4
4	396	57.7	57.7	71.1
5	198	28.9	28.9	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.02. Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được

Ph1.02_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	26	3.8	3.8	3.8
2	6	.9	.9	4.7
3	57	8.3	8.3	13.0
4	414	60.3	60.3	73.3
5	183	26.7	26.7	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.03. Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập

Ph1.03_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	24	3.5	3.5	3.5
2	11	1.6	1.6	5.1
3	54	7.9	7.9	13.0
4	414	60.3	60.3	73.3
5	183	26.7	26.7	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.04. Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát đề cương học phần

Ph1.04_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	24	3.5	3.5	3.5
2	15	2.2	2.2	5.7
3	65	9.5	9.5	15.2
4	394	57.4	57.4	72.6
5	188	27.4	27.4	100.0

Total	686	100.0	100.0
-------	-----	-------	-------

Bảng 6.2.05. Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn

Ph1.05_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	25	3.6	3.6	3.6
2	15	2.2	2.2	5.8
3	68	9.9	9.9	15.7
4	391	57.0	57.0	72.7
5	187	27.3	27.3	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.06. Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật

Ph1.06_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	25	3.6	3.6	3.6
2	13	1.9	1.9	5.5
3	59	8.6	8.6	14.1
4	405	59.0	59.0	73.2
5	184	26.8	26.8	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.07. Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ph1.07_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	28	4.1	4.1	4.1

2	8	1.2	1.2	5.2
3	66	9.6	9.6	14.9
4	401	58.5	58.5	73.3
5	183	26.7	26.7	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.08. Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học

Ph1.08_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	28	4.1	4.1	4.1
2	11	1.6	1.6	5.7
3	46	6.7	6.7	12.4
4	404	58.9	58.9	71.3
5	197	28.7	28.7	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.09. Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu

Ph1.09_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	31	4.5	4.5	4.5
2	11	1.6	1.6	6.1
3	59	8.6	8.6	14.7
4	377	55.0	55.0	69.7
5	208	30.3	30.3	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.10. Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần

Ph1.10_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	28	4.1	4.1	4.1
2	6	.9	.9	5.0
3	45	6.6	6.6	11.5
Valid 4	399	58.2	58.2	69.7
5	208	30.3	30.3	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.11. Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu

Ph1.11_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	26	3.8	3.8	3.8
2	8	1.2	1.2	5.0
3	50	7.3	7.3	12.2
Valid 4	409	59.6	59.6	71.9
5	193	28.1	28.1	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.12. Giảng viên hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp

Ph1.12_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	28	4.1	4.1	4.1
Valid 2	7	1.0	1.0	5.1
3	59	8.6	8.6	13.7

4	386	56.3	56.3	70.0
5	206	30.0	30.0	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.13. Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán

Ph1.13_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	31	4.5	4.5	4.5
2	14	2.0	2.0	6.6
3	73	10.6	10.6	17.2
4	379	55.2	55.2	72.4
5	189	27.6	27.6	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.14. Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy

Ph1.14_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	28	4.1	4.1	4.1
2	9	1.3	1.3	5.4
3	58	8.5	8.5	13.8
4	390	56.9	56.9	70.7
5	201	29.3	29.3	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.15. Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học

Ph1.15_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	27	3.9	3.9	3.9
2	8	1.2	1.2	5.1
3	49	7.1	7.1	12.2
Valid 4	401	58.5	58.5	70.7
5	201	29.3	29.3	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.16-1. Tác phong sư phạm mẫu mực

Ph1.16.1_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	27	3.9	3.9	3.9
2	6	.9	.9	4.8
3	32	4.7	4.7	9.5
Valid 4	414	60.3	60.3	69.8
5	207	30.2	30.2	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.16-2. Anh/Chị rất hài lòng về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân.

Ph1.16.2_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	29	4.2	4.2	4.2
2	12	1.7	1.7	6.0
Valid 3	56	8.2	8.2	14.1
4	393	57.3	57.3	71.4

5	196	28.6	28.6	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.17. Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần

Ph1.17_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	25	3.6	3.6	3.6
2	6	.9	.9	4.5
3	46	6.7	6.7	11.2
4	405	59.0	59.0	70.3
5	204	29.7	29.7	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.18. Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học

Ph1.18_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	27	3.9	3.9	3.9
2	9	1.3	1.3	5.2
3	55	8.0	8.0	13.3
4	395	57.6	57.6	70.8
5	200	29.2	29.2	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.19. Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần...)

Ph1.19_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	26	3.8	3.8	3.8
2	11	1.6	1.6	5.4
3	57	8.3	8.3	13.7
4	396	57.7	57.7	71.4
5	196	28.6	28.6	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.20. Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần

Ph1.20_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	26	3.8	3.8	3.8
2	13	1.9	1.9	5.7
3	51	7.4	7.4	13.1
4	395	57.6	57.6	70.7
5	201	29.3	29.3	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.21. Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá

Ph1.21_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	26	3.8	3.8	3.8
2	10	1.5	1.5	5.2
3	52	7.6	7.6	12.8
4	393	57.3	57.3	70.1
5	205	29.9	29.9	100.0

Total	686	100.0	100.0
-------	-----	-------	-------

Bảng 6.2.22. Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học

Ph1.22_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	25	3.6	3.6	3.6
2	10	1.5	1.5	5.1
3	69	10.1	10.1	15.2
4	402	58.6	58.6	73.8
5	180	26.2	26.2	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.23. Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học

Ph1.23_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	27	3.9	3.9	3.9
2	9	1.3	1.3	5.2
3	74	10.8	10.8	16.0
4	397	57.9	57.9	73.9
5	179	26.1	26.1	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.24-1. Hệ thống mạng Internet, wifi phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học

Ph1.24.1_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	27	3.9	3.9	3.9
2	24	3.5	3.5	7.4
3	59	8.6	8.6	16.0
Valid 4	403	58.7	58.7	74.8
5	173	25.2	25.2	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.24-2. Hệ thống điều hòa trên giảng đường và thư viện phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học

Ph1.24.2_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	25	3.6	3.6	3.6
2	4	.6	.6	4.2
3	46	6.7	6.7	10.9
Valid 4	427	62.2	62.2	73.2
5	184	26.8	26.8	100.0
Total	686	100.0	100.0	

Bảng 6.2.25. Nhà trường đã tổ chức học tập trực tuyến linh hoạt, phù hợp

Ph1.25_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	26	3.8	3.8	3.8
2	4	.6	.6	4.4
Valid 3	38	5.5	5.6	9.9
4	432	63.0	63.2	73.1

	5	184	26.8	26.9	100.0
	Total	684	99.7	100.0	
Missing	System	2	.3		
Total		686	100.0		

Bảng 6.2.26. Giảng viên nhiệt tình, tâm huyết giảng dạy; cung cấp đầy đủ học liệu cho người học và khuyến khích người học tự học, tự nghiên cứu

Ph1.26_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	25	3.6	3.7	3.7
2	1	.1	.1	3.8
3	46	6.7	6.7	10.5
4	416	60.6	60.8	71.3
5	196	28.6	28.7	100.0
Total	684	99.7	100.0	
Missing	System	2	.3	
Total	686	100.0		

Bảng 6.2.27. Nhà trường đã tổ chức linh hoạt các hình thức thi kết thúc học phần, kiểm tra đánh giá người học; đảm bảo khách quan, công bằng

Ph1.27_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	26	3.8	3.8	3.8
2	4	.6	.6	4.4
3	42	6.1	6.1	10.5
4	419	61.1	61.3	71.9
5	192	28.0	28.1	100.0

Total	683	99.6	100.0
Missing System	3	.4	
Total	686	100.0	

Bảng 6.2.28. Người học được đảm bảo đầy đủ quyền lợi khi tham gia học tập trực tuyến

Ph1.28_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	26	3.8	3.8	3.8
2	1	.1	.1	4.0
3	46	6.7	6.8	10.7
4	418	60.9	61.5	72.2
5	189	27.6	27.8	100.0
Total	680	99.1	100.0	
Missing System	6	.9		
Total	686	100.0		

Bảng 6.2.29. Người học được Nhà trường/Khoa/Bộ môn quan tâm, hỗ trợ đầy đủ trong thời gian bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19 hoặc khi Nhà trường tổ chức học tập trực tuyến.

Ph1.29_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	27	3.9	3.9	3.9
2	3	.4	.4	4.4
3	46	6.7	6.7	11.1
4	416	60.6	60.8	71.9
5	192	28.0	28.1	100.0
Total	684	99.7	100.0	
Missing System	2	.3		

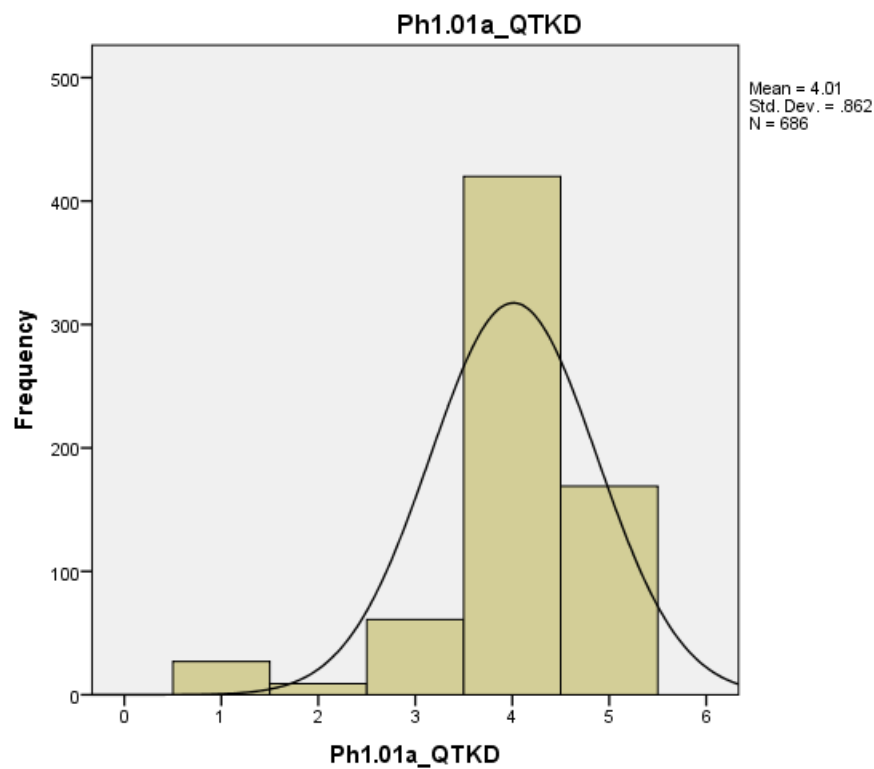
Total	686	100.0		
-------	-----	-------	--	--

Bảng 6.2.30. Bạn hài lòng với công tác tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường.

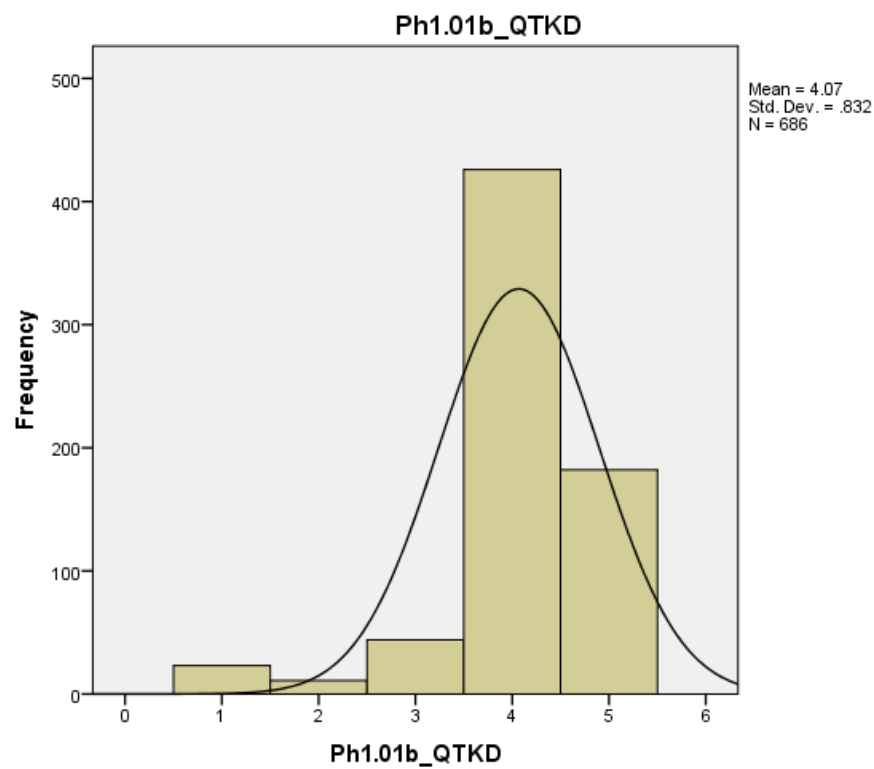
Ph1.30_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	27	3.9	4.0	4.0
2	1	.1	.1	4.1
3	38	5.5	5.6	9.7
Valid 4	412	60.1	60.4	70.1
5	204	29.7	29.9	100.0
Total	682	99.4	100.0	
Missing System	4	.6		
Total	686	100.0		

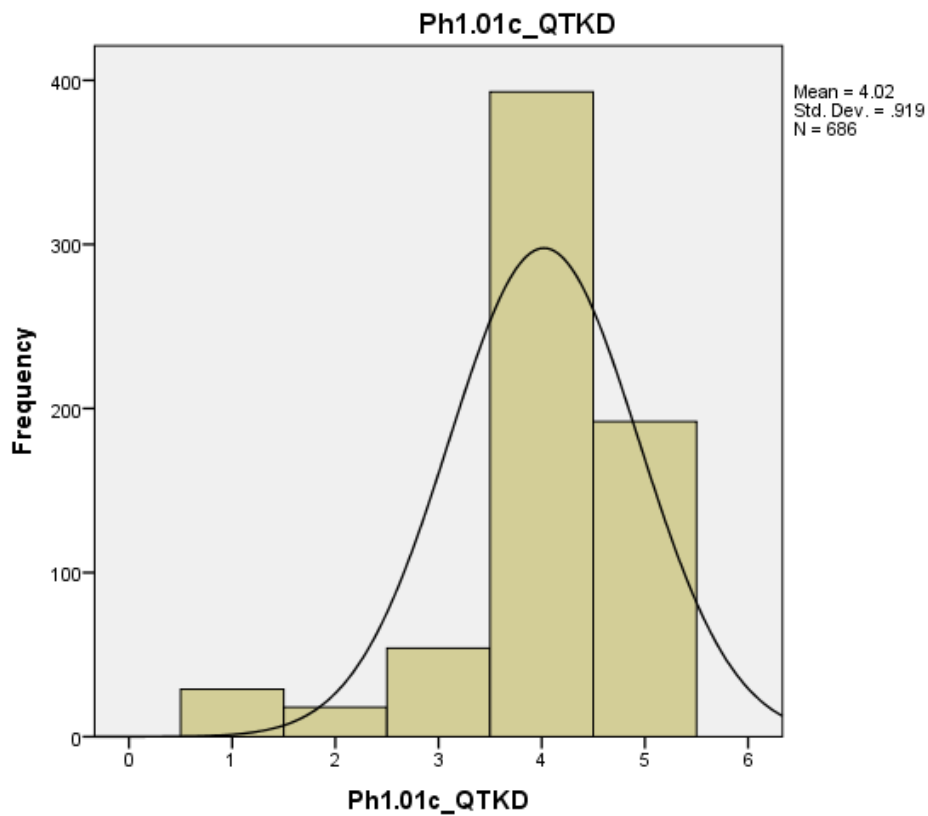
Phụ lục 6.3. Biểu đồ phân bố tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến



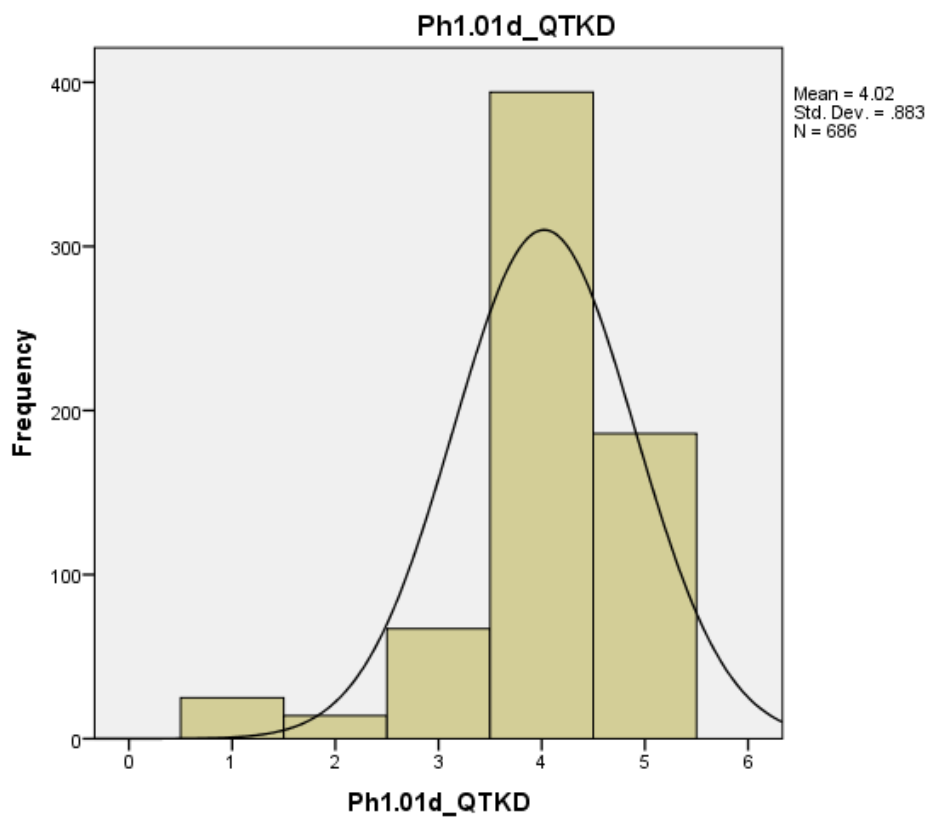
Hình 6.3.01a. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Chuẩn đầu ra học phần



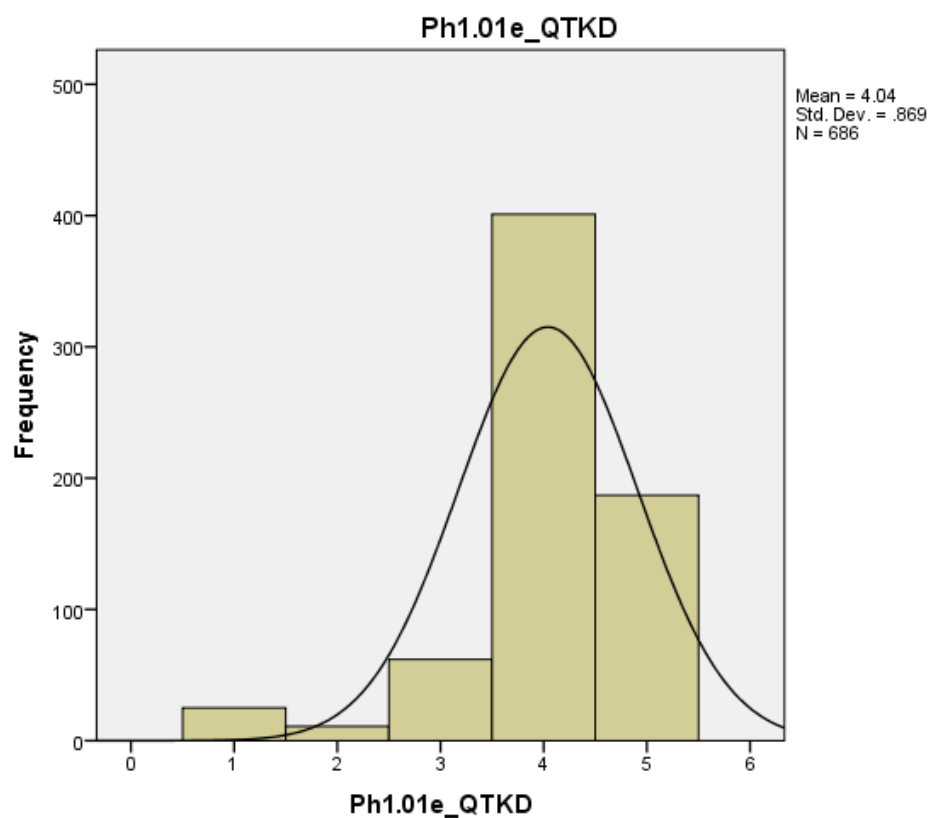
Hình 6.3.01b. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Nội dung học phần



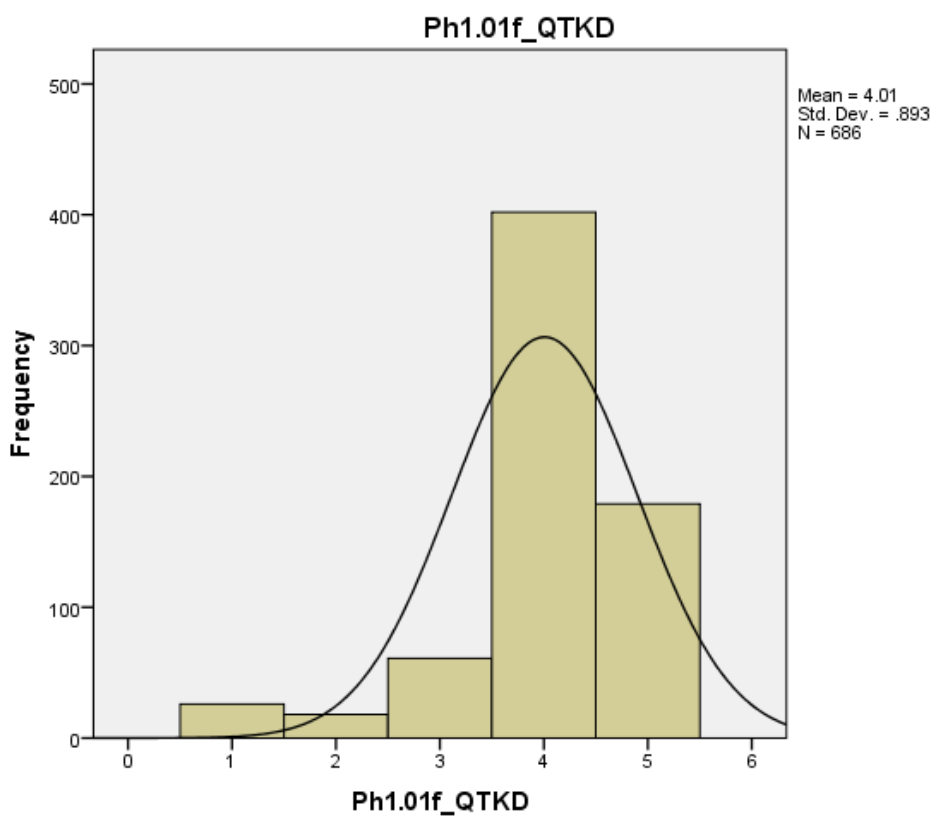
Hình 6.3.01c. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Phương pháp giảng dạy



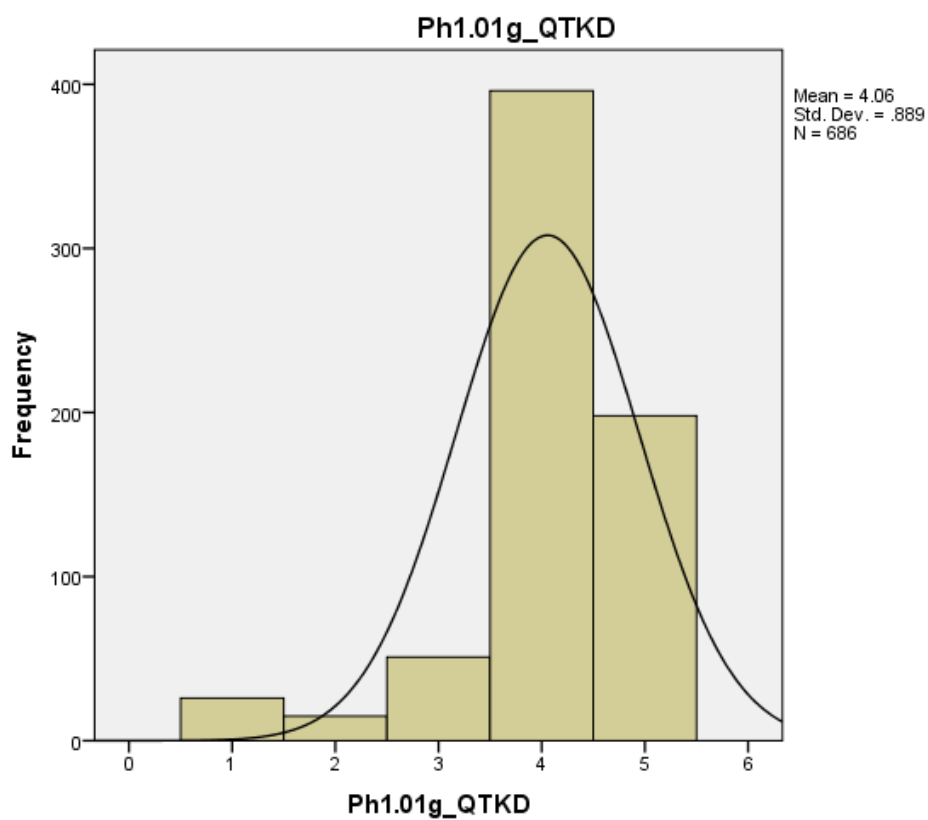
Hình 6.3.01d. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Thang điểm kiểm tra đánh giá



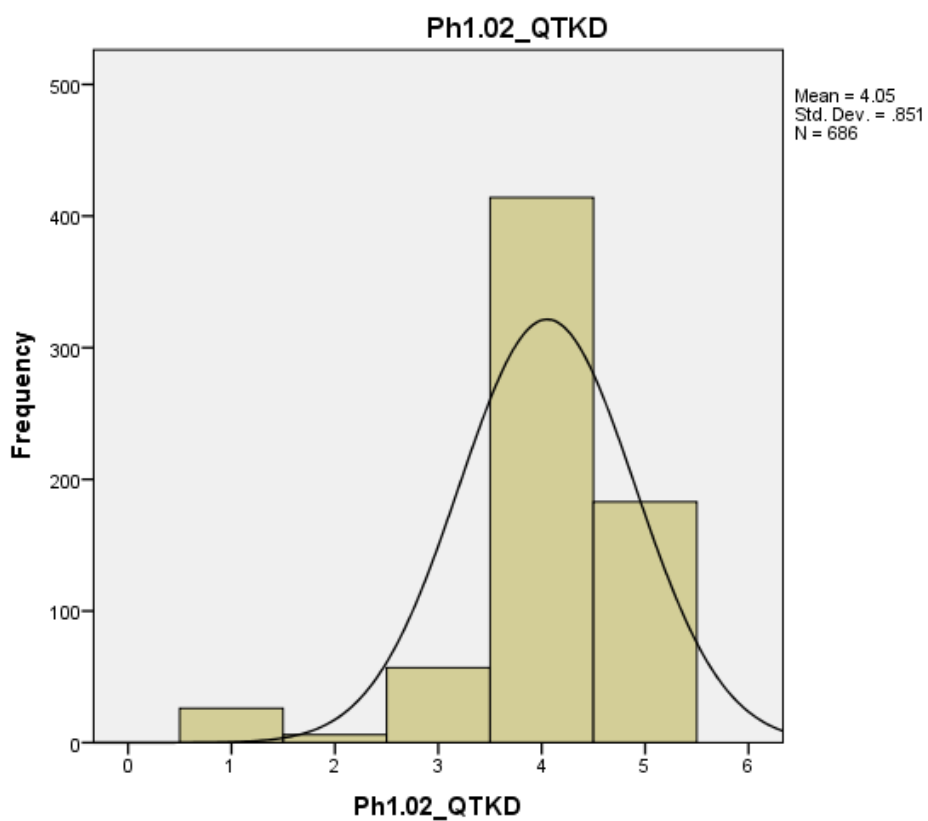
Hình 6.3.01e. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn



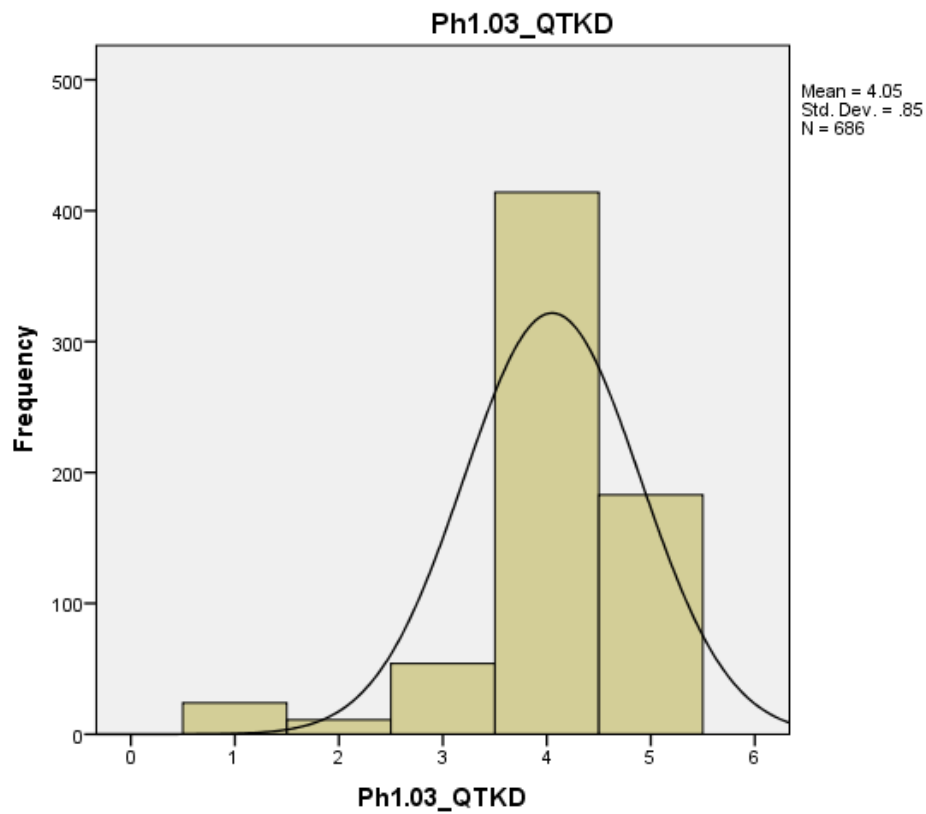
Hình 6.3.01f. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Hướng dẫn tự học



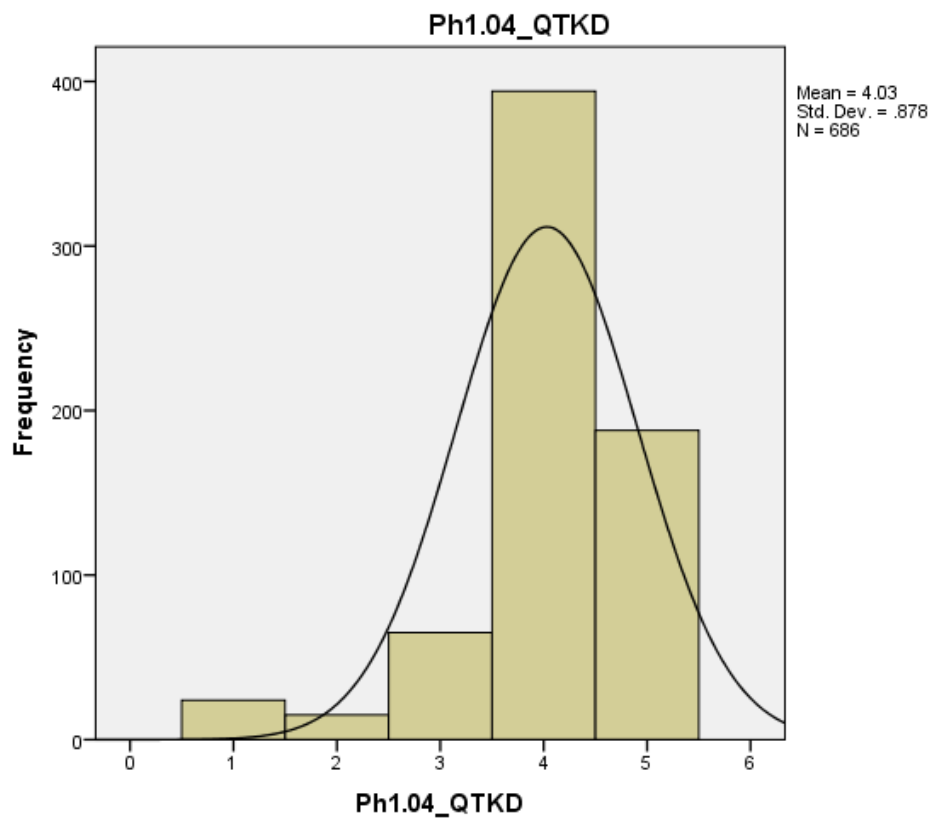
Hình 6.3.01g. Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: Giáo trình, tài liệu tham khảo chính



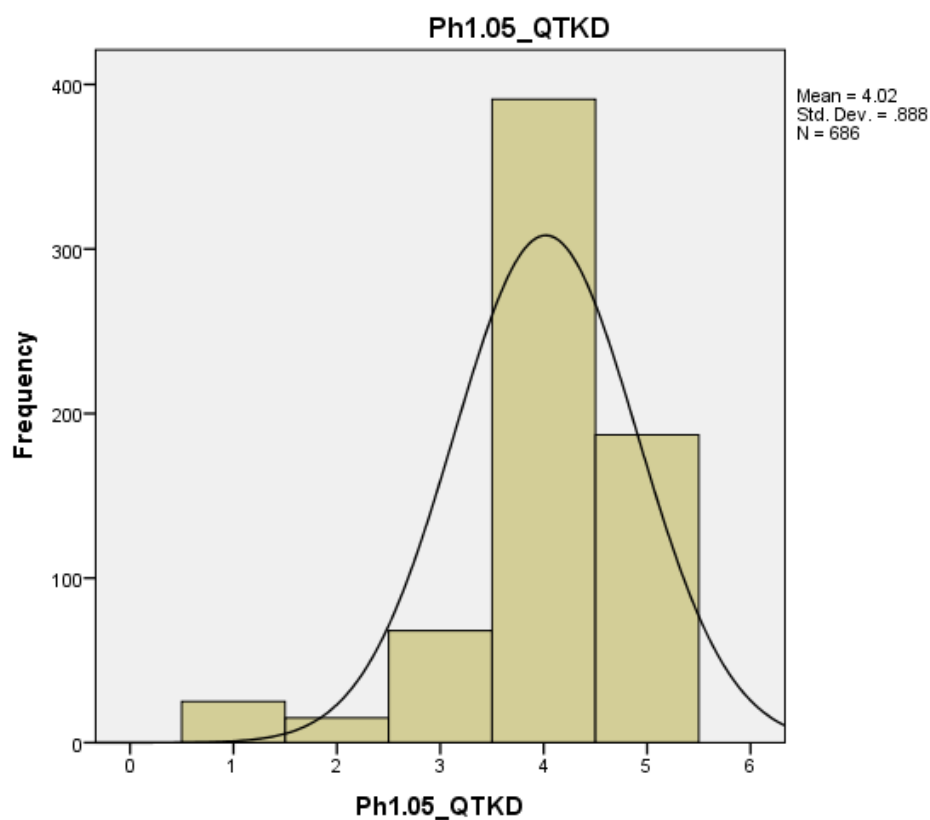
Hình 6.3.02. Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được



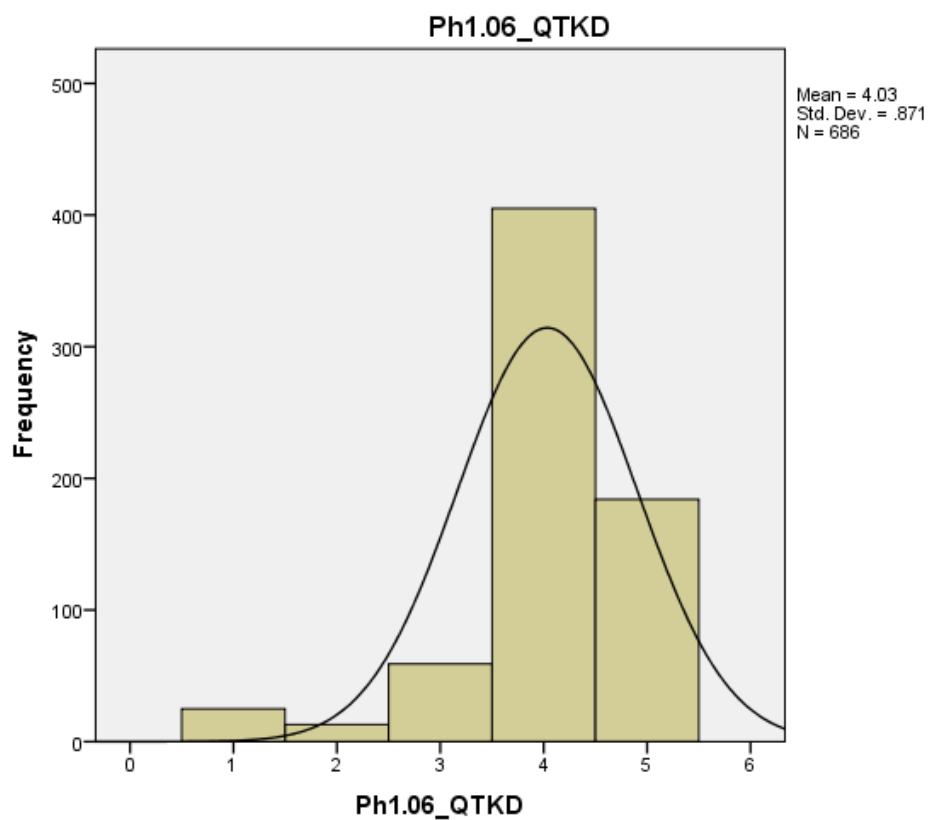
Hình 6.3.03. Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập



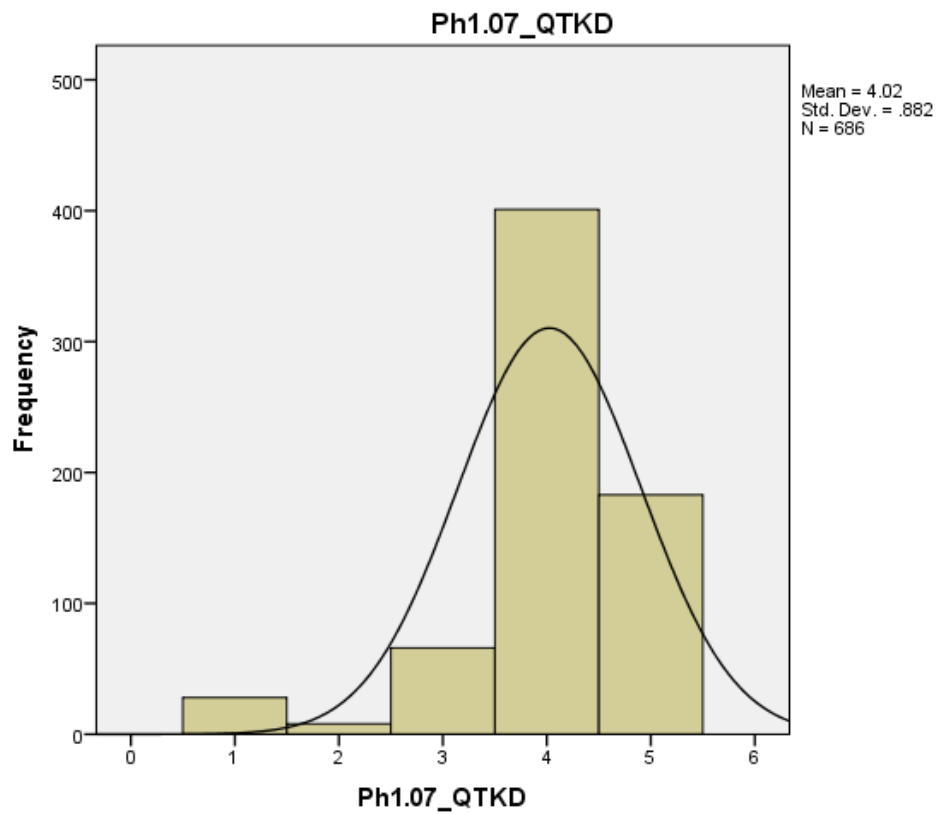
Hình 6.3.04. Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát đề cương học phần



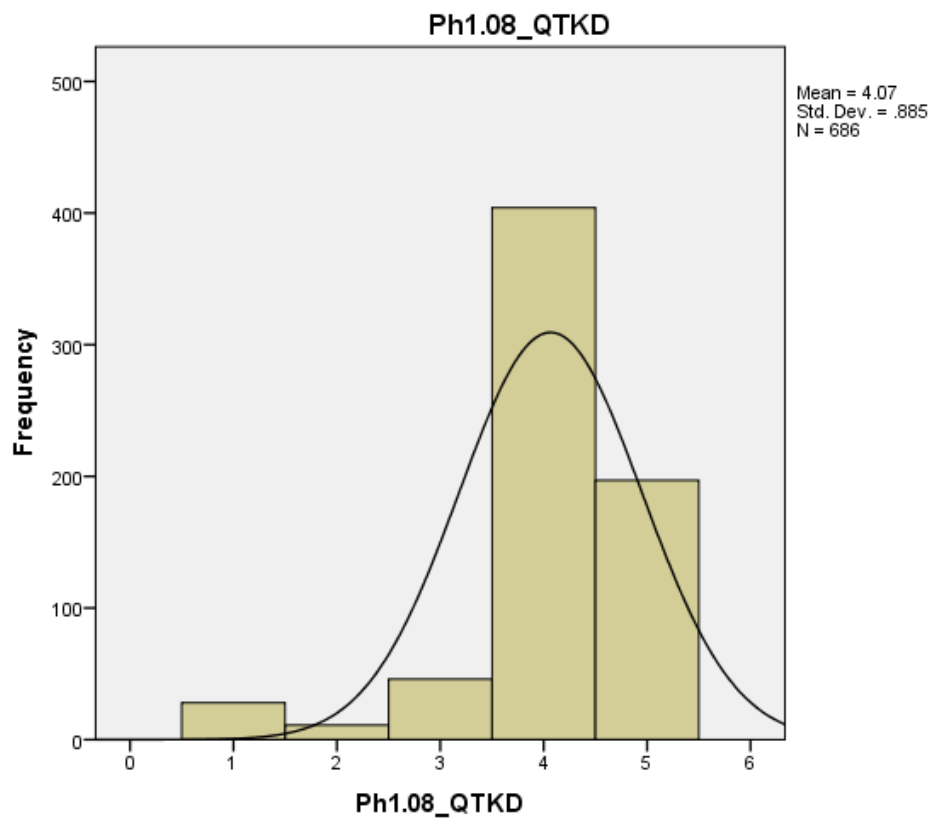
Hình 6.3.05. Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn



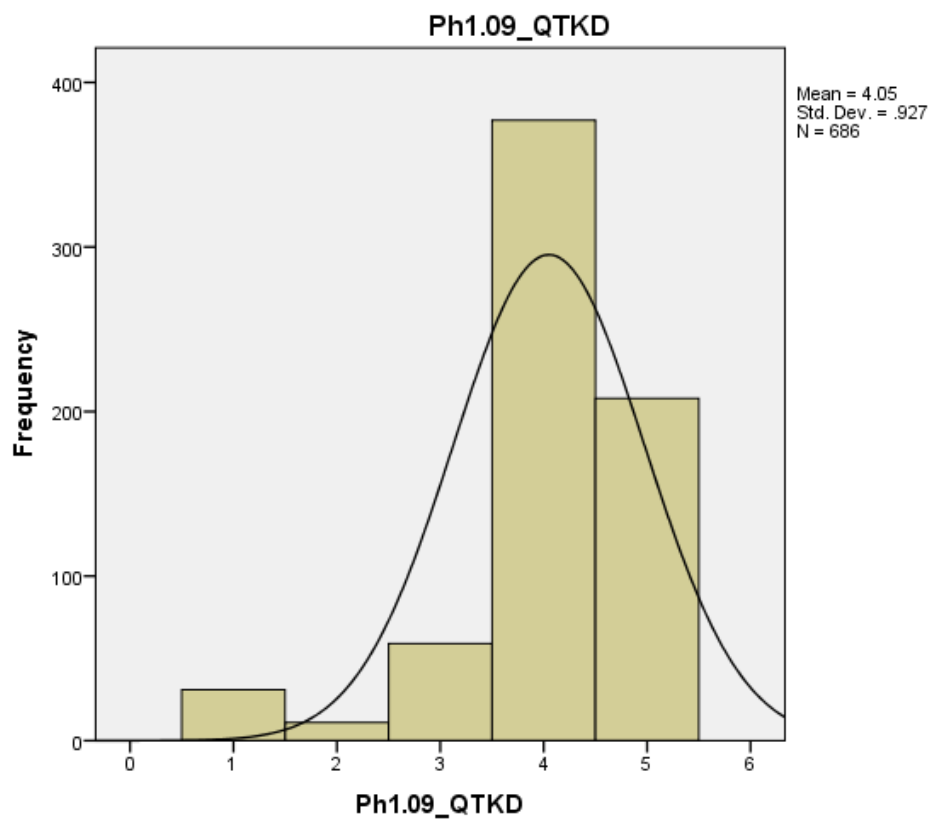
Hình 6.3.06. Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật



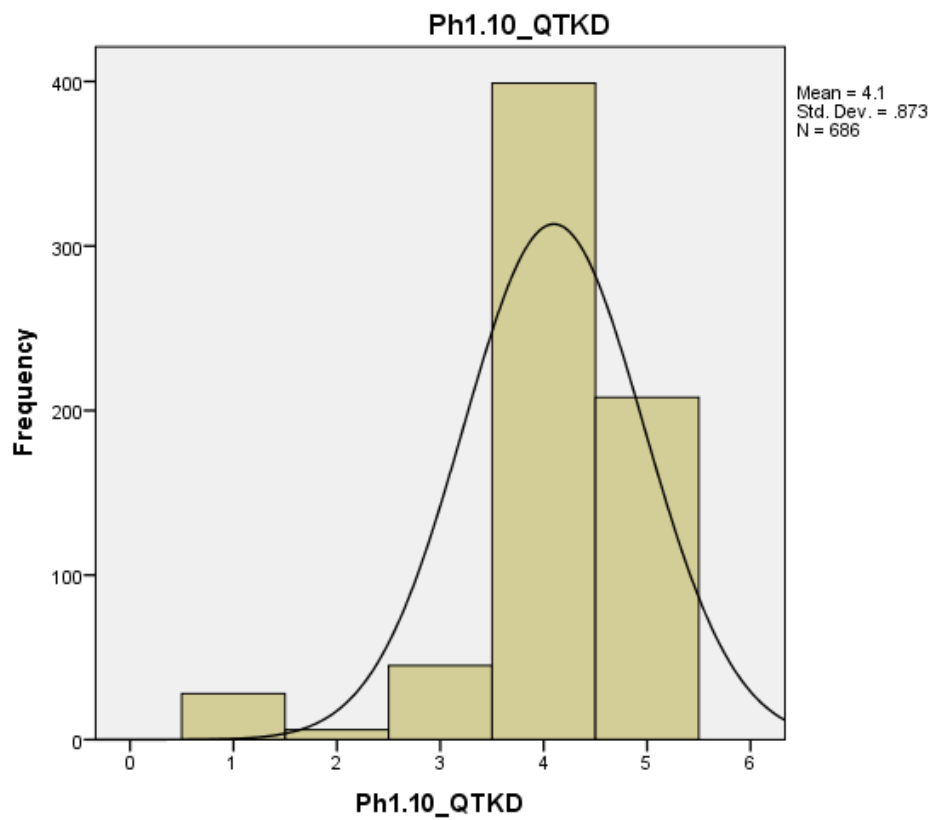
Hình 6.3.07. Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo



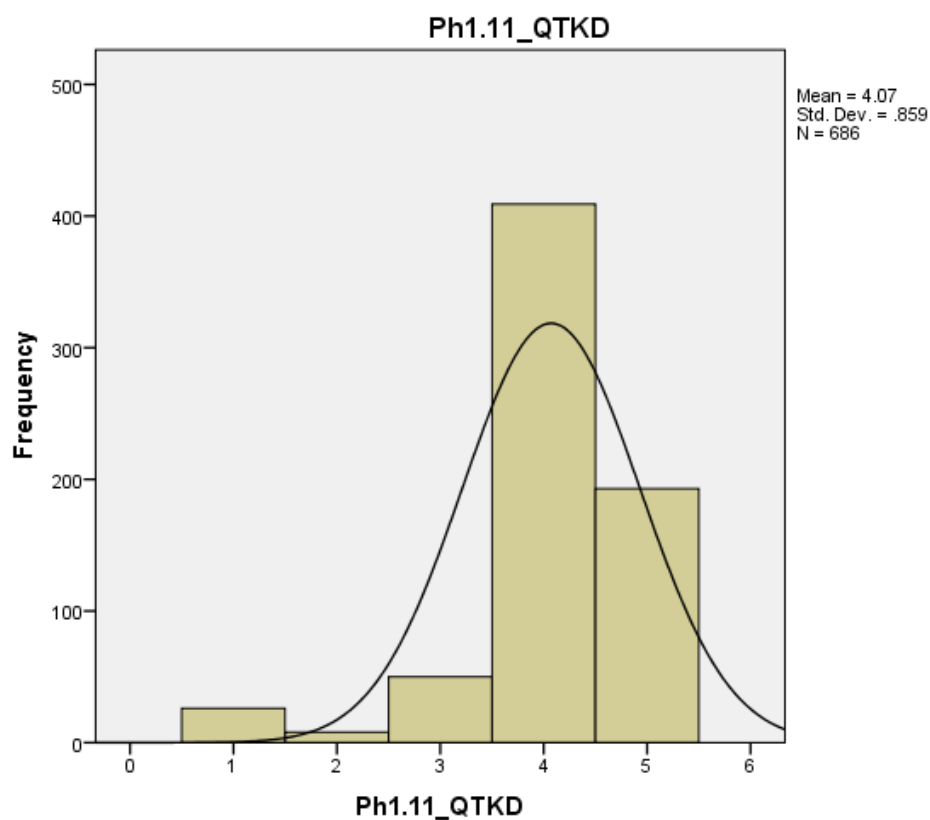
Hình 6.3.08. Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học



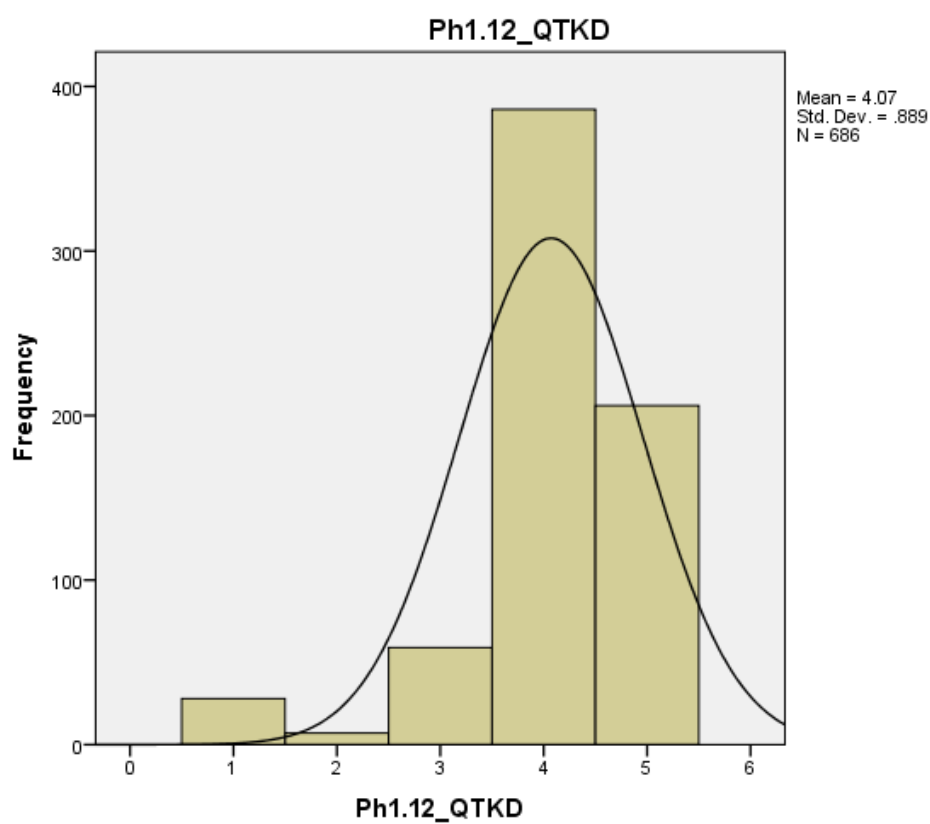
Hình 6.3.09. Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu



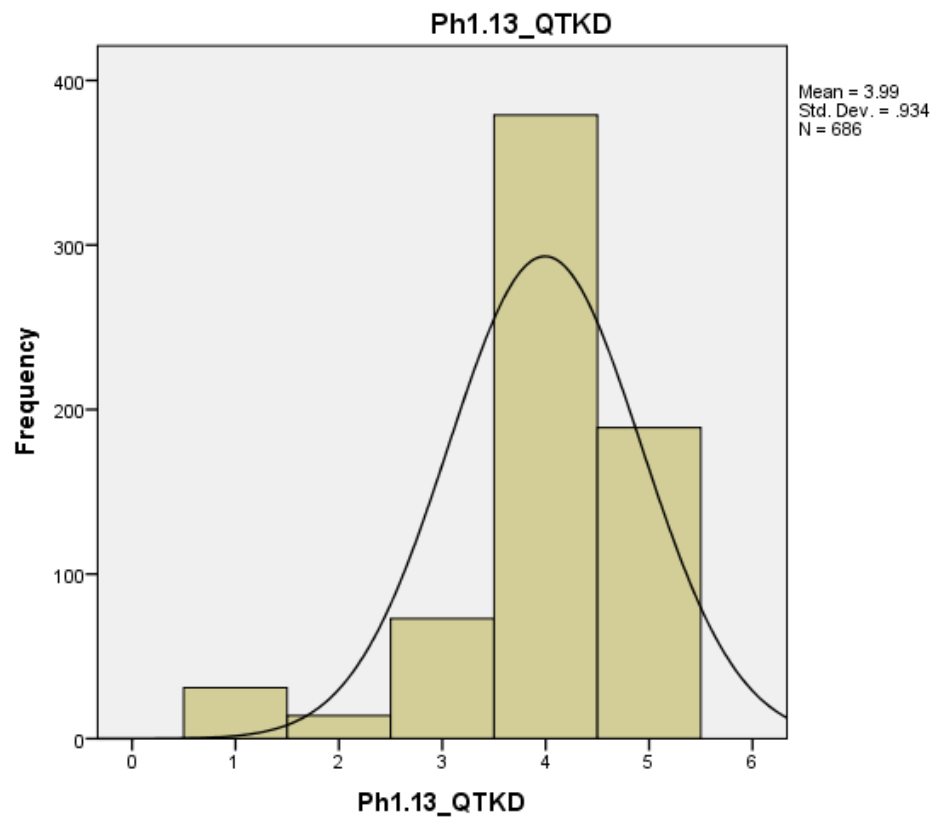
Hình 6.3.10. Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần



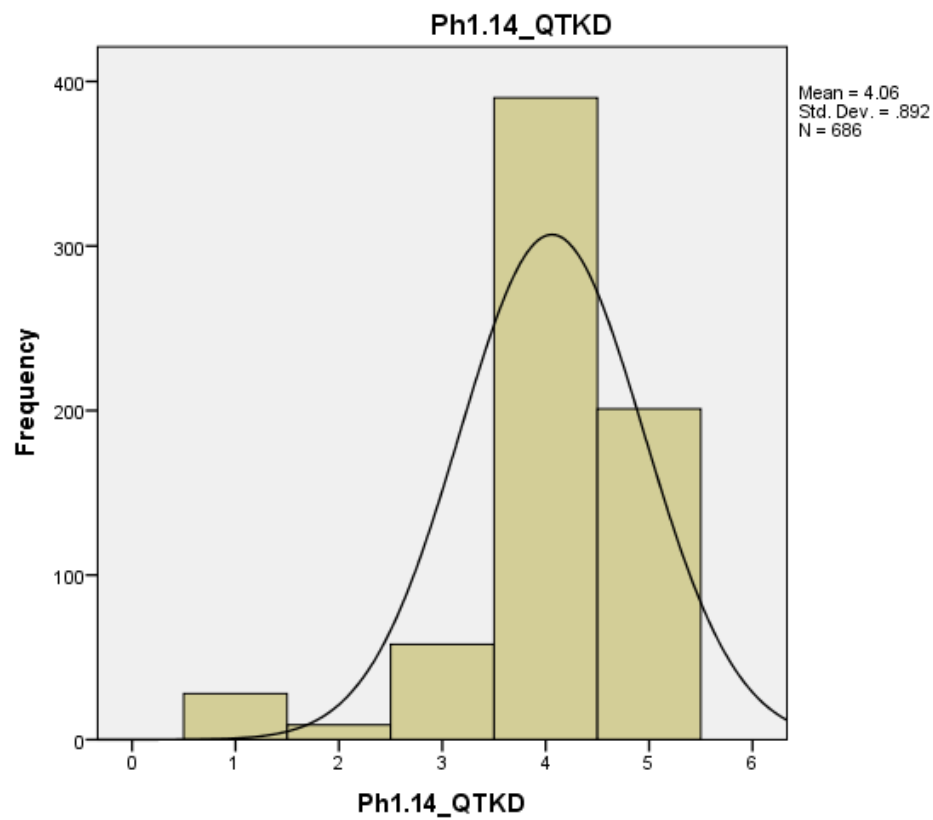
Hình 6.3.11. Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu



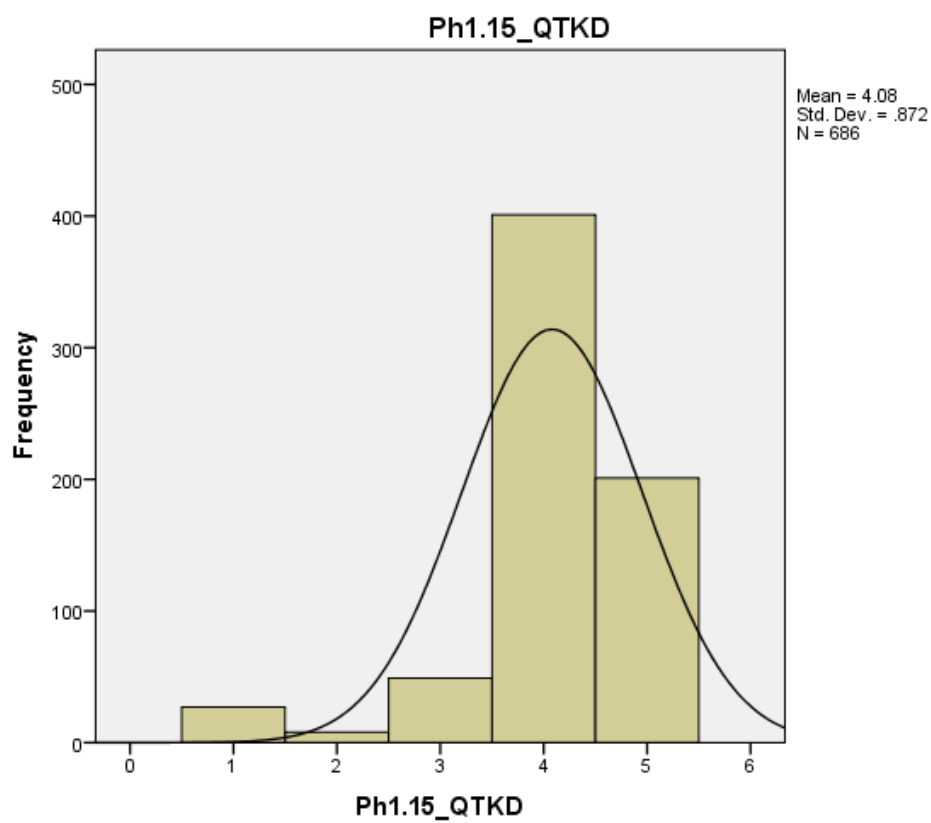
Hình 6.3.12. Giảng viên hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp



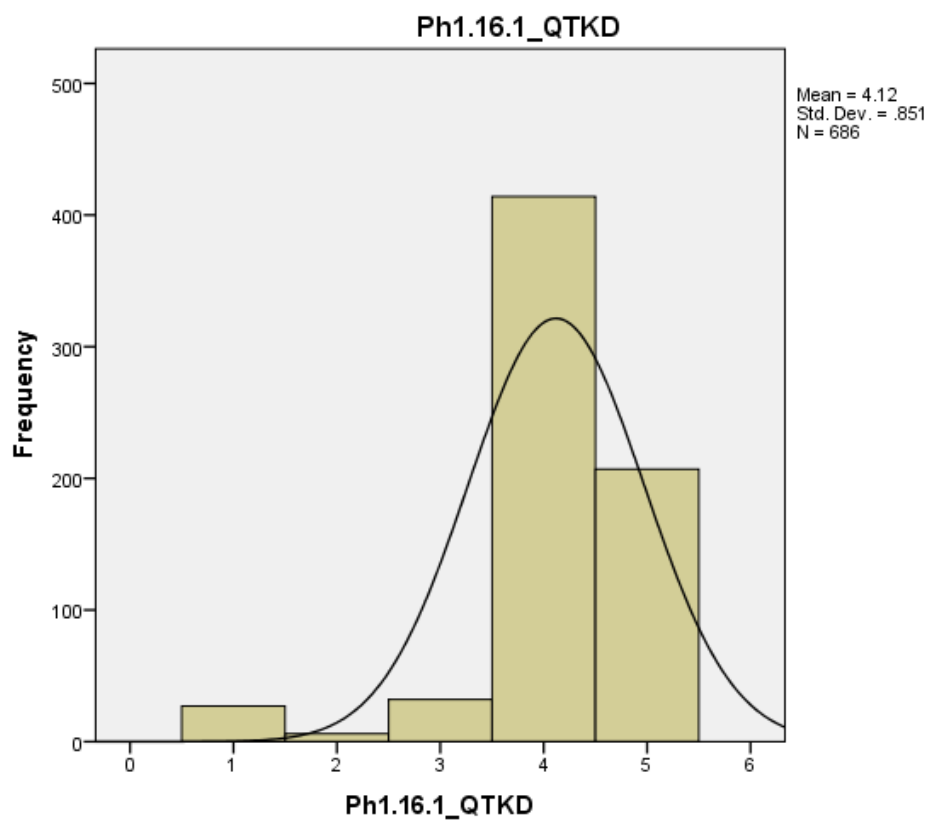
Hình 6.3.13. Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán



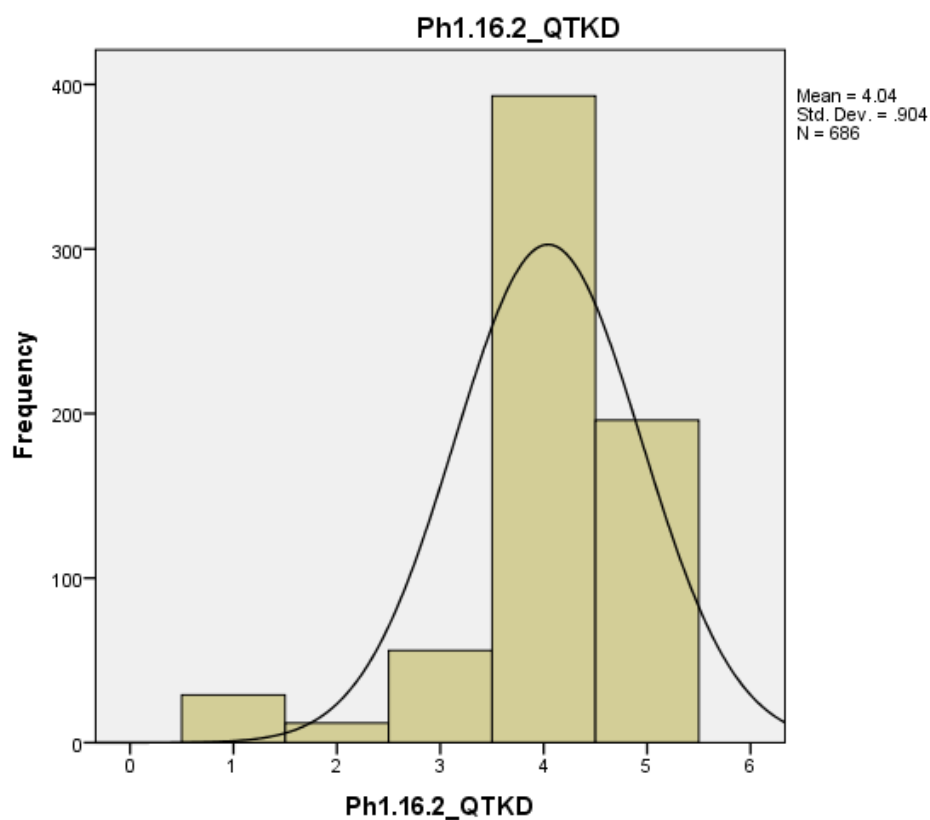
Hình 6.3.14. Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy



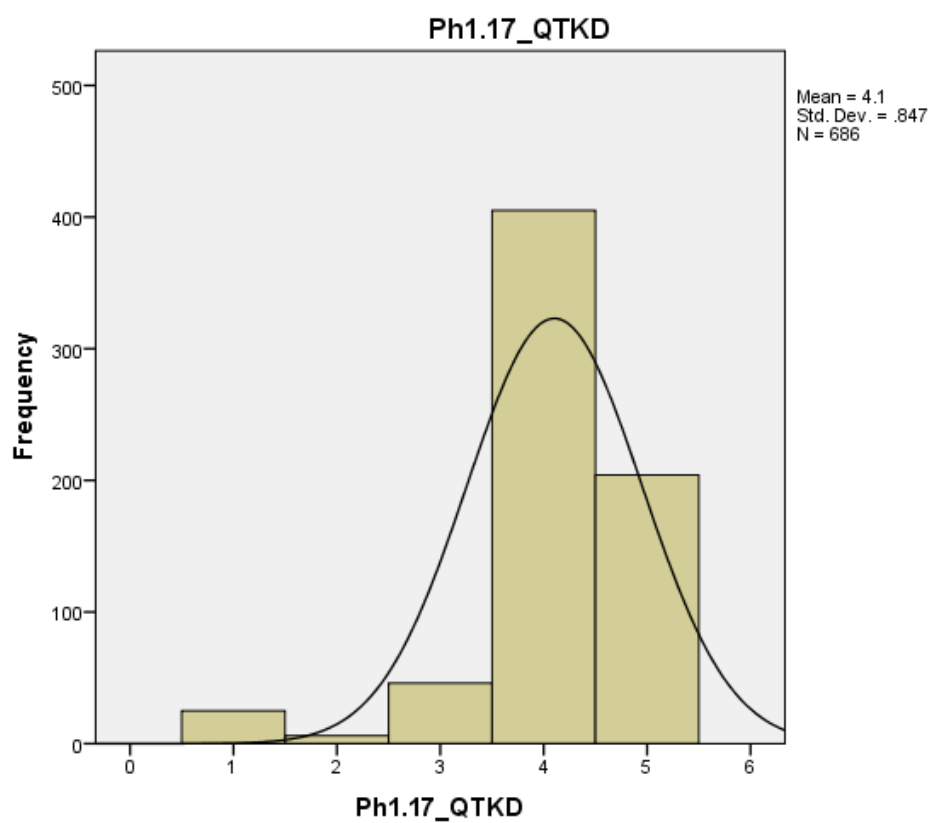
Hình 6.3.15. Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học



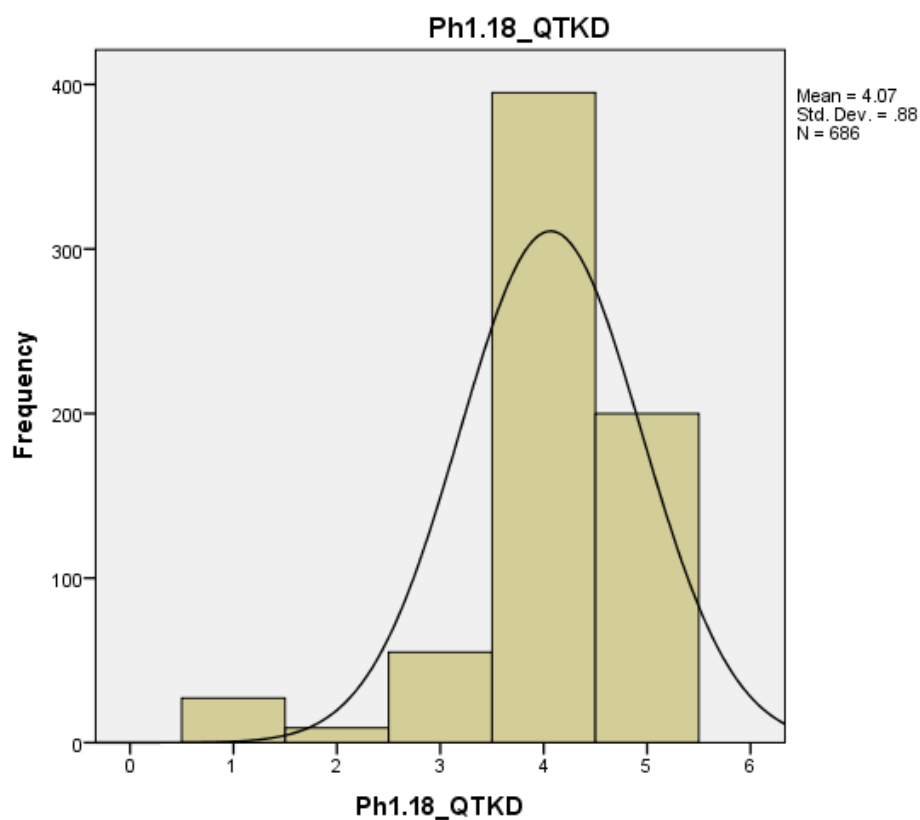
Hình 6.3.16-1. Tác phong sư phạm mẫu mực



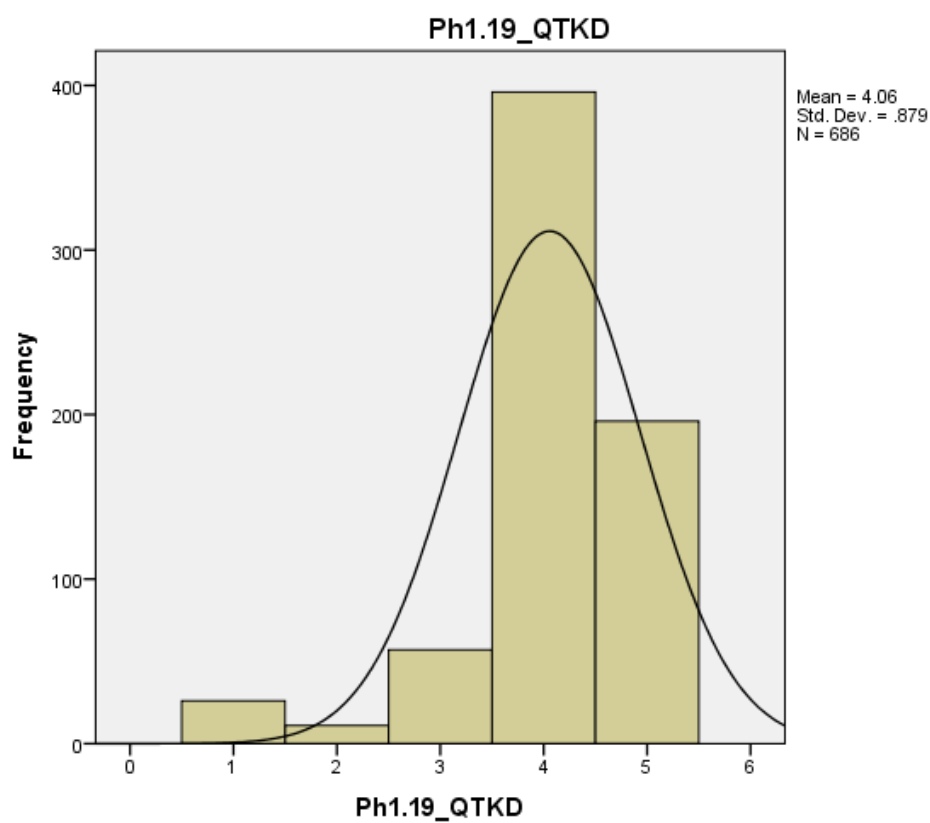
Hình 6.3.16-2. Anh/Chị rất hài lòng về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân.



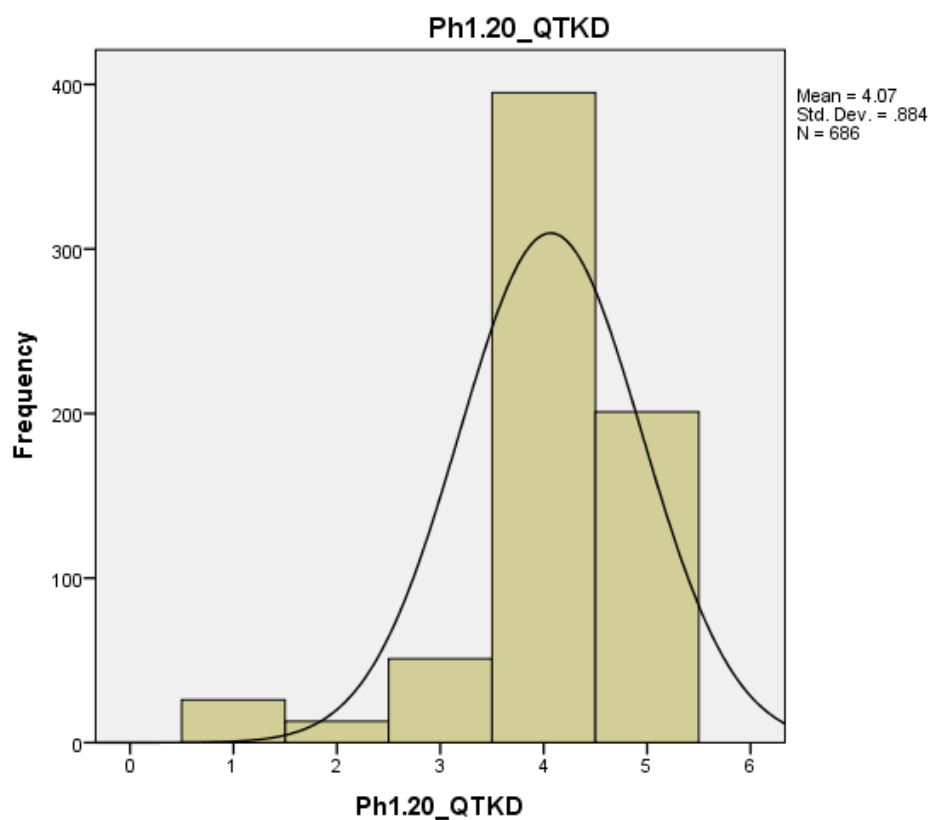
Hình 6.3.17. Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần



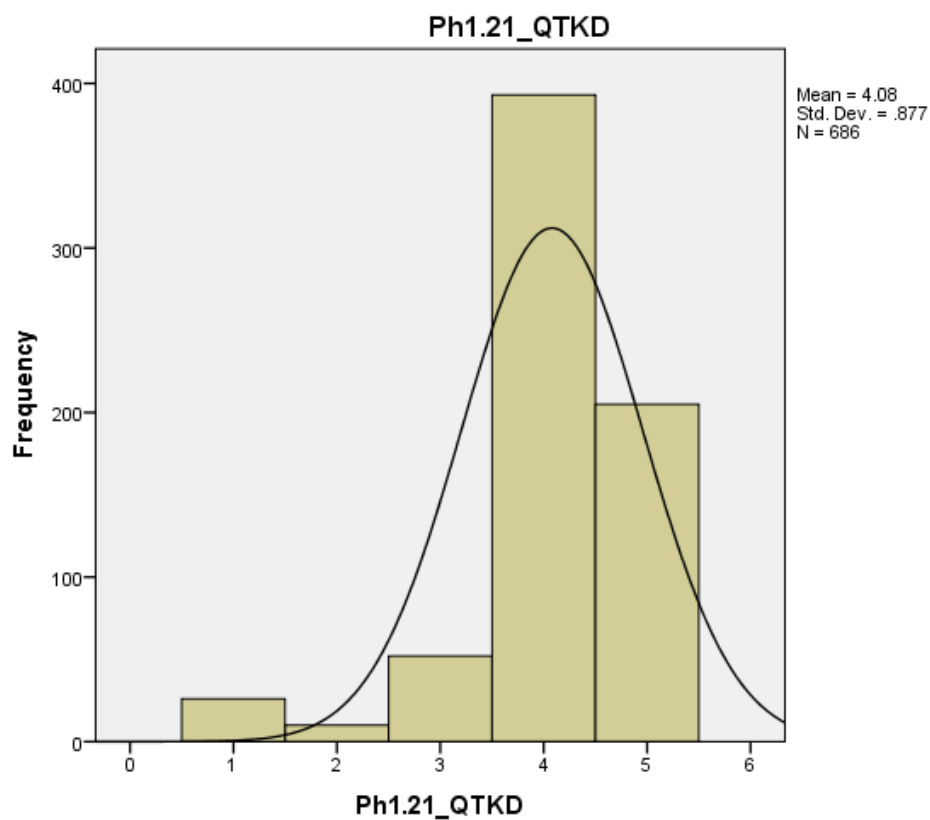
Hình 6.3.18. Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học



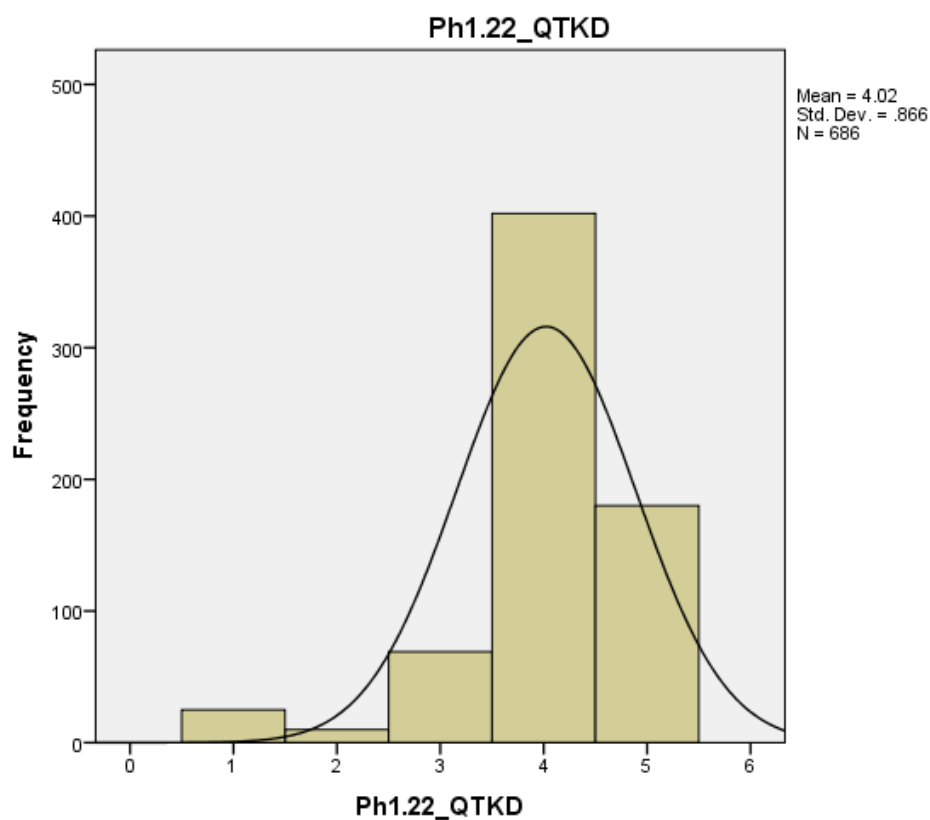
Hình 6.3.19. Phân bố hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần...)



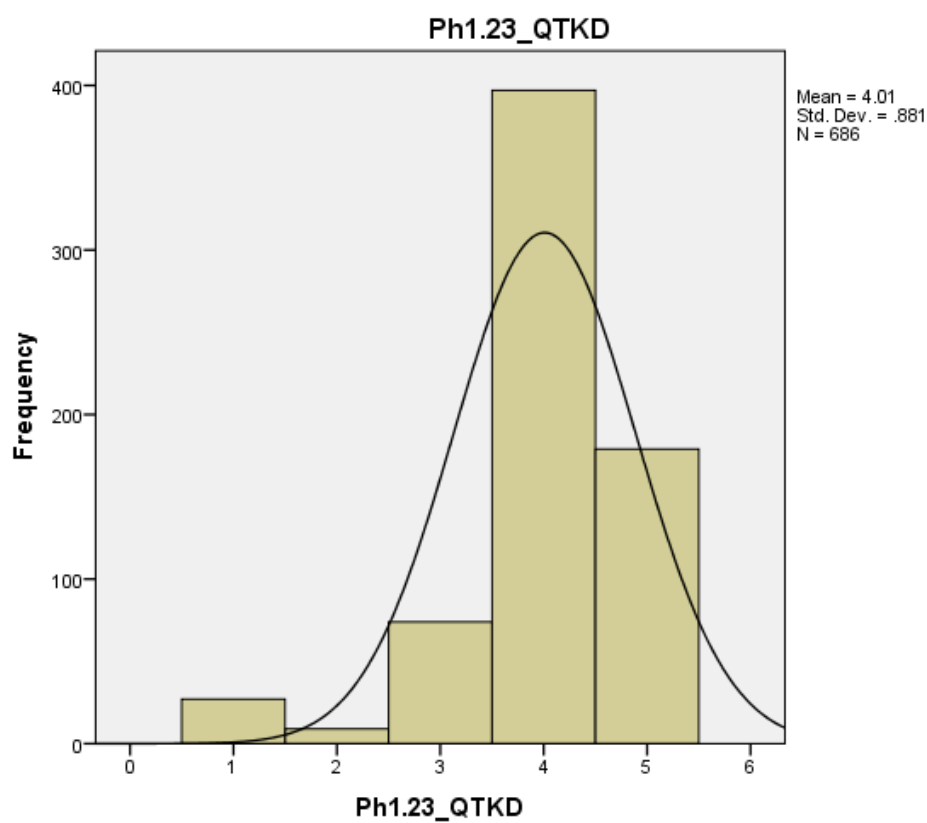
Hình 6.3.20. Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần



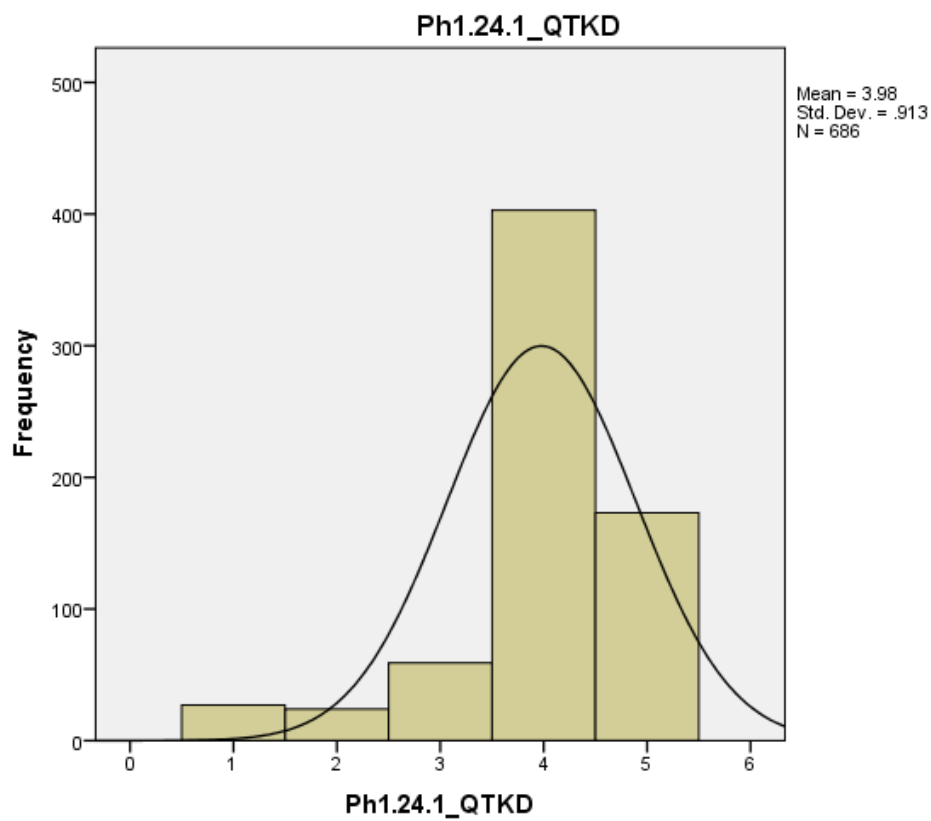
Hình 6.3.21. Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá



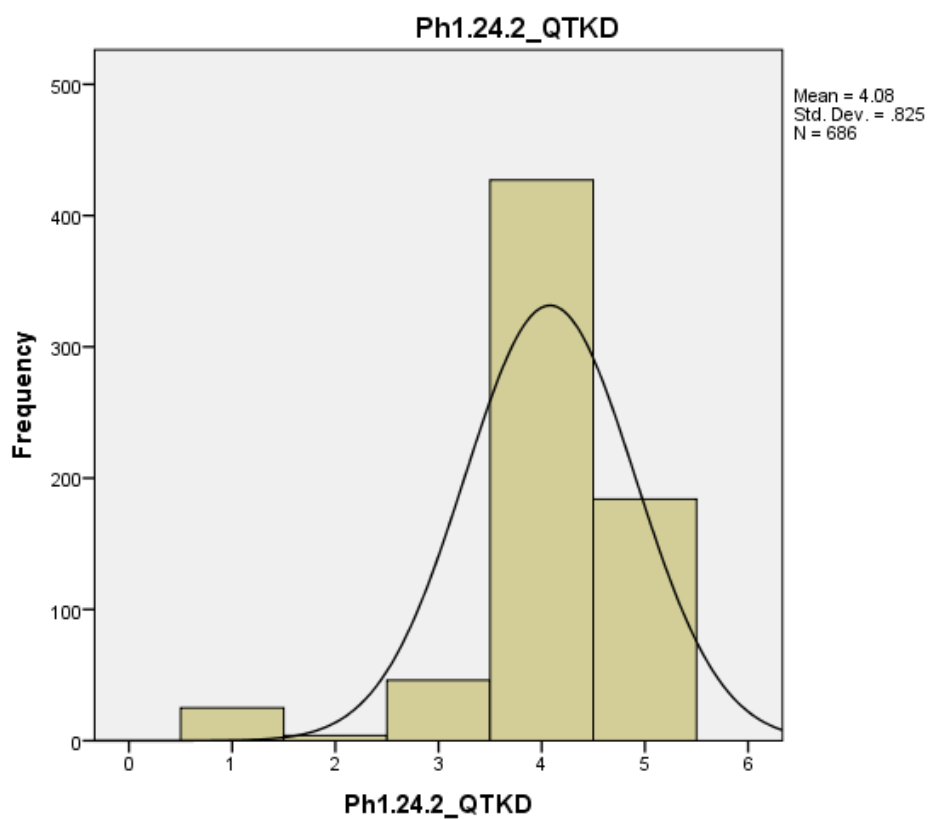
Hình 6.3.22. Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học



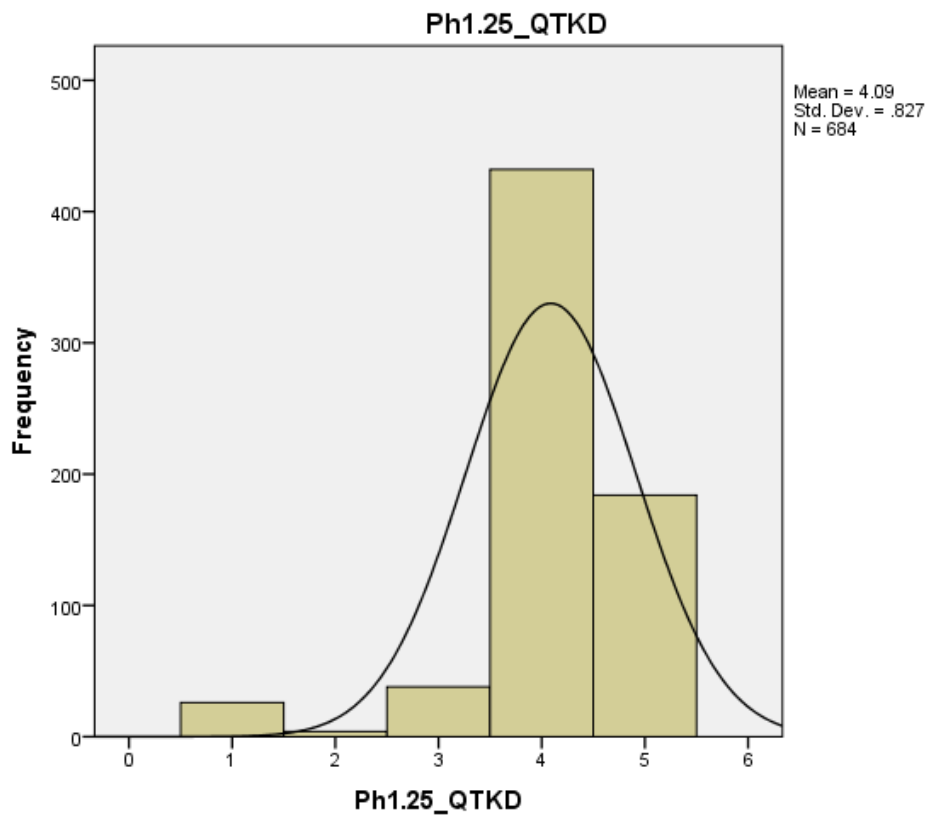
Hình 6.3.23. Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học



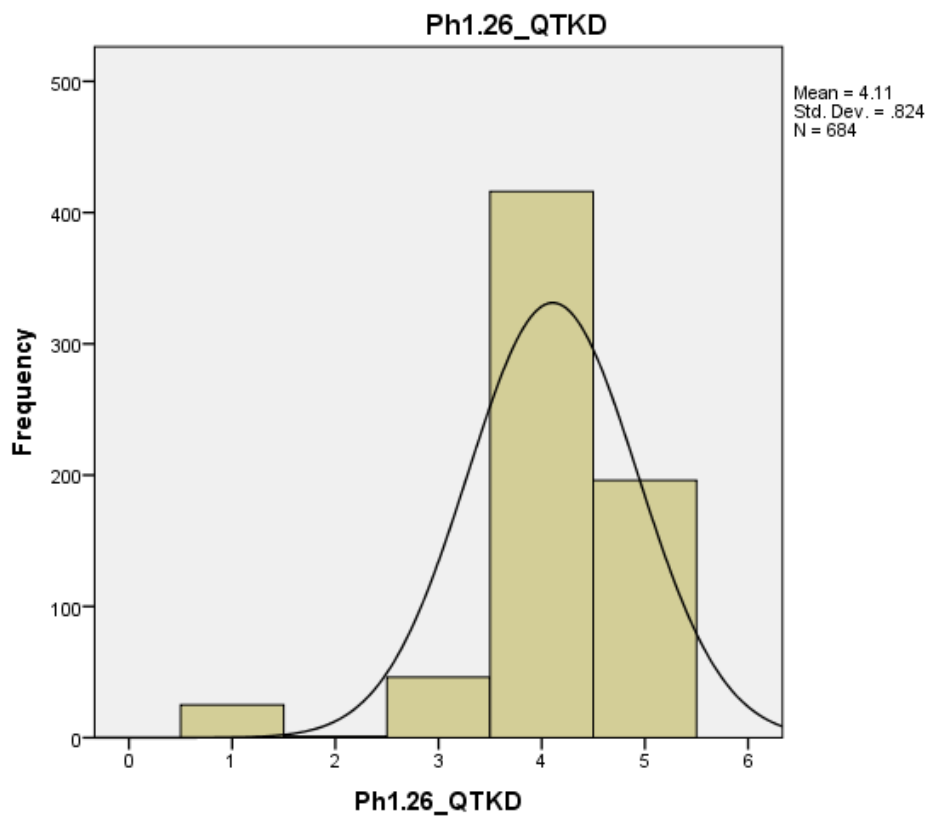
Hình 6.3.24-1. Hệ thống mạng Internet, wifi phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học



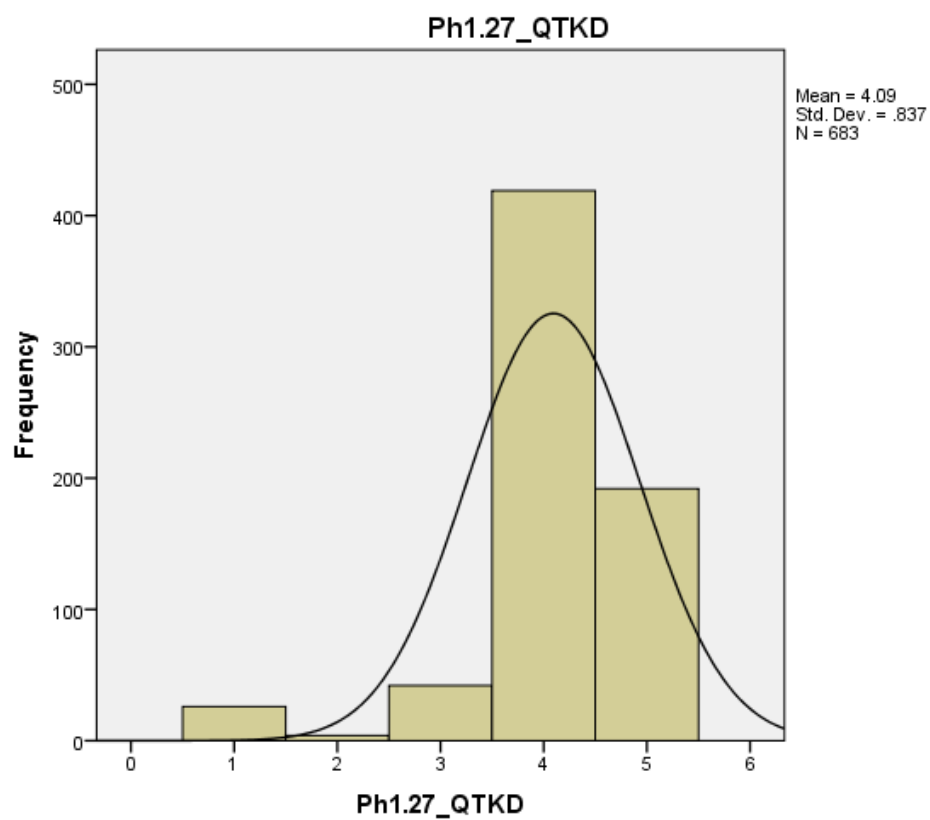
Hình 6.3.24-2. Hệ thống điều hòa trên giảng đường và thư viện phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học



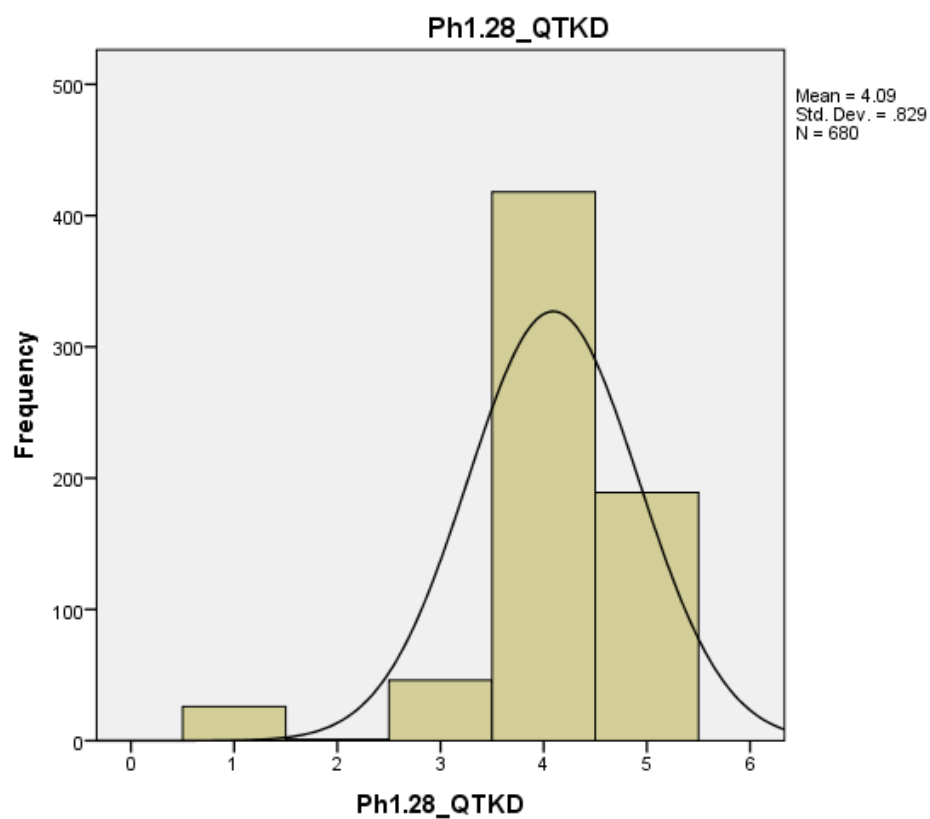
Hình 6.3.25. Nhà trường đã tổ chức học tập trực tuyến linh hoạt, phù hợp



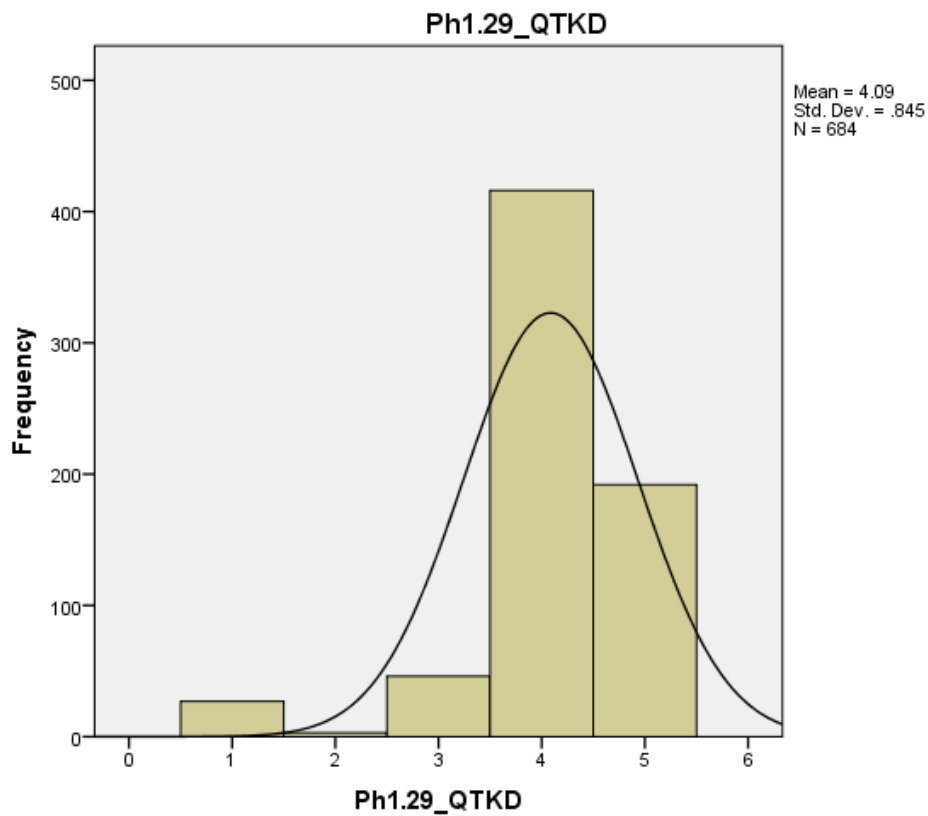
Hình 6.3.26. Giảng viên nhiệt tình, tâm huyết giảng dạy; cung cấp đầy đủ học liệu cho người học và khuyến khích người học tự học, tự nghiên cứu



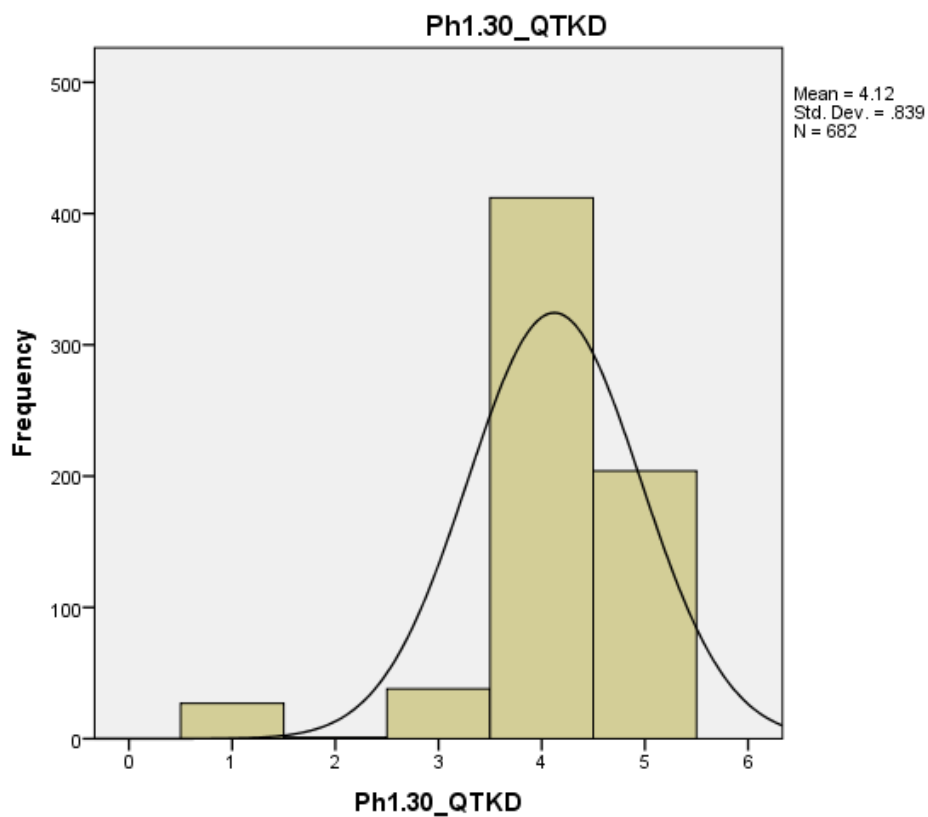
Hình 6.3.27. Nhà trường đã tổ chức linh hoạt các hình thức thi kết thúc học phần, kiểm tra đánh giá người học; đảm bảo khách quan, công bằng



Hình 6.3.28. Người học được đảm bảo đầy đủ quyền lợi khi tham gia học tập trực tuyến



Hình 6.3.29. Người học được Nhà trường/Khoa/Bộ môn quan tâm, hỗ trợ đầy đủ trong thời gian bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19 hoặc khi Nhà trường tổ chức học tập trực tuyến.



Hình 6.3.30. Bạn hài lòng với công tác tổ chức đào tạo trực tuyến của Nhà trường.

Phụ lục 6.4. Tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức

Bảng 6.4. Tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức.

TT	MSHP	Nội dung ý kiến	Ghi chú	
			Phát huy	Xem xét, cải tiến
1.	7010102	Phương pháp dạy và bài giảng kỹ lưỡng, dễ hiểu	x	
2.	7010102	Cô quá đĩnh lôn ❤️❤️❤️	x	
3.	7010102	Giảng viên dạy rất nhiệt tình và tâm huyết	x	
4.	7010103	Trường là số 1	x	
5.	7050626	Giảng viên nhiệt huyết.	x	
6.	7050640	Thầy hướng dẫn chi tiết và theo sát từng bạn.	x	
7.	7050658	Rất hài lòng về phương pháp giảng dạy của nhà trường	x	
8.	7070111	Thật sự thì em thấy chất lượng giảng dạy và các thầy cô trường mình rất tốt (trừ một số thầy cô trong học phần vừa nêu) em mong nhà trường có thể cải thiện.	x	x
9.	7070115	Thầy cô các bộ môn đều có rất có tâm ạ	x	
10.	7070115	tuyệt vờiwf	x	
11.	7070115	Em iu cô trangggg	x	
12.	7070231	Học trực tiếp để trao đổi ý kiến hơn học trực tuyến	x	
13.	7080510	Thầy cô giảng viên vô cùng tận tâm	x	
14.	7080638	Thầy dạy quá tuyệt vời	x	
15.	7090546	thầy dạy hoàn toàn hiệu quả	x	
16.	7110130	Thầy cô giáo nhiệt tình	x	
17.	XXXXXX	trường nên nâng cấp thêm cơ sở vật chất cho sv kỹ thuật làm thực hành. Nhiều kiến thức thầy cô dạy khá sát với thực tế nhưng không được thực hành nhiều nên chả khác j nước đổ đầu vịt cả		x
18.	Kế toán tài chính	Nâng cao trang thiết bị dạy và học		x
19.	56	Mấy giảng viên có tuổi, em mong các gv đó dc		x
20.	4010702	Vấn đề môn học không được giải quyết từ phòng Đào tạo đến bộ môn. Không ai giải quyết vấn đề cho sinh viên, đẩy từ phòng này sang phòng khác. Không xếp lịch học cho sinh viên xong đánh 0đ 😊 Thà rằng học trượt mà học lại còn hơn bỏ tiền ra học nhưng không được học. Vẫn bị đánh trượt. Thất vọng về cách làm việc, trách nhiệm của nhà trường với sinh viên!		x
21.	7010102	giảng viên cần để ý sinh viên hơn		x
22.	7010108	trường cần cải thiện cơ sở vật chất hơn tại khu a,b như: ổ điện (vì rất cần thiết cho sinh viên đặc biệt ngành CNTT), hệ thống mạng còn yếu.		x
23.	7010120	Có thể chuyển hình thức môn này toàn bộ trắc nghiệm trong kỳ thi kết thúc học phần ạ		X